

PHỤ LỤC 3**ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT****DỊCH VỤ TẬP TRUNG, TIẾP NHẬN, QUẢN LÝ NGƯỜI LANG THANG****MỤC LỤC**

I. DANH MỤC DỊCH VỤ	2
II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN	4
III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT	26
3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG	26
3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ.....	29
3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ.....	127
3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN	174
3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG	219
IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG.....	229

I. DANH MỤC DỊCH VỤ

1. Dịch vụ tập trung đối tượng
2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng
 - 2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng
 - 2.2. Tiếp nhận tại Trung tâm
 - 2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm
 - 2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm
3. Dịch vụ tư vấn ban đầu
4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu
5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng
 - 5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)
 - 5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)
 - 5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày
6. Dịch vụ lao động trị liệu
7. Dịch vụ tư vấn trị liệu
8. Dịch vụ giáo dục và học nghề
 - 8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị
 - 8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng
 - 8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng
 - 8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề
9. Dịch vụ y tế
 - 9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng
 - 9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện
10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng
11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng
 - 11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị
 - 11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

12. Dịch vụ bàn giao đối tượng

12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm

12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương

12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng

12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác

12.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên

13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác

14. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn

14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở

14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng

15. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

15.1. Tử vong ở Bệnh viện

15.1.1. Trường hợp có Trường nhân thân

15.1.2. Trường hợp không có thân nhân

15.2. Tử vong ở Trung tâm

15.2.1. Trường hợp có thân nhân

15.2.2. Trường hợp không có thân nhân

15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

16. Hỗ trợ giám định tư pháp

II. QUY TRÌNH THỰC HIỆN

1. Dịch vụ tập trung đối tượng

<i>Bước 1: Xây dựng kế hoạch phân công cán bộ đi kiểm tra địa bàn</i>
<i>Bước 2: Kiểm tra, rà soát địa bàn theo lịch được phân công</i>
Cán bộ trong ca trực thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, rà soát địa bàn theo phân công.
Khi phát hiện người lang thang, chụp ảnh, quay video hành vi của đối tượng.
Liên hệ với tổ tiếp nhận vận chuyển thường trực tại đơn vị, báo cáo lãnh đạo di chuyển đến địa điểm thông báo để tập trung đối tượng.
<i>Bước 3: Đưa đối tượng về Trung tâm</i>
Tiếp cận chào hỏi đối tượng và thông báo về hành vi vi phạm của đối tượng theo Quyết định 2252/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội.
Tiến hành thăm khám sức khỏe ban đầu và lập biên bản đưa đối tượng về Trung tâm.
<i>Bước 4: Bàn giao đối tượng cho bộ phận quản lý, chăm sóc</i>
Tiến hành thử nghiệm tìm chất ma túy, thử thai (với đối tượng nữ)
Bàn giao đối tượng cho ca trực để quản lý chăm sóc đối tượng.

2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng

2.1. Tiếp nhận tại cộng đồng

<i>Bước 1: Xây dựng kế hoạch phân công cán bộ trực tại đơn vị</i>
<i>Bước 2: Tiếp nhận thông tin đối tượng do xã, phường phản ánh</i>
Tìm hiểu thông tin, hành vi của đối tượng tiến hành sàng lọc, phân loại đối tượng.
Đề nghị xã, phường thử nghiệm tìm chất ma túy, thử thai, khám sức khỏe đối tượng.
Báo cáo lãnh đạo di chuyển đến địa điểm thông báo để tiếp nhận đối tượng.
<i>Bước 3: Tiếp nhận đối tượng</i>
Tiếp xúc với đối tượng, thực hiện công tác tham vấn;
Kiểm tra đối chiếu thông tin hồ sơ, sức khỏe của đối tượng thực tế.
Lập biên bản tiếp nhận đối tượng và vận chuyển đối tượng về Trung tâm (trường hợp đủ điều kiện)
<i>Bước 4: Bàn giao đối tượng cho bộ phận quản lý, chăm sóc</i>
Khi về đến Trung tâm, nhân viên xã hội lập biên bản bàn giao đối tượng cho ca trực để quản lý chăm sóc đối tượng.

2.2. Tiếp nhận tại Trung tâm

2.2.1. Tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm

<i>Bước 1: Xây dựng kế hoạch phân công cán bộ trực tại đơn vị</i>
Tiếp nhận thông tin từ xã, phường
Phân công cán bộ tiếp nhận
<i>Bước 2: Tiếp nhận đối tượng</i>
Tiếp xúc với đối tượng, thực hiện công tác tham vấn;
Kiểm tra đối chiếu thông tin hồ sơ, sức khỏe của đối tượng thực tế.
Báo cáo lãnh đạo đề xuất tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm (đối với trường hợp đủ điều kiện)
<i>Bước 3: Tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm</i>
Lập biên bản tiếp nhận đối tượng từ xã, phường vào Trung tâm.

2.2.2. Bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm

<i>Bước 1: Bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng</i>
Kiểm tra số lượng người, tình trạng sức khỏe, kiểm tra tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng.
Lập biên bản bàn giao đối tượng và các tài sản đồ dùng mang theo của đối tượng.
Lập biên bản xét nghiệm thử thai, thử nghiệm ma túy...
<i>Bước 2: Hướng dẫn đối tượng lưu ký tiền, tài sản, vật chất có giá trị</i>
Lập phiếu lưu ký, niêm phong tài sản ký gửi. Các đối tượng là trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, người có vấn đề về sức khỏe tâm thần, các trường hợp cần thiết khác, cần có đối tượng có đủ hành vi năng lực chứng kiến việc lưu ký tài sản.
<i>Bước 3: Sắp xếp phòng ở, trang thiết bị, đồ dùng cần thiết cho đối tượng.</i>
<i>Bước 4: Lập hồ sơ đối tượng</i>
Phỏng vấn, chụp ảnh, khai thác thông tin đối tượng hoàn thiện hồ sơ đối tượng, hồ sơ quản lý đối tượng theo thông tư 02/2020/TT-BLĐTBXH ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội hướng dẫn quản lý đối tượng được cơ sở trợ giúp xã hội cung cấp dịch vụ công tác xã hội.
Với các trường hợp chưa hợp tác, chưa cung cấp được thông tin cá nhân và nhân thân, tiếp tục thực hiện phỏng vấn để hoàn thiện hồ sơ đối tượng (ít nhất 03 lần/01 trường hợp). Đăng tải thông tin tìm người thân với các trường hợp chưa xác định được địa chỉ nơi cư trú.
Xây dựng Tờ trình báo cáo Sở Y tế ra Quyết định tiếp nhận đối tượng vào Trung tâm.

Viết, gửi thông báo về việc tập trung, tiếp nhận giải quyết đối tượng đến địa phương và gia đình đối tượng (theo địa chỉ đối tượng cung cấp đã được xác minh về địa phương qua điện thoại).
Cập nhật bổ sung thông tin, quản lý hồ sơ; thông tin trên phần mềm quản lý đối tượng của Cục Bảo trợ xã hội; thông tin đối tượng trong sổ quản lý, theo dõi đối tượng tại Trung tâm.

3. Dịch vụ tư vấn ban đầu

<i>Bước 1: Thiết lập mối quan hệ với đối tượng</i>
Nhân viên tư vấn trực tiếp tiếp xúc đối tượng, chào hỏi, nắm bắt thông tin, tìm hiểu nhu cầu, mong muốn của đối tượng.
Đánh giá sức khỏe tâm lý, thể chất và giải quyết các khó khăn, bức xúc, khủng hoảng ban đầu của đối tượng, tiến hành phân loại đối tượng.
Nắm bắt hoàn cảnh, nhân thân, gia đình đối tượng để có phương án quản lý, chăm sóc, trợ giúp.
<i>Bước 2: Thực hiện tư vấn</i>
Phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật của UBND thành phố Hà Nội về việc thực công tác tập trung người lang thang trên địa bàn thành phố Hà Nội; các văn bản có liên quan; chế độ ăn của đối tượng theo Nghị định của Chính phủ và chính sách của thành phố Hà Nội; nội quy, quy định của Trung tâm dành cho người lang thang; quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng và giải quyết đối tượng.
Tư vấn giải đáp thắc mắc có liên quan đến quá trình quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng, giải quyết đối tượng.
Tư vấn nắm bắt tâm lý, hành vi, giải toả những băn khoăn, bức xúc, lo lắng.
<i>Bước 3: Kết thúc tư vấn</i>
Tổng hợp kết quả tư vấn, vào sổ theo dõi hoạt động tư vấn. Đánh giá, xây dựng kế hoạch chăm sóc, trợ giúp đối tượng.
Báo cáo kết quả tư vấn, đề ra kế hoạch trợ giúp đối tượng và thông báo về gia đình, địa phương nơi cư trú về những mong muốn của đối tượng.

4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu

<i>Bước 1: Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hiện thăm khám đối tượng</i>
<i>Bước 2: Kiểm tra sức khỏe, lập hồ sơ đối tượng</i>
Đánh giá tinh thần đối tượng, khai thác tiền sử bệnh tật. Tổng hợp các giấy tờ liên quan sức khỏe, phân loại tình trạng sức khỏe của đối tượng.

Tổ chức khám sức khỏe, đo nhịp tim, huyết áp, đo nhiệt độ... quan sát và đánh giá tình trạng chung của đối tượng. Đối với các đối tượng là nữ trong độ tuổi sinh sản thực hiện test thử thai, đánh giá tình trạng của đối tượng.
Tiến hành lập bệnh án vào sổ thăm khám và theo dõi sức khỏe của đối tượng.
Bước 3: Sơ cứu ban đầu cho đối tượng
Thực hiện các biện pháp sơ cứu ban đầu cho đối tượng, giải thích nếu đối tượng có tình trạng bệnh nguy hiểm.
Sau khi sơ cứu, phối hợp với tổ công tác đưa đối tượng đến cơ sở y tế gần nhất để khám và chăm sóc điều trị kịp thời (nếu cần thiết).
Bước 4: Phân công cán bộ chăm sóc theo dõi bệnh lý
Nhân viên y tế theo dõi diễn biến bệnh của đối tượng, động viên đối tượng ăn uống, sinh hoạt nề nếp ổn định để đảm bảo sức khỏe.
Cấp phát thuốc, theo dõi, đánh giá tình trạng tiến triển của bệnh, có phương án chăm sóc và điều trị hợp lý.
Bước 5: Tổng hợp báo cáo, đánh giá tình hình sức khỏe của đối tượng.
Báo cáo kết quả khám sức khỏe đối tượng, xây dựng kế hoạch chăm sóc, điều trị cho đối tượng.

5. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng

5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)

Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng
Chăm sóc đối tượng
Phục vụ, chăm sóc vệ sinh cá nhân cho đối tượng
Vệ sinh phòng ở
Nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối) và xúc cho đối tượng ăn
Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ quản lý, chăm sóc đối tượng.
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Cung cấp dinh dưỡng

Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày.
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.
Kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm .
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Sơ chế, chế biến thực phẩm;
Chia khẩu phần ăn;
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế;
Bàn giao xuất ăn;
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh.
Quyết toán tiền ăn theo quy định.
Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)

Chuẩn bị nơi ở và điều kiện sinh hoạt cho đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị đảm bảo theo quy định.
Cung cấp đồ dùng sinh hoạt, tư trang cá nhân cho đối tượng đảm bảo theo quy định;
Đảm bảo nguồn điện, nước sinh hoạt cho đối tượng.
Chăm sóc đối tượng
Hỗ trợ, đôn đốc, giám sát đối tượng thực hiện vệ sinh cá nhân.
Hướng dẫn, trợ giúp đối tượng vệ sinh phòng ở; vệ sinh xung quanh khu quản lý, chăm sóc đối tượng; trợ giúp đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt tập thể theo khả năng của đối tượng. Kết nối, thực hiện các dịch vụ khác đảm bảo quyền lợi đối tượng.
Hỗ trợ, đôn đốc đối tượng nhận khẩu phần ăn (sáng – trưa - tối)

Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ đảm bảo phục vụ đối tượng.
Trực chăm sóc, phục vụ đối tượng 24/24h
Cung cấp dinh dưỡng
Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;
Căn cứ thực đơn, quản lý bếp ăn lập bảng cân đối tài chính thu chi theo chế độ ăn của đối tượng để dự trù lương thực, thực phẩm phục vụ ăn trong ngày.
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.
Kiểm tra bảng cân đối thu chi, trình thủ trưởng đơn vị ký duyệt
Công khai tài chính trên bảng tin tại nhà ăn
Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm .
Tiếp phẩm tiến hành mua lương thực, thực phẩm
Bộ phận cấp dưỡng tiếp nhận thực phẩm, phối hợp với bộ phận y tế kiểm tra về an toàn và vệ sinh thực phẩm đảm bảo chất lượng
Sơ chế, chế biến thực phẩm
Chia khẩu phần ăn
Lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn đúng quy định của ngành y tế
Bàn giao xuất ăn
Dọn dẹp, vệ sinh công cụ, dụng cụ, nhà ăn, nhà bếp, khuôn viên cảnh quan xung quanh
Quyết toán tiền ăn theo quy định
Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc. nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày

Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất, nhân lực cho kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng
Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng ở, trang thiết bị, cung cấp đồ dùng sinh hoạt cá nhân đảm bảo theo quy định.

Cập nhật thông tin sức khỏe, nhân thân, tâm lý, năng lực nhận thức của đối tượng, xây dựng kế hoạch quản lý, chăm sóc phù hợp. Dự trù kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đảm bảo theo chỉ tiêu được giao, cán bộ đảm bảo phục vụ đối tượng.
Bước 2: Tổ chức quản lý, chăm sóc đối tượng
Trực quản lý, chăm sóc đối tượng 24/7, hướng dẫn, đôn đốc, nhắc nhở đối tượng tham gia các hoạt động sinh hoạt hàng ngày ăn, uống, vệ sinh cá nhân, tắm, giặt...
Hướng dẫn đối tượng tham gia lao động vệ sinh phòng ở, vệ sinh xung quanh khuôn viên khu vực quản lý nuôi dưỡng đối tượng, tham gia lao động trị liệu, các hoạt động sinh hoạt tập thể... Kết nối, thực hiện các dịch vụ khác đảm bảo quyền lợi đối tượng.
Bước 3: Nuôi dưỡng đối tượng
Xây dựng dự toán kinh phí, lương thực, thực phẩm.
Liên hệ nhà cung cấp, ký hợp đồng cung cấp lương thực, thực phẩm.
Xây dựng thực đơn hàng tuần, hàng ngày theo đúng chế độ và nhu cầu dinh dưỡng của từng nhóm đối tượng;
Phối hợp với nhà cung cấp thực phẩm, nhận kiểm tra chất lượng, số lượng an toàn vệ sinh thực phẩm .
Công khai tài chính; thực đơn hàng ngày
Chế biến thực phẩm; chia khẩu phần ăn; lưu mẫu và bảo quản mẫu thức ăn theo quy định.
Bàn giao chế độ ăn cho bộ phận quản lý đối tượng; dọn dẹp vệ sinh công cụ dụng cụ phục vụ đối tượng.
Quyết toán tiền ăn theo quy định.
Bước 4: Theo dõi, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng hiệu quả, phù hợp hơn.

6. Dịch vụ lao động trị liệu

Bước 1: Xây dựng kế hoạch tổ chức lao động trị liệu
Bước 2: Liên hệ ký hợp đồng với các cơ sở sản xuất
Liên hệ các cơ sở sản xuất, ký hợp đồng các mặt hàng phù hợp với đối tượng. Chuẩn bị khu vực, trang thiết bị, dụng cụ lao động.
Bước 3: Rà soát đối tượng thực hiện lao động trị liệu
Kiểm tra đơn tự nguyện đăng ký tham gia lao động, kiểm tra sức khỏe đối tượng. Lập danh sách đối tượng tham gia lao động trị liệu.
Báo cáo kết quả công tác rà soát đối tượng đủ điều kiện tham gia lao động, trình lãnh đạo phê duyệt.

Bước 4: Tổ chức lao động trị liệu
Tổ chức, triển khai đưa đối tượng tham gia lao động phù hợp với khả năng của đối tượng.
Hướng dẫn đối tượng kỹ năng làm nghề, kỹ năng làm việc. Tổ chức chấm công, mở sổ theo dõi nhập, xuất hàng hoá.
Bước 5: Đánh giá kết quả lao động trị liệu
Tổng hợp đánh giá việc tham gia lao động trị liệu của đối tượng, báo cáo lãnh đạo đơn vị có hình thức biểu dương, động viên kịp thời với đối tượng lao động tích cực, hiệu quả cao.
Theo dõi, hạch toán kết quả lao động trị liệu báo cáo quản lý, phân phối kinh phí theo quy định.

7. Dịch vụ tư vấn trị liệu

Bước 1: Thiết lập mối quan hệ với đối tượng
Lập danh sách đối tượng có vấn đề tâm lý để thực hiện tư vấn trị liệu.
Chào hỏi, giới thiệu tên, chức vụ của nhà tư vấn trị liệu để tạo sự tin tưởng, trao đổi với đối tượng một số nguyên tắc khi tư vấn trị liệu. Từ đó, thiết lập được mối quan hệ với đối tượng
Bước 2: Thu thập thông tin và nhu cầu trợ giúp của đối tượng
Khai thác thông tin cá nhân, hoàn cảnh gia đình, vấn đề và nhu cầu trợ giúp của đối tượng.
Ghi chép thông tin, lập hồ sơ tư vấn trị liệu.
Bước 3: Xác định vấn đề đối tượng
Sử dụng các công cụ sàng lọc, thông qua hỏi chuyện đối tượng để giúp đối tượng kể câu chuyện của bản thân đang gặp phải.
Bước 4: Xây dựng kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho đối tượng
Tư vấn, kết nối, chuyển tuyến đối tượng đến các cơ quan, đơn vị nếu vượt quá khả năng hỗ trợ của Trung tâm.
Trường hợp trong khả năng hỗ trợ của Trung tâm: thống nhất với đối tượng về các hoạt động trong quá trình trị liệu (mục tiêu, thời gian, kết quả đạt được, nguồn lực hỗ trợ, chi phí, cam kết thực hiện giữa hai bên ...). Thời gian tư vấn trị liệu cho đối tượng sẽ phụ thuộc vào vấn đề của đối tượng đang gặp phải.
Bước 5: Thực hiện kế hoạch hỗ trợ, can thiệp cho đối tượng
Sử dụng các công cụ, liệu pháp trị liệu giúp đối tượng cải thiện sức khỏe, tinh thần, cải thiện các vấn đề cảm xúc và hành vi, có những kỹ năng phòng ngừa, ứng phó với những khó khăn trong cuộc sống...
Bước 6: Theo dõi, đánh giá quá trình trợ giúp cho đối tượng
Đánh giá vấn đề của đối tượng sau quá trình tư vấn trị liệu.
Lượng giá những mục tiêu đã đạt được.
Bước 7: Kết thúc tiến trình tư vấn trị liệu
Thông tin kết quả hỗ trợ và cùng thống nhất dừng hoạt động tư vấn trị liệu.
Ghi chép hồ sơ lưu trữ.

8. Dịch vụ giáo dục và học nghề

8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị

Bước 1: Đánh giá khả năng nhận thức, nhu cầu của trẻ
Bước 2: Xây dựng kế hoạch giáo dục cho trẻ
Rà soát và lập danh sách số lượng trẻ đến tuổi nhà trẻ và mẫu giáo
Sắp xếp cán bộ, cơ sở vật chất, trang thiết bị..., xây dựng mục tiêu giáo dục độ tuổi theo từng lĩnh vực phát triển (thể chất, nhận thức, ngôn ngữ, tình cảm - xã hội, thẩm mỹ).
Xây dựng giáo án, xác định nội dung, lựa chọn chương trình và phương pháp dạy, xây dựng kế hoạch quản lý trẻ tại lớp học.
Thành lập tổ giáo dục, tư vấn tâm lý gồm cán bộ có chuyên môn sư phạm dạy kèm văn hóa cho trẻ.
Bước 3: Tổ chức cho trẻ học mầm non tại đơn vị
Phân lớp phù hợp, quản lý trẻ tại lớp học ở Trung tâm (liên kết với nhà trường trên địa bàn hỗ trợ chuyên môn, quản lý trẻ do cán bộ Trung tâm đảm nhiệm).
Phối hợp với các đơn vị cung cấp dịch vụ giáo dục cho trẻ trong độ tuổi mầm non giao lưu, học hỏi...
Đánh giá sự phát triển của trẻ từng giai đoạn.
Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí
Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục mầm non, điều chỉnh kế hoạch trợ giúp trẻ phù hợp.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các Trường mầm non

Bước 1: Đánh giá khả năng nhận thức, nhu cầu của trẻ
Bước 2: Xây dựng kế hoạch, đăng ký trẻ học mầm non
Lập danh sách trẻ đủ điều kiện tham gia học mầm non. Liên hệ các Trường mầm non, đăng ký trẻ học chương trình giáo dục mầm non theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí.
Bước 3: Tổ chức cho trẻ học mầm non
Phân công cán bộ thực hiện công tác chăm sóc đưa, đón trẻ đến Trường học.

Phối hợp các trường mầm non theo dõi tình hình học tập, cập nhật thông tin, đánh giá kết quả học mầm non của trẻ.

Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí

Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục mầm non, điều chỉnh kế hoạch trợ giúp trẻ phù hợp.

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

8.3. Dịch vụ trẻ học văn hóa tại cộng đồng

Bước 1. Phổ biến, đánh giá nhu cầu học văn hóa tại cộng đồng

Thực hiện tuyên truyền, phổ biến cho trẻ về quyền lợi, chính sách giáo dục và mục đích của dịch vụ học văn hóa tại cộng đồng.

Khảo sát nhu cầu, đánh giá khả năng nhận thức của trẻ.

Bước 2: Xây dựng kế hoạch tổ chức dịch vụ trẻ học tại cộng đồng

Lập danh sách trẻ có nhu cầu đủ điều kiện, tham gia học văn hóa tại cộng đồng. Liên hệ các trường học, chính quyền địa phương đăng ký học và thực hiện các chính sách hỗ trợ cho trẻ.

Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí. Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ đảm bảo việc học tập của trẻ.

Bước 3: Tổ chức cho trẻ học văn hóa tại cộng đồng

Phân công cán bộ tổ chức đưa, đón trẻ, quản lý, hướng dẫn trẻ đi học tại cộng đồng, tự học tại Trung tâm.

Phối hợp với các nhà trường trong công tác quản lý, theo dõi, đánh giá kết quả học tập của trẻ hàng năm.

Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí

Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục trẻ học tại cộng đồng, điều chỉnh kế hoạch trợ giúp trẻ học tập phù hợp.

Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề

Bước 1: Xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng

Bước 2: Tuyên truyền chủ trương, kế hoạch tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng. Ký hợp đồng giáo dục học nghề.
Thực hiện tuyên truyền, phổ biến cho đối tượng về chủ trương, chính sách giáo dục học nghề, kế hoạch tổ chức giáo dục học nghề cho đối tượng. Quy định về đối tượng thuộc diện thụ hưởng dịch vụ giáo dục học nghề, thời gian học nghề, nghề đào tạo...
Khảo sát nhu cầu, đánh giá và tư vấn hướng nghiệp học nghề cho đối tượng. Lập danh sách đối tượng có nhu cầu, đủ điều kiện hoặc tham gia giáo dục học nghề.
Liên hệ ký hợp đồng với các trường, trung tâm, đơn vị tổ chức học nghề, các Trung tâm đào tạo nghề.
Bước 3: Tổ chức giáo dục học nghề
Phân công nhân lực thực hiện công tác quản lý, theo dõi đối tượng giáo dục học nghề. Tổ chức đưa, đón đối tượng đến các trường học, Trung tâm dạy nghề.
Phối hợp các Trung tâm giáo dục dạy nghề quản lý đối tượng, đánh giá kết quả giáo dục học nghề.
Giới thiệu, kết nối cho đối tượng việc làm sau học nghề để nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống.
Bước 4: Tổng hợp, thanh toán kinh phí
Tổng hợp báo cáo, đánh giá kết quả công tác giáo dục học nghề.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

9. Dịch vụ y tế

9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng

<i>Bước 1: Đánh giá tình trạng sức khỏe của đối tượng</i>
Bộ phận y tế triển khai khám bệnh, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường. Theo dõi tình trạng bệnh, phân loại sức khỏe của các nhóm đối tượng, lập kế hoạch chăm sóc, phục hồi chức năng .
Theo dõi sức khỏe cân nặng, huyết áp các đối tượng bệnh mãn tính huyết áp, tiểu đường, tổ chức đưa đối tượng bệnh nặng đi khám điều trị bệnh chuyên sâu tại bệnh viện.
<i>Bước 2: Chăm sóc y tế, vật lý trị liệu</i>
* Chăm sóc y tế:
Tùy từng nhóm đối tượng nhân viên y tế tổ chức theo dõi, điều trị cho đối tượng phù hợp. Triển khai công tác phòng chống dịch bệnh: Công tác khử khuẩn phòng ở, cách ly y tế khi cần thiết,

khám sàng lọc bệnh cho đối tượng, tiêm phòng vacxin, cho đối tượng uống thuốc, tư vấn điều trị, trị liệu, chế độ dinh dưỡng...
* Vật lý trị liệu:
Chuẩn bị cơ sở vật chất, trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác trị liệu.
Dựa trên kết quả đánh giá sức khỏe về thể trạng, bệnh lý của từng đối tượng, tiến hành quá trình vật lý trị liệu với các hình thức trị liệu nhẹ nhàng nhằm lấy lại các chức năng cơ bản của từng bộ phận trên cơ thể.
Vận động cơ học: Tiến hành các bài tập vận động cơ tay chân co duỗi, tập đi, tập cùng các thiết bị máy tập...
Vật lý trị liệu bằng các tác nhân vật lý: Dùng các máy móc chuyên dụng, máy sóng âm điện xung, điều trị sóng ngắn, điều trị, nước thuốc ngâm, mát sa chân, chiếu đèn hồng ngoại, túi chườm nóng...
Đối với các trường hợp bệnh nặng cần điều trị chuyên sâu, chuyển điều trị tại các bệnh viện phù hợp với từng nhóm bệnh.
Đánh giá kết quả trị liệu, ghi chép sự tiến triển trên từng người và lưu hồ sơ bệnh án.
* Các hoạt động trị liệu: Tổ chức các hoạt động thể dục thể thao theo từng khả năng, sở trường của đối tượng đặc biệt triển khai cho đối tượng là người cao tuổi.
Bổ trí phòng đọc sách báo, nghe đài, kể truyện, trang thiết bị tổ chức các hoạt động giao lưu văn nghệ, ca hát, ngâm thơ, chơi trò chơi, nhằm tăng tính tương tác, giải trí về tinh thần, giúp đối tượng vui vẻ hoạt bát hơn.
Bước 3: Quyết toán thuốc
Kết thúc đợt điều trị, nhân viên y tế vào sổ theo dõi theo quy định.
Tổng hợp cơ sở thuốc, vật tư cấp phát.
Kiểm kê kho thuốc, hoàn thiện chứng từ quyết toán thuốc theo quý; đề xuất mua thuốc, trang thiết bị y tế, đảm bảo phục vụ công tác y tế, trị liệu tại đơn vị.
Bước 4. Lập hồ sơ theo dõi sức khỏe của đối tượng
Tập hợp hồ sơ điều trị của đối tượng, vào sổ theo dõi sức khỏe, sổ cấp phát thuốc, hoàn thiện đơn thuốc, tổng hợp quyết toán thuốc theo quý, năm lưu hồ sơ và quản lý theo quy định.

9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện

Bước 1: Xác định tình trạng sức khỏe đối tượng
Nhân viên y tế kiểm tra sức khỏe đối tượng, trường hợp đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường, suy yếu, đề xuất báo cáo các cấp phân công tổ công tác đưa đi viện cấp cứu hoặc kiểm

tra sức khỏe kịp thời. (trường hợp không có nhân viên y tế, nhân viên quản lý trực tiếp phát hiện đối tượng có biểu hiện sức khỏe bất thường đề xuất.
Bước 2: Đưa đối tượng đến Bệnh viện khám và điều trị
Tổ công tác chuẩn bị các điều kiện đưa đối tượng đi viện (tối thiểu 03 người gồm nhân viên y tế, nhân viên quản lý đối tượng, nhân viên lái xe).
Thực hiện các quy trình, thủ tục theo hướng dẫn của bác sỹ
Bước 3: Quản lý, chăm sóc đối tượng (trường hợp phải điều trị dài ngày tại bệnh viện)
Phân công cán bộ quản lý chăm sóc đối tượng tại bệnh viện đảm bảo an toàn.
Phối hợp với bệnh viện thực hiện các yêu cầu theo hướng dẫn đảm bảo phục vụ điều trị bệnh cho đối tượng.
Bước 4: Kết thúc điều trị, thanh quyết toán kinh phí
Kết thúc điều trị đưa đối tượng trở về Trung tâm bằng phương tiện xe ô tô (tổ công tác gồm nhân viên lái xe, nhân viên y tế, nhân viên quản lý chăm sóc đối tượng). Trường hợp có chỉ định của Bệnh viện tiếp tục mua thuốc điều trị cho đối tượng.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.

10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng

<i>Bước 1: Xây dựng kế hoạch, các chương trình hoạt động và cơ sở vật chất tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng</i>
<i>Bước 2: Tổ chức sinh hoạt</i>
Phổ biến tuyên truyền về Quyết định của UBND thành phố Hà Nội về việc thực hiện công tác tập trung người lang thang trên địa bàn thành phố Hà Nội; chính sách pháp luật liên quan đến đối tượng; quyền lợi trách nhiệm của đối tượng; nội quy, quy định của Trung tâm.
Tổ chức đối tượng xem ti vi, tham gia, các hoạt động văn hoá văn nghệ, thể thao, trò chơi giải trí tạo khí thế vui tươi cho đối tượng.
Cấp phát hàng quà tặng và các nhu yếu phẩm cho đối tượng (nếu có) cho đối tượng sinh hoạt.
<i>Bước 3. Kết thúc sinh hoạt</i>

Biểu dương, động viên khen thưởng những đối tượng thực hiện tốt nội quy quy định, tham gia nhiệt tình các hoạt động tập thể.
Thu dọn các đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị phục vụ sinh hoạt.

11. Dịch vụ tiếp thân nhân đối tượng

11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị

<i>Bước 1: Chuẩn bị sơ sở vật chất phục vụ công tác tiếp dân, tổ chức đối tượng thăm gặp gia đình tại đơn vị</i>
Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng tiếp dân, trang thiết bị, đồ dùng đảm bảo điều kiện thực hiện tiếp dân, tổ chức thăm gặp gia đình.
<i>Bước 2: Tiếp thân nhân và đối tượng gặp gia đình</i>
Kiểm tra giấy tờ tùy thân, xác định thân nhân và thông tin thăm gặp đối tượng.
Đưa đối tượng ra phòng tiếp dân để thực hiện thăm thân nhân gia đình.
Thông tin đến thân nhân, gia đình đối tượng việc tiếp nhận, giải quyết đối tượng theo Quyết định hiện hành của UBND thành phố Hà Nội..., thông tin thời gian, hướng dẫn thủ tục giải quyết. Hướng dẫn thân nhân gia đình đối tượng gửi quà, gửi đồ. Cập nhật ghi chép thông tin tiếp dân.
<i>Bước 3: Kết thúc thăm gặp gia đình</i>
Thống nhất với thân nhân gia đình đối tượng các nội dung đã được thông tin, ghi chép, ký sổ tiếp dân.
Đưa đối tượng trở lại nơi quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng
<i>Bước 4: Tổng hợp báo cáo</i>
Báo cáo kết quả tiếp công dân với lãnh đạo phòng, Trung tâm.
Tham mưu các văn bản trả lời công dân (nếu có).

11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo

<i>Bước 1: Chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất</i>
--

Chuẩn bị cơ sở vật chất, phòng thăm gặp, trang bị thiết bị, đồ dùng đảm bảo phục vụ công tác tổ chức thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo.
Bước 2: Tổ chức thăm gặp
Xác định thân nhân, gia đình và đối tượng đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện thăm gặp. Thông tin, giải quyết đối tượng thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo.
Ghi sổ nhật ký đối tượng thăm gặp thân nhân, gia đình qua điện thoại, zalo. Đối tượng ký xác nhận.
Bước 3: Tổng hợp thông tin thăm gặp
Các trường hợp theo thẩm quyền tổng hợp báo cáo Ban Giám đốc Trung tâm chỉ đạo, giải quyết. Tổng hợp số liệu đối tượng thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo cập nhật báo cáo theo quy định.
Thanh toán kinh phí theo quy định.

11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng

Bước 1: Tiếp đón thân nhân, gia đình đối tượng
Xác định thân nhân và đối tượng đang được chăm sóc nuôi dưỡng tại Trung tâm thuộc diện gửi quà, gửi đồ. Hướng dẫn thân nhân, gia đình đối tượng các Quy định về việc gửi quà, đồ dùng cho đối tượng.
Bước 2: Tiếp nhận quà, đồ dùng
Giải quyết thân nhân đối tượng gửi quà, gửi đồ cho đối tượng. Kiểm tra số lượng, hạn sử dụng, quà, đồ được gửi theo quy định.
Vào sổ ghi chép thông tin thân nhân đối tượng gửi quà, gửi đồ cho đối tượng. Thân nhân gia đình và đối tượng ký xác nhận.
Bước 3: Quản lý hướng dẫn đối tượng sử dụng quà, đồ dùng đảm bảo vệ sinh an toàn.

12. Dịch vụ bàn giao đối tượng

12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm

Bước 1: Thông tin liên hệ địa phương, thân nhân, gia đình đối tượng
Liên hệ, thông tin đến địa phương, gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết, hướng dẫn gia đình đối tượng các thủ tục tiếp nhận người thân.
Bước 2: Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng ra theo thời hạn quản lý, hoàn thiện phiếu đề xuất bàn giao đối tượng

Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng theo thời hạn; kiểm tra sức khoẻ đối tượng; chuẩn bị hồ sơ (biên bản bàn giao, bản cam kết, đơn xin dừng trợ giúp...), tư trang, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Lập phiếu đề xuất bàn giao đối tượng
Bước 3: Bàn giao đối tượng cho thân nhân, gia đình
Kiểm tra thông tin hồ sơ, hướng dẫn thân nhân, gia đình hoàn thiện các thủ tục tiếp nhận đối tượng tại Trung tâm.
Lập biên bản bàn giao đối tượng, bàn giao tiền tài sản, vật chất đối tượng đã lưu ký gửi tại Trung tâm.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương

Bước 1: Thông tin liên hệ địa phương, thân nhân, gia đình đối tượng
Liên hệ thông báo đến địa phương, gia đình đối tượng thời gian Trung tâm đưa đối tượng về địa phương, đề nghị gia đình, địa phương tiếp nhận đối tượng...
Bước 2: Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng ra theo thời hạn quản lý, hoàn thiện phiếu đề xuất bàn giao đối tượng
Xây dựng kế hoạch giải quyết đối tượng theo thời hạn; rà soát, lập danh sách báo cáo Sở Y tế về việc hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương. Lập phiếu đề xuất giải quyết đối tượng.
Kiểm tra sức khoẻ đối tượng, hoàn thiện các thủ tục, chuẩn bị hồ sơ, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Bước 3: Đưa đối tượng về bàn giao cho gia đình, địa phương
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện đưa đối tượng về địa phương (phương tiện ô tô).
Lập biên bản bàn giao đối tượng, bàn giao tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (nếu có) cho gia đình, địa phương.
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng

Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện hỗ trợ tự về gia đình, cộng đồng

Rà soát, lập danh sách, phiếu đề xuất đối tượng cần thực hiện hỗ trợ tự về gia đình, cộng đồng báo cáo lãnh đạo đơn vị phê duyệt.
Bước 2: Xây dựng kế hoạch, chuẩn bị hồ sơ cho đối tượng tự về gia đình, cộng đồng
Xây dựng kế hoạch bàn giao đối tượng theo thời hạn; kiểm tra sức khỏe đối tượng; bàn giao, tư trang, tài sản ký gửi của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Chuẩn bị hồ sơ, hướng dẫn đối tượng thực hiện các thủ tục hồ sơ (bản cam kết, đơn xin dừng trợ giúp, đơn đề nghị...)
Bước 3: Hỗ trợ đối tượng tự về hoặc đưa đối tượng ra bến tàu, bến xe để đối tượng tự về gia đình, địa phương
Liên hệ nhà ga, nhà xe xác định thời gian, thông tin kinh phí mua vé tàu, vé xe để đối tượng tự về gia đình, cộng đồng
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện đưa đối tượng ra bến tàu, bến xe (phương tiện là ô tô)
Bàn giao tiền, tài sản, đồ dùng mang theo cho đối tượng. Mua vé tàu, vé xe để đối tượng tự về gia đình, cộng đồng
Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ
Thực hiện thanh toán kinh phí mua vé tàu, vé xe theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác

Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện chuyển cơ quan, đơn vị khác báo cáo Sở Y tế
Rà soát hoàn thiện tờ trình, danh sách báo cáo Sở Y tế ra Quyết định chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác.
Bước 2: Hoàn thiện thủ tục hồ sơ chuyển đối tượng
Xây dựng, liên hệ, thông báo kế hoạch chuyển đối tượng của Trung tâm đến cơ quan đơn vị nhận đối tượng.
Hoàn thiện các văn bản hồ sơ chuyển đối tượng (Quyết định chuyển, biên bản bàn giao, thông báo trả tài sản...); kiểm tra sức khỏe đối tượng; chuẩn bị tài sản ký gửi, đồ dùng mang theo của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (nếu có).
Bước 3: Chuyển, bàn giao đối tượng
Phân công tổ công tác, chuẩn bị điều kiện, phương tiện chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác (phương tiện ô tô).
Lập biên bản bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (nếu có) cho đơn vị nhận đối tượng.

Bước 4: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng.

12.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên

<i>Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện chuyển nuôi dưỡng thường xuyên, báo cáo Sở Y tế</i>
Rà soát, xác định đối tượng, hoàn thiện tờ trình, danh sách báo cáo Sở Y tế ra Quyết định chuyển đối tượng sang nuôi dưỡng thường xuyên.
<i>Bước 2: Hoàn thiện thủ tục hồ sơ chuyển, bàn giao đối tượng đến bộ phận nuôi dưỡng thường xuyên</i>
Hoàn thiện các văn bản hồ sơ chuyển đối tượng (<i>Quyết định chuyển, biên bản bàn giao, thông báo trả tài sản...</i>); kiểm tra sức khỏe đối tượng; chuẩn bị tài sản ký gửi, đồ dùng mang theo của đối tượng, thanh toán tiền công lao động trị liệu cho đối tượng (<i>nếu có</i>).
Lập biên bản bàn giao đối tượng, tiền, tài sản, đồ dùng mang theo của đối tượng (<i>nếu có</i>) cho phòng quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng thường xuyên
<i>Bước 3: Hoàn thiện hồ sơ giải quyết, lưu trữ</i>
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết, lưu trữ hồ sơ đối tượng

13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác

<i>Bước 1: Xác định đối tượng thuộc diện cần sử dụng dịch vụ dịch thuật, phiên dịch</i>
Đánh giá, xác định nhu cầu và rà soát, lập danh sách đối tượng cần dịch thuật, phiên dịch
Báo cáo đề xuất thực hiện dịch thuật, phiên dịch
<i>Bước 2: Liên hệ đơn vị cung cấp dịch vụ dịch thuật, phiên dịch</i>
Cung cấp thông tin cho đơn vị dịch thuật, phiên dịch
Xác định giá dịch thuật, phiên dịch xây dựng dự toán kinh phí
<i>Bước 3: Thực hiện dịch thuật, phiên dịch sử dụng tài liệu dịch thuật, phiên dịch trong quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng giải quyết đối tượng</i>
Phối hợp cung cấp thông tin cần thu thập, sử dụng để đơn vị phiên dịch thực hiện phiên dịch, cùng làm việc với đối tượng
Nhận, quản lý tài liệu dịch thuật, phiên dịch để phục vụ cho công tác quản lý, chăm sóc, giải quyết đối tượng
<i>Bước 4: Thanh toán kinh phí, lưu trữ thông tin</i>
Hoàn thiện thủ tục thanh toán kinh phí dịch thuật, phiên dịch
Lưu trữ thông tin, cập nhật hồ sơ theo quy định

14. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn

14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở

Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng
Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm kiếm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở: + Kiểm tra tổng quan tình hình sức khỏe của Đối tượng. + Gặp gỡ đối tượng trao đổi, nắm bắt tâm lý, nguyện vọng, tư vấn hỗ trợ ổn định tâm lý cho đối tượng. + Lập hồ sơ theo dõi đối tượng. + Thông tin các cơ quan về tình hình của đối tượng
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở hợp rút kinh nghiệm.

14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn - Trường hợp không tìm được đối tượng

Phát hiện đối tượng bỏ trốn khỏi cơ sở BTXH Lập biên bản sự việc đối tượng bỏ trốn.
Triển khai các biện pháp tìm đối tượng: + Nắm bắt thông tin đối tượng bỏ trốn, + Trích trích xuất camera + Cung cấp thông tin đối tượng và ảnh đối tượng để cấp phát cho các phòng chuyên môn tham gia tìm kiếm đối tượng. + Liên hệ với giáo viên, trường, bạn cùng lớp đối tượng học, + Liên hệ với gia đình/ thân nhân đối tượng để nắm bắt thông tin, cùng phối hợp tìm kiếm đối tượng.
Hợp cơ quan phân công nhiệm vụ cho các phòng chuyên môn phối hợp tìm kiếm đối tượng

Cán bộ các phòng nghiệp vụ tham gia tìm kiếm đối tượng
Sau 24h tìm kiếm không có thông tin, cơ sở BTXH trình báo Công an trên địa bàn phối hợp tìm kiếm đối tượng bỏ trốn. Văn bản báo cáo Sở Y tế.
Trường hợp không tìm được đối tượng: + Sau 30 ngày đối tượng không quay trở lại, không liên hệ với Cơ sở, Giám đốc Cơ sở tiếp tục báo cáo vụ việc lên Sở Y tế. + Hội đồng xét duyệt và Giám đốc Cơ sở ra quyết định dừng trợ cấp xã hội đối với đối tượng. + Trao đổi với thân nhân, gia đình về việc dừng trợ cấp nuôi dưỡng đối tượng (nếu có)
Kết thúc vụ việc Giám đốc Cơ sở họp rút kinh nghiệm.

15. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng

15.1. Tử vong ở Bệnh viện

15.1.1 Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Thông tin đến thân nhân gia đình đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

15.1.2. Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp bệnh viện, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng phối hợp giải quyết.
Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

15.2. Tử vong ở Trung tâm

15.2.1.Trường hợp có thân nhân

(trường hợp gia đình không tiếp nhận thi hài đối tượng thì thực hiện quy trình như trường hợp tử vong không có thân nhân)

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Liên hệ với gia đình đối tượng; phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Bước 2: Thực hiện các thủ tục bàn giao cho gia đình
Làm việc với thân nhân đối tượng để phối hợp giải quyết theo quy định của pháp luật.
Thực hiện bàn giao thi hài để gia đình lo hậu sự.
Bước 3: Hỗ trợ gia đình làm thủ tục an táng
Bước 4: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

15.2.2.Trường hợp không có thân nhân

Bước 1: Xác định đối tượng tử vong, thực hiện các thủ tục ban đầu
Báo cáo Sở Y tế về việc đối tượng tử vong và xử lý giải quyết.
Phối hợp chính quyền địa phương, các cơ quan liên quan, Ban tang lễ thành phố Hà Nội thực hiện các thủ tục theo quy định của pháp luật.
Tiếp tục thông tin trên phương tiện thông tin đại chúng để tìm thân nhân, gia đình đối tượng
Bước 2: Thực hiện mai táng

Liên hệ Ban tang lễ thành phố Hà Nội ký Hợp đồng vận chuyển thi hài, hỏa táng, gửi bình tro cốt. Thực hiện các thủ tục nghi lễ hỏa táng, gửi bình tro cốt theo quy định.
Các trường hợp cần thực hiện chôn cất, địa táng phối hợp với các địa phương, hoàn thiện các thủ tục theo quy định.
<i>Bước 3: Hoàn thiện thanh toán, hồ sơ giải quyết</i>
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định.
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin giải quyết đối tượng. Lưu trữ hồ sơ đối tượng.

15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)

<i>Bước 1: Chuẩn bị cơ sở vật chất phòng thờ cúng có ban thờ, bát hương đảm bảo các quy định về thờ cúng</i>
<i>Bước 2: Thực hiện thờ cúng</i>
Lập danh sách đối tượng tử vong không có thân nhân gia đình tiếp nhận, thực hiện các thủ tục, nghi lễ thờ cúng theo Quy định
Căn cứ danh sách đối tượng tử vong thực hiện mua lễ, thờ cúng theo ngày đối tượng mất và các dịp Lễ, Tết
<i>Bước 3: Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định</i>

16. Hỗ trợ giám định tư pháp

Báo cáo Sở Y tế khi có đề nghị trưng cầu giám định của đối tượng/gia đình đối tượng
Hỗ trợ làm đơn hoặc liên hệ với cơ quan chức năng đề nghị trưng cầu giám định
Hỗ trợ bàn giao hồ sơ, mẫu vật, đối tượng cho cơ quan giám định tư pháp
Thực hiện các nội dung phối hợp theo yêu cầu của đơn vị giám định
Thực hiện các thủ tục thanh toán kinh phí theo quy định
Hoàn thiện hồ sơ, cập nhật thông tin và lưu trữ hồ sơ đối tượng

III. ĐỊNH MỨC KINH TẾ KỸ THUẬT

3.1. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
1	Dịch vụ tập trung đối tượng	Phút/lượt	4,93	54,34	312,95	39,90	7,57	15,66	52,05	8,43
2.1	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng	Phút/lượt	21,30	349,34	248,65	272,42	32,70	100,67	41,35	57,59
2.2.1	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm	Phút/lượt	23,67	155,26	171,48	140,34	36,33	44,74	28,52	29,67
2.2.2	Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm	Phút/lượt	17,88	90,57	222,92	104,57	27,45	26,10	37,08	22,10
3	Dịch vụ tư vấn ban đầu	Phút/lượt	5,92	15,53	32,15	16,51	9,08	4,47	5,35	3,49
4	Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu	Phút/lượt	9,96	35,87	169,52	107,14	15,29	10,34	28,19	22,65
5.1	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)	Phút/người/ngày	1,50	4,22	20,17	29,30	2,31	1,22	3,36	6,19
5.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)	Phút/người/ngày	1,18	3,17	15,11	22,83	1,82	0,91	2,51	4,83
5.3	Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày	Phút/người/ngày	0,15	0,59	7,57	6,91	0,23	0,17	1,26	1,46
6	Dịch vụ lao động trị liệu	Phút/đối tượng	12,41	79,18	231,76	169,81	19,04	22,82	38,54	35,89
7	Dịch vụ tư vấn trị liệu	Phút/đối tượng	3,45	6,78	29,98	28,87	5,29	1,96	4,99	6,10
8.1	Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị	Phút/người/ngày	0,92	2,75	13,98	6,24	1,41	0,79	2,32	1,32

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
8.2	Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng	Phút/người/ngày	0,22	1,66	1,81	1,86	0,34	0,48	0,30	0,39
8.3	Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng	Phút/người/ngày	0,14	0,98	1,76	2,02	0,21	0,28	0,29	0,43
8.4	Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề	Phút/lớp	35,51	67,93	261,51	121,76	54,50	19,57	43,49	25,74
9.1	Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng	Phút/người/ngày	0,55	1,68	14,67	4,44	0,85	0,48	2,44	0,94
9.2	Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện	Phút/đối tượng/lượt	1,16	3,50	114,86	7,83	1,77	1,01	19,10	1,65
					+ số ngày ĐT nằm viện					
10	Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng	Phút/hoạt động	27,16	49,49	236,13	37,89	41,69	14,26	39,27	8,01
11.1	Thăm gặp gia đình tại đơn vị	Phút/lượt	1,13	4,61	11,93	9,63	1,74	1,33	1,98	2,04
11.2	Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo	Phút/lượt	0,45	1,65	5,64	4,91	0,70	0,47	0,94	1,04
11.3	Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng	Phút/lượt	0,39	1,67	4,49	4,42	0,61	0,48	0,75	0,93
12.1	Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm	Phút/lượt	19,73	46,58	137,18	33,02	30,28	13,42	22,82	6,98
12.2	Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương	Phút/lượt	19,73	46,58	317,24	255,91	30,28	13,42	52,76	54,10
12.3	Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng	Phút/lượt	11,84	42,70	180,05	140,34	18,17	12,30	29,95	29,67
12.4	Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác	Phút/lượt	9,47	34,16	150,90	105,66	14,53	9,84	25,10	22,34
12.5	Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên	Phút/lượt	11,84	31,05	90,03	49,53	18,17	8,95	14,97	10,47
13	Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác	Phút/lượt	25,64	77,63	197,20	49,53	39,36	22,37	32,80	10,47

TT	Dịch vụ	ĐVT	Thời gian lao động trực tiếp				Thời gian lao động quản lý			
			Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV	Lãnh đạo cấp TT	Lãnh đạo cấp phòng	Cán bộ CMNV	Cán bộ HT PV
14.1	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về Cơ sở	Phút/trường hợp	61,68	239,10	557,31	444,53	94,67	68,90	92,69	93,97
14.2	Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng	Phút/trường hợp	79,75	235,62	590,85	526,27	122,41	67,90	98,27	111,25
15.1.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân	Phút/trường hợp	38,14	105,97	234,19	191,05	58,55	30,54	38,95	40,38
15.1.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân	Phút/trường hợp	44,09	152,67	353,86	333,11	67,66	44,00	58,85	70,41
15.2.1	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân	Phút/trường hợp	45,76	133,27	291,16	217,23	70,24	38,40	48,42	45,92
15.2.2	Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân	Phút/trường hợp	63,18	182,43	425,75	450,93	96,98	52,57	70,81	95,32
15.3	Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)	Phút/lượt	2,37	5,11	11,63	12,02	3,65	1,47	1,93	2,54
16	Hỗ trợ giám định tư pháp	Phút/lượt	23,32	51,43	133,38	138,96	35,79	14,82	22,18	29,37

3.2. ĐỊNH MỨC SỬ DỤNG VẬT TƯ

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng			2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00023	-	0,00023	0,00017	-	0,00017
2	Attomat	Chiếc	0,00662	0,00538	0,00124	0,00929	0,00754	0,00174	0,00684	0,00556	0,00129
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00246	0,00199	0,00046	0,00380	0,00309	0,00071	0,00292	0,00237	0,00055
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00021	-	0,00021	0,00015	-	0,00015
5	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,01109	0,00901	0,00208	0,01560	0,01267	0,00293	0,01149	0,00933	0,00216
6	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,01015	0,00824	0,00191	0,01577	0,01281	0,00296	0,01179	0,00957	0,00221
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00524	0,00425	0,00098	0,00817	0,00664	0,00154	0,00594	0,00483	0,00112
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00522	0,00424	0,00098	0,00834	0,00677	0,00157	0,00636	0,00517	0,00120
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00462	0,00375	0,00087	0,00669	0,00543	0,00126	0,00491	0,00398	0,00092
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00462	0,00375	0,00087	0,00669	0,00543	0,00126	0,00491	0,00398	0,00092
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00678	0,00551	0,00127	0,00966	0,00784	0,00181	0,00710	0,00577	0,00133
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,00306	0,00249	0,00058	0,00537	0,00436	0,00101	0,00417	0,00339	0,00078
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00337	0,00274	0,00063	0,00479	0,00389	0,00090	0,00352	0,00286	0,00066
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00347	0,00282	0,00065	0,00501	0,00407	0,00094	0,00368	0,00299	0,00069
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02856	-	0,02856	0,03895	-	0,03895	0,02792	-	0,02792
16	Bảng tin	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00013	-	0,00013	0,00009	-	0,00009
17	Băng xóa	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00241	-	0,00241	0,00177	-	0,00177
18	Biển cài	Chiếc	0,01833	0,01489	0,00345	0,02526	0,02051	0,00475	0,01865	0,01515	0,00350

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng			2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00431	0,00350	0,00081	0,00594	0,00483	0,00112	0,00439	0,00356	0,00082
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00088	0,00071	0,00016	0,00145	0,00118	0,00027	0,00105	0,00085	0,00020
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,00454	0,00369	0,00085	0,00650	0,00528	0,00122	0,00478	0,00388	0,00090
22	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00314	0,00314	-	0,00378	0,00378	-	0,00259	0,00259	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00219	0,00178	0,00041	0,00305	0,00247	0,00057	0,00225	0,00182	0,00042
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00723	0,00587	0,00136	0,01086	0,00882	0,00204	0,00809	0,00657	0,00152
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00195	-	0,00195	0,00252	-	0,00252	0,00176	-	0,00176
26	Bút bi	Chiếc	0,25268	0,20520	0,04748	0,33789	0,27440	0,06349	0,24483	0,19883	0,04600
27	Bút chì	Chiếc	0,00739	0,00601	0,00139	0,01114	0,00905	0,00209	0,00814	0,00661	0,00153
28	Bút ký	Chiếc	0,00750	0,00609	0,00141	0,01426	0,01158	0,00268	0,01109	0,00901	0,00208
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00882	0,00717	0,00166	0,01819	0,01478	0,00342	0,01489	0,01210	0,00280
30	Bút nước	Chiếc	0,01294	0,01051	0,00243	0,01783	0,01448	0,00335	0,01316	0,01069	0,00247
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,16333	0,13264	0,03069	0,15179	0,12327	0,02852	0,09087	0,07380	0,01707
32	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00508	0,00413	0,00096	0,00780	0,00633	0,00147	0,00568	0,00462	0,00107
33	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00462	0,00375	0,00087	0,00669	0,00543	0,00126	0,00491	0,00398	0,00092
34	Cartride mực	Chiếc	0,00454	0,00369	0,00085	0,00650	0,00528	0,00122	0,00478	0,00388	0,00090
35	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00028	-	0,00028	0,00021	-	0,00021
36	Chân giắc micro	Chiếc	0,00081	-	0,00081	0,00112	-	0,00112	0,00082	-	0,00082
37	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00056	-	0,00056	0,00041	-	0,00041
38	Chậu cảnh	Chiếc	0,00388	0,00388	-	0,00573	0,00573	-	0,00419	0,00419	-

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng			2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Chè khô	Kg	0,00189	-	0,00189	0,00306	-	0,00306	0,01178	0,00957	0,00221
40	Chén trà	Chiếc	0,00840	-	0,00840	0,01186	-	0,01186	0,04647	0,03774	0,00873
41	Chuột máy tính	Chiếc	0,00478	0,00388	0,00090	0,00706	0,00573	0,00133	0,00517	0,00419	0,00097
42	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00071	-	0,00071	0,00060	-	0,00060
43	Cốc uống nước	Chiếc	0,04622	0,03753	0,00868	0,06686	0,05429	0,01256	0,04906	0,03984	0,00922
44	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00216	0,00175	0,00041	0,00297	0,00241	0,00056	0,00219	0,00178	0,00041
45	Cục tẩy	Cục	0,00262	0,00213	0,00049	0,00409	0,00332	0,00077	0,00297	0,00241	0,00056
46	Daoọc giấy	Chiếc	0,00331	0,00269	0,00062	0,00464	0,00377	0,00087	0,00342	0,00278	0,00064
47	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00111	0,00090	0,00021	0,00156	0,00127	0,00029	0,00115	0,00093	0,00022
48	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00678	0,00551	0,00127	0,00966	0,00784	0,00181	0,00710	0,00577	0,00133
49	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,00167	0,00136	0,00031	0,00123	0,00100	0,00023
50	Dấu chức danh	Chiếc	0,00156	0,00126	0,00029	0,00219	0,00178	0,00041	0,00161	0,00131	0,00030
51	Dấu dập số	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00011	-	0,00011	0,00008	-	0,00008
52	Dầu diezen	lít	0,40353	0,40353	-	0,61895	0,61895	-	0,45099	0,45099	-
53	Dầu nhớt	Lít	0,00726	0,00726	-	0,01026	0,01026	-	0,00755	0,00755	-
54	Dấu sao y	Chiếc	0,00023	0,00019	0,00004	0,00033	0,00027	0,00006	0,00025	0,00020	0,00005
55	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00109	0,00089	0,00021	0,00152	0,00124	0,00029	0,00112	0,00091	0,00021
56	Dây mạng	m	0,16859	0,13691	0,03168	0,30568	0,24825	0,05744	0,23436	0,19032	0,04404
57	Điện	Kw	20,38487	16,55455	3,83032	28,88176	23,45487	5,42688	21,24947	17,25670	3,99278
58	Đui đèn	Chiếc	0,00940	0,00763	0,00177	0,01374	0,01116	0,00258	0,01007	0,00818	0,00189

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng			2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
59	File trình ký	Chiếc	0,00439	0,00357	0,00083	0,00613	0,00498	0,00115	0,00452	0,00367	0,00085
60	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00439	0,00357	0,00083	0,00613	0,00498	0,00115	0,00452	0,00367	0,00085
61	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01232	0,01001	0,00232	0,01857	0,01508	0,00349	0,01356	0,01101	0,00255
62	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00871	0,00707	0,00164	0,01207	0,00980	0,00227	0,00891	0,00723	0,00167
63	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02234	0,01814	0,00420	0,03157	0,02564	0,00593	0,02324	0,01887	0,00437
64	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00028	-	0,00028	0,00021	-	0,00021
65	Giấy bìa A4	Gram	0,00246	0,00200	0,00046	0,00371	0,00302	0,00070	0,00271	0,00220	0,00051
66	Giấy in A3	Gram	0,00116	0,00094	0,00022	0,00167	0,00136	0,00031	0,00123	0,00100	0,00023
67	Giấy in A4	Gram	0,04421	0,03591	0,00831	0,06649	0,05399	0,01249	0,04856	0,03944	0,00912
68	Giấy in A5	Gram	0,00447	0,00363	0,00084	0,00854	0,00694	0,00161	0,00608	0,00494	0,00114
69	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01109	0,00901	0,00208	0,01560	0,01267	0,00293	0,01149	0,00933	0,00216
70	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01109	0,00901	0,00208	0,01560	0,01267	0,00293	0,01149	0,00933	0,00216
71	Giấy phân trang	Tập	0,01079	0,00876	0,00203	0,01486	0,01207	0,00279	0,01097	0,00891	0,00206
72	Giấy than xanh	Tập	0,00022	0,00018	0,00004	0,00030	0,00024	0,00006	0,00022	0,00018	0,00004
73	Gọt bút chì	Chiếc	0,00216	0,00175	0,00041	0,00297	0,00241	0,00056	0,00219	0,00178	0,00041
74	Hạt công tắc	Chiếc	0,01155	0,00938	0,00217	0,01671	0,01357	0,00314	0,01227	0,00996	0,00230
75	Hồ dán	Lọ	0,01060	0,00861	0,00199	0,01619	0,01315	0,00304	0,01181	0,00959	0,00222
76	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00043	0,00035	0,00008	0,00059	0,00048	0,00011	0,00044	0,00036	0,00008
77	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00724	0,00588	0,00136	0,01077	0,00875	0,00202	0,00788	0,00640	0,00148
78	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00478	0,00388	0,00090	0,00706	0,00573	0,00133	0,00517	0,00419	0,00097

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng			2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
79	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00478	0,00388	0,00090	0,00706	0,00573	0,00133	0,00517	0,00419	0,00097
80	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00478	0,00388	0,00090	0,00706	0,00573	0,00133	0,00517	0,00419	0,00097
81	Keo dán	Lọ	0,00693	0,00563	0,00130	0,01003	0,00814	0,00188	0,00736	0,00598	0,00138
82	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00662	0,00538	0,00124	0,00929	0,00754	0,00174	0,00684	0,00556	0,00129
83	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00607	0,00493	0,00114	0,01571	0,01276	0,00295	0,01247	0,01012	0,00234
84	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01386	0,01126	0,00261	0,02229	0,01810	0,00419	0,01615	0,01312	0,00303
85	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01386	0,01126	0,00261	0,02229	0,01810	0,00419	0,01615	0,01312	0,00303
86	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01386	0,01126	0,00261	0,02229	0,01810	0,00419	0,01615	0,01312	0,00303
87	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01386	0,01126	0,00261	0,02229	0,01810	0,00419	0,01615	0,01312	0,00303
88	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01386	0,01126	0,00261	0,02229	0,01810	0,00419	0,01615	0,01312	0,00303
89	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02465	0,02002	0,00463	0,03714	0,03016	0,00698	0,02712	0,02203	0,00510
90	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00216	0,00175	0,00041	0,00297	0,00241	0,00056	0,00219	0,00178	0,00041
91	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00353	0,00286	0,00066	0,00649	0,00527	0,00122	0,00495	0,00402	0,00093
92	Khóa cửa	Chiếc	0,00400	0,00400	-	0,00603	0,00603	-	0,00441	0,00441	-
93	Lịch	Quyển	0,00585	0,00475	0,00110	0,00966	0,00784	0,00181	0,00698	0,00567	0,00131
94	Mặt công tắc	Chiếc	0,00508	0,00413	0,00096	0,00780	0,00633	0,00147	0,00568	0,00462	0,00107
95	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00339	0,00275	0,00064	0,00483	0,00392	0,00091	0,00355	0,00288	0,00067
96	Mực dấu	Lọ	0,00057	0,00046	0,00011	0,00095	0,00077	0,00018	0,00071	0,00058	0,00013
97	Mực in	Hộp	0,03243	0,02634	0,00609	0,04476	0,03635	0,00841	0,03304	0,02683	0,00621
98	Mực máy photocopy	Hộp	0,00074	0,00060	0,00014	0,00137	0,00111	0,00026	0,00104	0,00085	0,00020

TT	Danh mục	ĐVT	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng			2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
99	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00324	0,00263	0,00061	0,00446	0,00362	0,00084	0,00329	0,00267	0,00062
100	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,24649	0,20017	0,04632	0,37144	0,30165	0,06979	0,27122	0,22025	0,05096
101	Sổ các loại	Quyển	0,01232	0,01001	0,00232	0,01857	0,01508	0,00349	0,01356	0,01101	0,00255
102	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00112	0,00091	0,00021	0,00160	0,00130	0,00030	0,00117	0,00095	0,00022
103	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02311	0,01877	0,00434	0,03343	0,02715	0,00628	0,02453	0,01992	0,00461
104	Túi clear bag A4	Chiếc	0,24649	0,20017	0,04632	0,37144	0,30165	0,06979	0,27122	0,22025	0,05096
105	Túi clear bag F	Chiếc	0,29267	0,23768	0,05499	0,48290	0,39216	0,09074	0,34894	0,28337	0,06557
106	USB thu wifi	Chiếc	0,00108	0,00088	0,00020	0,00149	0,00121	0,00028	0,00110	0,00089	0,00021
107	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,08776	0,07127	0,01649	0,20062	0,16292	0,03770	0,14050	0,11410	0,02640
108	Xăng	lít	0,72397	0,58794	0,13603	1,18863	0,96528	0,22334	0,85936	0,69789	0,16147

TT	Danh mục	ĐVT	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm			3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00318	0,00318	-

TT	Danh mục	ĐVT	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm			3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00009	-	0,00009	0,00049	-	0,00049
4	Attomat	Chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,00345	0,00280	0,00065	0,00779	0,00632	0,00146
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00278	0,00226	0,00052	0,00167	0,00136	0,00031	0,00465	0,00377	0,00087
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00007	-	0,00007	0,00019	-	0,00019
7	Bảng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,01142	0,00928	0,00215	0,00577	0,00468	0,00108	0,01698	0,01379	0,00319
8	Bảng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,01155	0,00938	0,00217	0,00602	0,00489	0,00113	0,01430	0,01162	0,00269
9	Bảng dính đen	Cuộn	0,00598	0,00486	0,00112	0,00267	0,00217	0,00050	0,01008	0,00819	0,00189
10	Bảng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00611	0,00496	0,00115	0,00349	0,00283	0,00066	0,00783	0,00636	0,00147
11	Bảng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00490	0,00398	0,00092	0,00239	0,00194	0,00045	0,00786	0,00639	0,00148
12	Bảng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00490	0,00398	0,00092	0,00239	0,00194	0,00045	0,00820	0,00666	0,00154
13	Bảng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00707	0,00574	0,00133	0,00352	0,00286	0,00066	0,00767	0,00623	0,00144
14	Bảng dính trong to	Cuộn	0,00393	0,00319	0,00074	0,00237	0,00192	0,00044	0,00955	0,00776	0,00179
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00351	0,00285	0,00066	0,00175	0,00142	0,00033	0,00283	0,00230	0,00053
16	Bảng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00367	0,00298	0,00069	0,00179	0,00146	0,00034	0,00488	0,00396	0,00092
18	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02852	-	0,02852	0,01257	-	0,01257	0,02392	-	0,02392
19	Bảng tin	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00004	-	0,00004	0,00014	-	0,00014
20	Bảng xóa	Chiếc	0,00176	-	0,00176	0,00088	-	0,00088	0,00257	-	0,00257
21	Biển cài	Chiếc	0,01849	0,01502	0,00347	0,00957	0,00777	0,00180	0,02251	0,01828	0,00423
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00435	0,00353	0,00082	0,00225	0,00183	0,00042	0,00260	0,00211	0,00049

TT	Danh mục	ĐVT	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm			3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00106	0,00086	0,00020	0,00044	0,00036	0,00008	0,00316	0,00257	0,00059
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00476	0,00387	0,00089	0,00236	0,00191	0,00044	0,00722	0,00587	0,00136
25	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00277	0,00277	-	0,00099	0,00099	-	0,00000	0,00000	-
26	Bộ kit test nhanh	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
27	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00223	0,00181	0,00042	0,00114	0,00093	0,00021	0,00496	0,00403	0,00093
28	Bơm kim tiêm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
29	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00795	0,00646	0,00149	0,00414	0,00336	0,00078	0,02995	0,02432	0,00563
30	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00071	-	0,00071	0,00523	-	0,00523
31	Bút bi	Chiếc	0,24741	0,20092	0,04649	0,11739	0,09533	0,02206	0,30142	0,24478	0,05664
32	Bút chì	Chiếc	0,00816	0,00663	0,00153	0,00380	0,00308	0,00071	0,01391	0,01130	0,00261
33	Bút ký	Chiếc	0,01044	0,00848	0,00196	0,00618	0,00502	0,00116	0,00950	0,00771	0,00178
34	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01332	0,01082	0,00250	0,00968	0,00786	0,00182	0,01325	0,01076	0,00249
35	Bút nước	Chiếc	0,01305	0,01060	0,00245	0,00675	0,00548	0,00127	0,01503	0,01221	0,00282
36	Bút viết bảng	Chiếc	0,11114	0,09026	0,02088	0,01435	0,01165	0,00270	0,07033	0,05711	0,01321
37	Các loại ống nước	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
38	Các loại Tê nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00052	0,00052	-
39	Cặp 3 dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02004	0,02004	-
40	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	-	0,00008
41	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00571	0,00464	0,00107	0,00260	0,00211	0,00049	0,00876	0,00711	0,00165
42	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00490	0,00398	0,00092	0,00239	0,00194	0,00045	0,00530	0,00431	0,00100

TT	Danh mục	ĐVT	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm			3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Cartridge mực	Chiếc	0,00476	0,00387	0,00089	0,00236	0,00191	0,00044	0,00552	0,00449	0,00104
44	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00011	-	0,00011	0,00029	-	0,00029
45	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
46	Chân giắc micro	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00042	-	0,00042	0,00085	-	0,00085
47	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00021	-	0,00021	0,14400	-	0,14400
48	Chậu cảnh	Chiếc	0,00420	0,00420	-	0,00200	0,00200	-	0,00024	0,00024	-
49	Chè khô	Kg	0,00224	-	0,00224	0,00096	-	0,00096	0,00184	-	0,00184
50	Chén trà	Chiếc	0,04623	0,03755	0,00869	0,02321	0,01885	0,00436	0,03958	0,03214	0,00744
51	Chỉ khâu vết thương	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
53	Chuột máy tính	Chiếc	0,00517	0,00420	0,00097	0,00246	0,00200	0,00046	0,00538	0,00437	0,00101
54	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,00042	-	0,00042	0,00081	-	0,00081
55	Cốc uống nước	Chiếc	0,04895	0,03975	0,00920	0,02392	0,01942	0,00449	0,04657	0,03782	0,00875
56	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,00113	0,00091	0,00021	0,00316	0,00257	0,00059
57	Cục tẩy	Cục	0,00299	0,00243	0,00056	0,00134	0,00109	0,00025	0,00478	0,00389	0,00090
58	Cước điện thoại	VND	-	-	-	-	-	-	152,70388	124,01082	28,69306
59	Cước phí bưu chính	VND	-	-	-	-	-	-	21,86896	17,75979	4,10918
60	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00340	0,00276	0,00064	0,00172	0,00140	0,00032	0,00520	0,00422	0,00098
61	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00114	0,00093	0,00021	0,00058	0,00047	0,00011	0,00136	0,00111	0,00026
62	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00707	0,00574	0,00133	0,00352	0,00286	0,00066	0,00896	0,00728	0,00168

TT	Danh mục	ĐVT	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm			3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
63	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00122	0,00099	0,00023	0,00060	0,00049	0,00011	0,00291	0,00236	0,00055
64	Dầu chức danh	Chiếc	0,00160	0,00130	0,00030	0,00081	0,00066	0,00015	0,00168	0,00137	0,00032
65	Dầu dập số	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00004	-	0,00004	0,00008	-	0,00008
66	Dầu diezen	lít	0,45320	0,45320	-	0,20662	0,20662	-	0,00000	0,00000	-
67	Dầu nhớt	Lít	0,00751	0,00751	-	0,00377	0,00377	-	0,00000	0,00000	-
68	Đầu nối ống nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
69	Dầu sao y	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00012	0,00010	0,00002	0,00162	0,00132	0,00030
70	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00112	0,00091	0,00021	0,00057	0,00046	0,00011	0,00063	0,00051	0,00012
71	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
72	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
73	Dây hút đờm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00055	0,00055	-
74	Dây mạng	m	0,22382	0,18177	0,04206	0,12530	0,10175	0,02354	0,41577	0,33765	0,07812
75	Điện	Kw	21,14741	17,17381	3,97360	10,58663	8,59740	1,98923	42,39073	34,42551	7,96522
76	Điều khiển các loại	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
77	Đui đèn	Chiếc	0,01006	0,00817	0,00189	0,00485	0,00394	0,00091	0,02444	0,01985	0,00459
78	File trình ký	Chiếc	0,00449	0,00364	0,00084	0,00229	0,00186	0,00043	0,73000	0,59283	0,13717
79	Găng tay cao su	Đôi	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
80	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00449	0,00364	0,00084	0,00229	0,00186	0,00043	0,00446	0,00362	0,00084
81	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01360	0,01104	0,00256	0,00633	0,00514	0,00119	0,01177	0,00956	0,00221
82	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00884	0,00718	0,00166	0,00454	0,00368	0,00085	0,00724	0,00588	0,00136

TT	Danh mục	ĐVT	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm			3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
83	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02312	0,01877	0,00434	0,01161	0,00943	0,00218	0,02361	0,01918	0,00444
84	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00020	-	0,00020	0,00011	-	0,00011	0,00075	-	0,00075
85	Giấy bìa A3	Gram	-	-	-	-	-	-	0,00065	0,00065	-
86	Giấy bìa A4	Gram	0,00272	0,00221	0,00051	0,00127	0,00103	0,00024	0,00438	0,00355	0,00082
87	Giấy in A3	Gram	0,00122	0,00099	0,00023	0,00060	0,00049	0,00011	0,00239	0,00194	0,00045
88	Giấy in A4	Gram	0,04868	0,03954	0,00915	0,02272	0,01845	0,00427	0,04682	0,03803	0,00880
89	Giấy in A5	Gram	0,00626	0,00508	0,00118	0,00218	0,00177	0,00041	0,00271	0,00220	0,00051
90	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01142	0,00928	0,00215	0,00577	0,00468	0,00108	0,02418	0,01964	0,00454
91	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01142	0,00928	0,00215	0,00577	0,00468	0,00108	0,02546	0,02068	0,00478
92	Giấy phân trang	Tập	0,01088	0,00883	0,00204	0,00563	0,00457	0,00106	0,01018	0,00827	0,00191
93	Giấy than xanh	Tập	0,00022	0,00018	0,00004	0,00011	0,00009	0,00002	0,00125	0,00102	0,00024
94	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
95	Gọt bút chì	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,00113	0,00091	0,00021	0,00660	0,00536	0,00124
96	Hạt công tắc	Chiếc	0,01224	0,00994	0,00230	0,00598	0,00486	0,00112	0,02846	0,02311	0,00535
97	Hồ dán	Lọ	0,01186	0,00963	0,00223	0,00543	0,00441	0,00102	0,02313	0,01878	0,00435
98	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00044	0,00035	0,00008	0,00023	0,00018	0,00004	0,00151	0,00123	0,00028
99	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00789	0,00641	0,00148	0,00373	0,00303	0,00070	0,01389	0,01128	0,00261
100	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00517	0,00420	0,00097	0,00246	0,00200	0,00046	0,00812	0,00659	0,00153
101	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00517	0,00420	0,00097	0,00246	0,00200	0,00046	0,00837	0,00680	0,00157
102	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00517	0,00420	0,00097	0,00246	0,00200	0,00046	0,00808	0,00656	0,00152

TT	Danh mục	ĐVT	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm			3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
103	Hót rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-
104	Keo dán	Lọ	0,00734	0,00596	0,00138	0,00359	0,00291	0,00067	0,00867	0,00704	0,00163
105	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,00345	0,00280	0,00065	0,00954	0,00775	0,00179
106	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01150	0,00934	0,00216	0,00690	0,00561	0,00130	0,04648	0,03774	0,00873
107	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01632	0,01325	0,00307	0,00704	0,00571	0,00132	0,04865	0,03951	0,00914
108	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01632	0,01325	0,00307	0,00704	0,00571	0,00132	0,04832	0,03924	0,00908
109	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01632	0,01325	0,00307	0,00704	0,00571	0,00132	0,04781	0,03882	0,00898
110	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01632	0,01325	0,00307	0,00704	0,00571	0,00132	0,04772	0,03875	0,00897
111	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01632	0,01325	0,00307	0,00704	0,00571	0,00132	0,04779	0,03881	0,00898
112	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02720	0,02209	0,00511	0,01266	0,01028	0,00238	0,04996	0,04057	0,00939
113	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
114	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04906	0,04906	-
115	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00218	0,00177	0,00041	0,00113	0,00091	0,00021	0,00450	0,00365	0,00085
116	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00475	0,00386	0,00089	0,00258	0,00209	0,00048	0,00674	0,00547	0,00127
117	Khóa cửa	Chiếc	0,00442	0,00442	-	0,00206	0,00206	-	0,00000	0,00000	-
118	Kính chống giọt bắn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
119	Lịch	Quyển	0,00707	0,00574	0,00133	0,00295	0,00240	0,00056	0,00627	0,00509	0,00118
120	Mặt bảng điện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,03010	0,03010	-
121	Mắt camera	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00666	0,00666	-
122	Mặt công tắc	Chiếc	0,00571	0,00464	0,00107	0,00260	0,00211	0,00049	0,01133	0,00920	0,00213

TT	Danh mục	ĐVT	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm			3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
123	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00354	0,00287	0,00066	0,00176	0,00143	0,00033	0,00464	0,00377	0,00087
124	Móc quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
125	Mực dấu	Lọ	0,00069	0,00056	0,00013	0,00037	0,00030	0,00007	0,00227	0,00184	0,00043
126	Mực in	Hộp	0,03277	0,02661	0,00616	0,01692	0,01374	0,00318	0,02047	0,01663	0,00385
127	Mực máy photocopy	Hộp	0,00100	0,00082	0,00019	0,00053	0,00043	0,00010	0,00148	0,00120	0,00028
128	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
129	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
130	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
131	Nước uống	lít	-	-	-	-	-	-	0,70554	0,70554	-
132	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
133	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00326	0,00265	0,00061	0,00169	0,00137	0,00032	0,00471	0,00382	0,00088
134	Phí internet	VND	-	-	-	-	-	-	253,47088	205,84370	47,62718
135	Phích cắm	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,02095	0,02095	-
136	Phích giữ nhiệt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00080	0,00080	-
137	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,27197	0,22087	0,05110	0,12663	0,10283	0,02379	0,27206	0,22094	0,05112
138	Quần áo bảo hộ	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
139	Sổ các loại	Quyển	0,01360	0,01104	0,00256	0,00633	0,00514	0,00119	0,01156	0,00939	0,00217
140	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00117	0,00095	0,00022	0,00058	0,00047	0,00011	0,00189	0,00154	0,00036
141	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00099	0,00099	-
142	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02448	0,01988	0,00460	0,01196	0,00971	0,00225	0,03142	0,02552	0,00590

TT	Danh mục	ĐVT	2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm			3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
143	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
144	Thước kẻ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00796	0,00796	-
145	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
146	Tụ quạt	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00143	0,00143	-
147	Túi clear bag A4	Chiếc	0,27197	0,22087	0,05110	0,12663	0,10283	0,02379	0,25288	0,20536	0,04752
148	Túi clear bag F	Chiếc	0,35358	0,28714	0,06644	0,14774	0,11998	0,02776	0,23539	0,19116	0,04423
149	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
150	USB thu wifi	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00056	0,00046	0,00011	0,00308	0,00250	0,00058
151	Vò bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
152	Vò bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00050	0,00050	-
153	Vò hồ sơ	Chiếc	0,14689	0,11929	0,02760	0,04082	0,03315	0,00767	0,11382	0,09243	0,02139
154	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
155	Xăng	lít	0,87032	0,70679	0,16353	0,36582	0,29708	0,06874	0,70206	0,57014	0,13192

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
4	Attomat	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
7	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
8	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00008	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00006	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00016	-	0,00016	0,00010	-	0,00010	0,00005	-	0,00005
18	Bảng tin	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
19	Băng xóa	Chiếc	0,00007	0,00006	0,00001	0,00005	0,00004	0,00001	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
21	Bát canh cỡ to	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
22	Bát canh cỡ vừa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
23	Bát chám	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
24	Biển cài	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00007	0,00005	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
25	Biển chỉ dẫn	m2	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
26	Biển chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
27	Biển tên phòng	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
28	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
29	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000
30	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00008	0,00006	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
31	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
32	Bột giặt	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00000	0,00000	-
33	Bút bi	Chiếc	0,00190	0,00154	0,00036	0,00126	0,00102	0,00024	0,00056	0,00045	0,00010
34	Bút chì	Chiếc	0,00008	0,00007	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
35	Bút ký	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
36	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
37	Bút nước	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
38	Bút viết bảng	Chiếc	0,00091	0,00074	0,00017	0,00054	0,00044	0,00010	0,00024	0,00019	0,00004

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
39	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
40	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
41	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-
42	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
43	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000
44	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
45	Cartridge mực	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
46	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
47	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
48	Chân giắc micro	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
49	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001
50	Chậu cánh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
51	Chè khô	Kg	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
52	Chén trà	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00016	0,00013	0,00003	0,00008	0,00007	0,00002
53	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
54	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
55	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
56	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
57	Chuột máy tính	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
58	Cọ bình nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
59	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
60	Cọ xoong nôi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
61	Cốc uống nước	Chiếc	0,00029	0,00024	0,00005	0,00018	0,00015	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002
62	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
63	Cục tẩy	Cục	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
64	Cước điện thoại	VNĐ	2,54938	2,07035	0,47903	1,67840	1,36303	0,31537	1,33293	1,08247	0,25046
65	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,36510	0,29650	0,06860	0,24037	0,19520	0,04516	0,19089	0,15502	0,03587
66	Dao chặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
67	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
68	Dao thái	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
69	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
70	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
71	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
72	Dấu chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
73	Dấu dập số	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
74	Dầu diezen	lít	0,00013	0,00013	-	0,00074	0,00074	-	0,00027	0,00027	-
75	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
76	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
77	Dầu sao y	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
78	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
79	Dây bơm nước	m	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-	0,00006	0,00006	-
80	Dây cảm biến từ cấp đông	m	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
81	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
82	Dây điện	m	0,00003	0,00003	-	0,00016	0,00016	-	0,00004	0,00004	-
83	Dây mạng	m	0,00213	0,00173	0,00040	0,00142	0,00115	0,00027	0,00089	0,00072	0,00017
84	Đèn pin	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
85	Đĩa chám	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
86	Đĩa đựng đồ ăn các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
87	Điện	Kw	0,17323	0,14068	0,03255	0,11730	0,09526	0,02204	0,05396	0,04382	0,01014
88	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
89	Đũa	Đôi	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
90	Đũa xào nấu	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
91	Đui đèn	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00008	0,00006	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
92	File trình ký	Chiếc	0,00372	0,00302	0,00070	0,00325	0,00264	0,00061	0,00125	0,00102	0,00024
93	Găng tay cao su	Đôi	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
94	Găng tay ni lông	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
95	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
96	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00009	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
97	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00006	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000
98	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00014	0,00012	0,00003	0,00009	0,00007	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
99	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000
100	Giấy ăn	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
101	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
102	Giấy bìa A4	Gram	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
103	Giấy in A3	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
104	Giấy in A4	Gram	0,00028	0,00022	0,00005	0,00017	0,00014	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002
105	Giấy in A5	Gram	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
106	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00010	0,00008	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
107	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00010	0,00008	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
108	Giấy phân trang	Tập	0,00008	0,00007	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001
109	Giấy than xanh	Tập	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
110	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00005	0,00005	-	0,00019	0,00019	-	0,00009	0,00009	-
111	Gioăng tù com	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
112	Gọt bút chì	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
113	Hạt công tắc	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001
114	Hồ dán	Lọ	0,00010	0,00008	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
115	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
116	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
117	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
118	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
119	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
120	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
121	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
122	Keo dán	Lọ	0,00005	0,00004	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000
123	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
124	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00015	0,00012	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002	0,00008	0,00006	0,00001
125	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00019	0,00016	0,00004	0,00013	0,00011	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
126	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00019	0,00016	0,00004	0,00013	0,00011	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
127	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00019	0,00016	0,00004	0,00013	0,00011	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
128	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00019	0,00016	0,00004	0,00013	0,00011	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
129	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00019	0,00016	0,00004	0,00013	0,00011	0,00002	0,00009	0,00007	0,00002
130	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00023	0,00019	0,00004	0,00015	0,00012	0,00003	0,00010	0,00008	0,00002
131	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
132	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
133	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00019	0,00019	-	0,00010	0,00010	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
134	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
135	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
136	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
137	Khóa dây bếp ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
138	Khóa van nồi hơi	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
139	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
140	Lịch	Quyển	0,00004	0,00003	0,00001	0,00003	0,00002	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000
141	Lò xo thông bồn cầu	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
142	Lưới chắn muỗi	Bộ	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
143	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00007	0,00007	-	0,00003	0,00003	-
144	Mắt camera	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
145	Mặt công tắc	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
146	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
147	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
148	Mực dấu	Lọ	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
149	Mực in	Hộp	0,00017	0,00014	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002	0,00005	0,00004	0,00001
150	Mực máy photocopy	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
151	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
152	Nước lau sàn	Lít	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
153	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
154	Nước rửa tay	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00001	0,00001	-
155	Nước sinh hoạt	m3	0,00020	0,00020	-	0,00058	0,00058	-	0,00021	0,00021	-
156	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
157	Nước uống	lít	0,00493	0,00493	-	0,00313	0,00313	-	0,00168	0,00168	-
158	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
159	Ổng cắm đũa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
160	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000
161	Phí internet	VNĐ	4,23166	3,43653	0,79513	2,78595	2,26247	0,52348	2,21251	1,79678	0,41573
162	Phích cắm	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-
163	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
164	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00136	0,00110	0,00025	0,00083	0,00067	0,00016	0,00049	0,00040	0,00009
165	Rèm cửa	m2	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
166	Sổ các loại	Quyển	0,00009	0,00007	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001	0,00003	0,00003	0,00001
167	Súng bắn keo	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
168	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
169	Tạp dề	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
170	Thảm lau chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
171	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00016	0,00013	0,00003	0,00011	0,00009	0,00002	0,00006	0,00005	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát) (tính trên 1 đối tượng/ngày)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày (tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
172	Thìa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-	0,00001	0,00001	-
173	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
174	Thuốc kẻ	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00004	0,00004	-	0,00002	0,00002	-
175	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
176	Trà thanh nhiệt	Gói	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-	0,00003	0,00003	-
177	Tụ quạt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
178	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00154	0,00125	0,00029	0,00096	0,00078	0,00018	0,00057	0,00047	0,00011
179	Túi clear bag F	Chiếc	0,00169	0,00137	0,00032	0,00100	0,00081	0,00019	0,00077	0,00062	0,00014
180	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
181	Ứng	Đôi	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
182	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000
183	Van nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
184	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
185	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
186	Vỏ bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
187	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00007	-	0,00007	0,00008	-	0,00008
188	Vôi bột	Kg	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-	0,00001	0,00001	-
189	Vòi chậu rửa mặt	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
190	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)			5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
191	Vợt chao thức ăn	chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
192	Xăng	lít	0,00511	0,00415	0,00096	0,00297	0,00242	0,00056	0,00226	0,00183	0,00042
193	Xịt côn trùng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
194	Xô đựng nước 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-
195	Xô đựng nước 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	-	-	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00006	-	0,00006	0,00014	0,00011	0,00003
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00049	0,00049	-
5	Attomat	Chiếc	0,00152	0,00123	0,00029	0,00283	0,00230	0,00053	0,00007	0,00006	0,00001
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00063	0,00051	0,00012	0,00053	0,00043	0,00010	0,00005	0,00004	0,00001
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00018	0,00014	0,00003	0,00009	-	0,00009	0,00003	0,00003	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00256	0,00208	0,00048	0,00529	0,00430	0,00099	0,00014	0,00011	0,00003
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00275	0,00224	0,00052	0,01211	0,00983	0,00227	0,00010	0,00008	0,00002
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00149	0,00121	0,00028	0,01104	0,00897	0,00207	0,00011	0,00009	0,00002
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00144	0,00117	0,00027	0,00450	0,00365	0,00085	0,00008	0,00007	0,00002
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00113	0,00092	0,00021	0,00418	0,00339	0,00078	0,00009	0,00007	0,00002
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00113	0,00092	0,00021	0,00418	0,00339	0,00078	0,00007	0,00006	0,00001
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00161	0,00131	0,00030	0,00455	0,00369	0,00085	0,00009	0,00007	0,00002
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00097	0,00079	0,00018	0,00413	0,00335	0,00078	0,00010	0,00008	0,00002
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00079	0,00065	0,00015	0,00210	0,00171	0,00039	0,00002	0,00001	0,00000
17	Bảng nẹp cổ tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
18	Bảng nội quy	Chiếc	0,00085	0,00069	0,00016	0,00313	0,00254	0,00059	0,00002	0,00002	0,00000
19	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00648	-	0,00648	0,02494	-	0,02494	0,00087	0,00071	0,00016
20	Bảng tan	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
21	Bảng thun	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
22	Bảng tin	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00008	-	0,00008	0,00003	0,00002	0,00001
23	Bảng xóa	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,00109	-	0,00109	0,00011	0,00009	0,00002
24	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00029	0,00029	-
25	Biển cài	Chiếc	0,00405	0,00329	0,00076	0,00316	0,00256	0,00059	0,00005	0,00004	0,00001
26	Biển chỉ dẫn	m2	0,00095	0,00077	0,00018	0,00074	0,00060	0,00014	0,00003	0,00002	0,00000
27	Biển chức danh	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00269	0,00218	0,00050	0,00002	0,00002	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
28	Biển tên phòng	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00332	0,00269	0,00062	0,00008	0,00007	0,00002
29	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
30	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
31	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
32	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00059	0,00059	-	0,00174	0,00174	-	0,00004	0,00004	-
33	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00049	0,00040	0,00009	0,00071	0,00058	0,00013	0,00003	0,00002	0,00001
34	Bóng đèn cao áp	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
35	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00185	0,00150	0,00035	0,00642	0,00522	0,00121	0,00024	0,00019	0,00004
36	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00184	-	0,00184	0,00004	-	0,00004
37	Bút bi	Chiếc	0,05420	0,04401	0,01018	0,09029	0,07332	0,01696	0,00397	0,00322	0,00075
38	Bút chì	Chiếc	0,00197	0,00160	0,00037	0,01141	0,00927	0,00214	0,00028	0,00023	0,00005
39	Bút ký	Chiếc	0,00270	0,00219	0,00051	0,01716	0,01393	0,00322	0,00005	0,00004	0,00001
40	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00334	0,00271	0,00063	0,00970	0,00788	0,00182	0,00006	0,00005	0,00001
41	Bút nước	Chiếc	0,00286	0,00232	0,00054	0,00223	0,00181	0,00042	0,00006	0,00005	0,00001
42	Bút viết bảng	Chiếc	0,02043	0,01659	0,00384	0,02539	0,02062	0,00477	0,00089	0,00072	0,00017
43	Các loại ống nước	Mét	0,00016	0,00016	-	-	-	-	0,00016	0,00016	-
44	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00009	0,00009	-
45	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00019	0,00019	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
46	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	-	0,00008
47	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00933	0,00757	0,00175	0,00009	0,00007	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
48	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00113	0,00092	0,00021	0,00418	0,00339	0,00078	0,00004	0,00004	0,00001
49	Cartridge mực	Chiếc	0,00109	0,00088	0,00020	0,00332	0,00269	0,00062	0,00005	0,00004	0,00001
50	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00000	0,00000	0,00000
51	Cây gạt nước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
52	Cây lau nhà	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00021	0,00021	-
53	Chân giắc micro	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00014	-	0,00014	0,00000	-	0,00000
54	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00007	-	0,00007	0,00001	-	0,00001
55	Chậu cánh	Chiếc	0,00099	0,00099	-	0,00479	0,00479	-	0,00003	0,00003	-
56	Chè khô	Kg	0,00057	-	0,00057	0,00509	-	0,00509	0,00009	0,00007	0,00002
57	Chéch nối ống	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
58	Chén trà	Chiếc	0,01042	0,00846	0,00196	0,02459	0,01997	0,00462	0,00016	-	0,00016
59	Chổi cọ	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
60	Chổi cước	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
61	Chổi lười	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
62	Chổi quét màng nhện	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
63	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
64	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
65	Chuột máy tính	Chiếc	0,00122	0,00099	0,00023	0,00589	0,00479	0,00111	0,00006	0,00005	0,00001
66	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00028	-	0,00028	0,00003	0,00003	0,00001
67	Cốc uống nước	Chiếc	0,01131	0,00919	0,00213	0,04176	0,03391	0,00785	0,00039	0,00031	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
68	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00037	0,00030	0,00007	0,00002	0,00002	0,00000
69	Cục tẩy	Cục	0,00075	0,00061	0,00014	0,00552	0,00448	0,00104	0,00012	0,00010	0,00002
70	Cước điện thoại	VNĐ	-	-	-	-	-	-	1,65333	1,34267	0,31066
71	Cước phí bưu chính	VNĐ	-	-	-	-	-	-	0,23680	0,19230	0,04449
72	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00076	0,00062	0,00014	0,00142	0,00115	0,00027	0,00006	0,00005	0,00001
73	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00053	0,00043	0,00010	0,00001	0,00001	0,00000
74	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00161	0,00131	0,00030	0,00455	0,00369	0,00085	0,00006	0,00005	0,00001
75	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00028	0,00023	0,00005	0,00104	0,00085	0,00020	0,00003	0,00003	0,00001
76	Dấu chức danh	Chiếc	0,00036	0,00029	0,00007	0,00077	0,00063	0,00015	0,00002	0,00001	0,00000
77	Dấu dập số	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00001	-	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
78	Dầu diezen	lít	0,11111	0,11111	-	0,73801	0,73801	-	0,00336	0,00336	-
79	Dầu nhớt	Lít	0,00169	0,00169	-	0,00399	0,00399	-	0,00003	0,00003	-
80	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
81	Dấu sao y	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004	0,00000	0,00000	0,00000
82	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00025	0,00020	0,00005	0,00036	0,00029	0,00007	0,00002	0,00002	0,00000
83	Dây bơm nước	m	0,00032	0,00032	-	-	-	-	0,00091	0,00091	-
84	Dây điện	m	0,00192	0,00192	-	-	-	-	0,00084	0,00084	-
85	Dây dù	Mét	-	-	-	-	-	-	0,00273	0,00273	-
86	Dây mạng	m	0,05734	0,04657	0,01077	0,37794	0,30693	0,07102	0,00360	0,00292	0,00068
87	Điện	Kw	4,77855	3,88066	0,89789	12,00026	9,74541	2,25485	0,33141	0,26914	0,06227

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
89	Đui đèn	Chiếc	0,00235	0,00191	0,00044	0,01007	0,00818	0,00189	0,00033	0,00027	0,00006
90	File trình ký	Chiếc	0,00100	0,00081	0,00019	0,00160	0,00130	0,00030	0,00114	0,00093	0,00021
91	Gen máng điện	Cây	-	-	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
92	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00100	0,00081	0,00019	0,00160	0,00130	0,00030	0,00003	0,00002	0,00001
93	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00328	0,00266	0,00062	0,01902	0,01545	0,00357	0,00007	0,00005	0,00001
94	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00195	0,00158	0,00037	0,00234	0,00190	0,00044	0,00003	0,00003	0,00001
95	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00521	0,00423	0,00098	0,01230	0,00999	0,00231	0,00008	0,00007	0,00002
96	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003	0,00000	-	0,00000
97	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
98	Giấy bìa A4	Gram	0,00066	0,00053	0,00012	0,00380	0,00309	0,00071	0,00004	0,00003	0,00001
99	Giấy in A3	Gram	0,00028	0,00023	0,00005	0,00104	0,00085	0,00020	0,00002	0,00002	0,00000
100	Giấy in A4	Gram	0,01171	0,00951	0,00220	0,06676	0,05422	0,01254	0,00013	0,00011	0,00002
101	Giấy in A5	Gram	0,00182	0,00148	0,00034	0,02612	0,02121	0,00491	0,00001	0,00001	0,00000
102	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00256	0,00208	0,00048	0,00529	0,00430	0,00099	0,00006	0,00005	0,00001
103	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00256	0,00208	0,00048	0,00529	0,00430	0,00099	0,00005	0,00004	0,00001
104	Giấy phân trang	Tập	0,00238	0,00193	0,00045	0,00186	0,00151	0,00035	0,00004	0,00003	0,00001
105	Giấy than xanh	Tập	0,00005	0,00004	0,00001	0,00004	0,00003	0,00001	0,00002	0,00002	0,00000
106	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00121	0,00121	-	-	-	-	0,00136	0,00136	-
107	Gọt bút chì	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00037	0,00030	0,00007	0,00009	0,00007	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
108	Hạt công tắc	Chiếc	0,00283	0,00230	0,00053	0,01044	0,00848	0,00196	0,00021	0,00017	0,00004
109	Hồ dán	Lọ	0,00290	0,00235	0,00054	0,01873	0,01521	0,00352	0,00010	0,00008	0,00002
110	Hóa chất diệt khuẩn	kg	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
111	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00010	0,00008	0,00002	0,00007	0,00006	0,00001	0,00001	0,00001	0,00000
112	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00188	0,00152	0,00035	0,00970	0,00787	0,00182	0,00017	0,00013	0,00003
113	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00122	0,00099	0,00023	0,00589	0,00479	0,00111	0,00005	0,00004	0,00001
114	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00122	0,00099	0,00023	0,00589	0,00479	0,00111	0,00005	0,00004	0,00001
115	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00122	0,00099	0,00023	0,00589	0,00479	0,00111	0,00005	0,00004	0,00001
116	Hộp số quạt trần	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
117	Hót rác	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
118	Keo dán	Lọ	0,00170	0,00138	0,00032	0,00626	0,00509	0,00118	0,00046	0,00037	0,00009
119	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
120	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
121	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00152	0,00123	0,00029	0,00283	0,00230	0,00053	0,00010	0,00008	0,00002
122	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00335	0,00272	0,00063	0,03594	0,02918	0,00675	0,00013	0,00010	0,00002
123	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00417	0,00339	0,00078	0,03619	0,02939	0,00680	0,00013	0,00011	0,00002
124	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00417	0,00339	0,00078	0,03619	0,02939	0,00680	0,00017	0,00013	0,00003
125	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00417	0,00339	0,00078	0,03619	0,02939	0,00680	0,00014	0,00012	0,00003
126	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00417	0,00339	0,00078	0,03619	0,02939	0,00680	0,00021	0,00017	0,00004
127	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00417	0,00339	0,00078	0,03619	0,02939	0,00680	0,00013	0,00010	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
128	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00655	0,00532	0,00123	0,03804	0,03090	0,00715	0,00013	0,00010	0,00002
129	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
130	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
131	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00043	0,00043	-
132	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00037	0,00030	0,00007	0,00028	0,00023	0,00005
133	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00124	0,00100	0,00023	0,00928	0,00753	0,00174	0,00005	0,00004	0,00001
134	Khóa cửa	Chiếc	0,00106	0,00106	-	0,00618	0,00618	-	0,00004	0,00004	-
135	Khung giấy khen	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
136	Lịch	Quyển	0,00185	0,00150	0,00035	0,01791	0,01454	0,00336	0,00008	0,00006	0,00001
137	Lọ hoa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
138	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00037	0,00037	-
139	Mắt camera	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
140	Mặt công tắc	Chiếc	0,00140	0,00114	0,00026	0,00933	0,00757	0,00175	0,00011	0,00009	0,00002
141	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00227	0,00185	0,00043	0,00005	0,00004	0,00001
142	Móc quạt trần	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
143	Mực dầu	Lọ	0,00017	0,00014	0,00003	0,00096	0,00078	0,00018	0,00001	0,00001	0,00000
144	Mực in	Hộp	0,00718	0,00583	0,00135	0,00643	0,00522	0,00121	0,00012	0,00010	0,00002
145	Mực máy photocopy	Hộp	0,00027	0,00022	0,00005	0,00220	0,00179	0,00041	0,00002	0,00002	0,00000
146	Nước lau kính	Lít	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
147	Nước lau sàn	Lít	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00019	0,00019	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
148	Nước rửa chén	Lít	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00015	0,00015	-
149	Nước rửa tay	Chai	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00022	0,00022	-
150	Nước sinh hoạt	m3	0,00661	0,00661	-	-	-	-	-	-	-
151	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00017	0,00017	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
152	Nước uống	lít	0,00548	0,00548	-	-	-	-	0,00182	0,00182	-
153	Nước xịt phòng	Chai	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
154	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
155	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00071	0,00058	0,00013	0,00056	0,00045	0,00010	0,00005	0,00004	0,00001
156	Phí internet	VND	-	-	-	-	-	-	2,74433	2,22867	0,51566
157	Phích cắm	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00018	0,00018	-
158	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00008	0,00008	-
159	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,06555	0,05323	0,01232	0,38045	0,30896	0,07149	0,00061	0,00050	0,00011
160	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
161	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
162	Pin tiêu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
163	Rèm cửa	m2	-	-	-	-	-	-	0,00084	0,00084	-
164	Sổ các loại	Quyển	0,00328	0,00266	0,00062	0,01902	0,01545	0,00357	0,00010	0,00008	0,00002
165	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00026	0,00022	0,00005	0,00070	0,00057	0,00013	0,00001	0,00001	0,00000
166	Tấm kính	Tấm	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
167	Thảm lau chân	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-

TT	Danh mục	ĐVT	6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
168	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00566	0,00459	0,00106	0,02088	0,01696	0,00392	0,00013	0,00011	0,00003
169	Thùng rác	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
170	Thuốc kê	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
171	Thuốc muỗi	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
172	Tụ quạt	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
173	Túi clear bag A4	Chiếc	0,06555	0,05323	0,01232	0,38045	0,30896	0,07149	0,00105	0,00086	0,00020
174	Túi clear bag F	Chiếc	0,09247	0,07510	0,01738	0,89539	0,72715	0,16824	0,00061	0,00050	0,00012
175	Túi đựng rác	Kg	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00004	0,00004	-
176	USB thu wifi	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00019	0,00015	0,00003	0,00002	0,00002	0,00000
177	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00006	0,00006	-
178	Vò bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00002	0,00002	-
179	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
180	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00888	-	0,00888	0,86010	0,69849	0,16161	0,00041	0,00033	0,00008
181	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
182	Xăng	lít	0,22669	0,18409	0,04259	2,15249	1,74803	0,40445	0,00148	0,00120	0,00028

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00232	0,00232	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,01993	0,01993	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00806	-	0,00806
4	Ảnh hồ sơ	Tám	0,00033	0,00033	-	0,00095	0,00095	-	0,45970	0,45970	-
5	Attomat	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007	0,05142	0,04176	0,00966
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002	0,02202	0,01788	0,00414
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001	0,00193	-	0,00193
8	Bảng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006	0,07682	0,06238	0,01443
9	Bảng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00010	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006	0,07199	0,05847	0,01353
10	Bảng dính đen	Cuộn	0,00006	0,00005	0,00001	0,00018	0,00015	0,00003	0,06778	0,05504	0,01274
11	Bảng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006	0,04736	0,03846	0,00890
12	Bảng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00009	0,00008	0,00002	0,00031	0,00025	0,00006	0,04280	0,03476	0,00804
13	Bảng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006	0,04259	0,03459	0,00800
14	Bảng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00009	0,00008	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006	0,04962	0,04030	0,00932
15	Bảng dính trong to	Cuộn	0,00009	0,00007	0,00002	0,00032	0,00026	0,00006	0,04157	0,03376	0,00781
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00005	0,00004	0,00001	0,01787	0,01451	0,00336
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,00007	0,00006	0,00001	0,03491	0,02835	0,00656
18	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00014	-	0,00014	0,00041	-	0,00041	0,13084	-	0,13084
19	Bảng tin	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00096	-	0,00096
20	Bảng xóa	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00006	-	0,00006	0,00944	-	0,00944
21	Biển cái	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00035	0,00029	0,00007	0,11579	0,09404	0,02176

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,01762	0,01431	0,00331
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,01341	0,01089	0,00252
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004	0,04004	0,03252	0,00752
25	Bộ cây lau nhà	Bộ	-	-	-	-	-	-	0,00054	0,00054	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,01602	0,01301	0,00301
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007	0,15024	0,12201	0,02823
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00007	-	0,00007	0,02513	-	0,02513
29	Bút bi	Chiếc	0,00125	0,00101	0,00023	0,00362	0,00294	0,00068	1,72454	1,40050	0,32404
30	Bút chì	Chiếc	0,00102	0,00083	0,00019	0,00342	0,00278	0,00064	0,07790	0,06326	0,01464
31	Bút ký	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004	0,03671	0,02981	0,00690
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006	0,05357	0,04350	0,01007
33	Bút nước	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007	0,05896	0,04788	0,01108
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,00040	0,00032	0,00007	0,00085	0,00069	0,00016	0,58683	0,47657	0,11027
35	Các loại ống nước	Mét	0,00038	0,00038	-	-	-	-	0,00234	0,00234	-
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00000	0,00000	-	0,01260	0,01260	-
37	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00070	0,00070	-	0,09327	0,09327	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00160	-	0,00160
39	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007	0,04286	0,03480	0,00805
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001	0,02366	0,01921	0,00445
41	Cartridge mực	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,00011	0,00009	0,00002	0,02981	0,02421	0,00560
42	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001	0,00539	0,00438	0,00101

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
43	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00443	0,00443	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00551	-	0,00551
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00940	-	0,00940
46	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00544	0,00544	-
47	Chè khô	Kg	0,00002	-	0,00002	0,00005	-	0,00005	0,01316	-	0,01316
48	Chén trà	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00007	-	0,00007	0,17908	0,14543	0,03365
49	Chổi cước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00105	0,00105	-
50	Chổi lười	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00093	0,00093	-
51	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00044	0,00044	-
52	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-	0,00145	0,00145	-
53	Chổi tre	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00000	0,00000	-	0,00557	0,00557	-
54	Chuột máy tính	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004	0,02907	0,02361	0,00546
55	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,01401	0,01138	0,00263
56	Cốc uống nước	Chiếc	0,00024	0,00020	0,00005	0,00073	0,00059	0,00014	0,23289	0,18913	0,04376
57	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001	0,01486	0,01207	0,00279
58	Cục tẩy	Cục	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006	0,02804	0,02277	0,00527
59	Cước điện thoại	VNĐ	0,32556	0,26439	0,06117	2,32758	1,89023	0,43735	119,08301	96,70732	22,37570
60	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,04665	0,03788	0,00876	0,33341	0,27076	0,06265	17,05331	13,84899	3,20432
61	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00030	0,00024	0,00006	0,03578	0,02906	0,00672
62	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001	0,00906	0,00736	0,00170
63	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00009	0,00008	0,00002	0,00030	0,00025	0,00006	0,05058	0,04107	0,00950

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00007	0,00006	0,00001	0,01178	0,00956	0,00221
65	Đầu béc phun sương	Chiếc	-	-	-	-	-	-	-	-	-
66	Dầu chức danh	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00830	0,00674	0,00156
67	Dầu dập số	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00244	0,00198	0,00046
68	Dầu diezen	lít	0,00368	0,00368	-	-	-	-	0,11673	0,11673	-
69	Dầu nhớt	Lít	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00040	0,00040	-
70	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00019	0,00019	-	-	-	-	0,00104	0,00104	-
71	Dầu sao y	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,02836	0,02303	0,00533
72	Dầu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00497	0,00404	0,00093
73	Dây bơm nước	m	0,00149	0,00149	-	-	-	-	0,01623	0,01623	-
74	Dây điện	m	0,00122	0,00122	-	-	-	-	0,02891	0,02891	-
75	Dây dù	Mét	0,00587	0,00587	-	-	-	-	0,03179	0,03179	-
76	Dây mạng	m	0,00079	0,00065	0,00015	0,00277	0,00225	0,00052	2,40694	1,95468	0,45226
77	Điện	Kw	0,16048	0,13033	0,03015	0,49772	0,40420	0,09352	194,40765	157,87845	36,52920
78	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
79	Đui đèn	Chiếc	0,00013	0,00011	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008	0,10447	0,08484	0,01963
80	File trình ký	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	6,43789	5,22821	1,20968
81	Gen máng điện	Cây	0,00019	0,00019	-	0,00000	0,00000	-	0,01081	0,01081	-
82	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00003	0,00002	0,00000	0,00008	0,00007	0,00002	0,04147	0,03368	0,00779
83	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00012	0,00009	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007	0,05821	0,04727	0,01094
84	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,04699	0,03816	0,00883

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
85	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,00038	0,00031	0,00007	0,07999	0,06496	0,01503
86	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00001	-	0,00001	0,00232	-	0,00232
87	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00446	0,00446	-
88	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00003	0,00002	0,00001	0,02670	0,02168	0,00502
89	Giấy in A3	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,02361	0,01917	0,00444
90	Giấy in A4	Gram	0,00014	0,00011	0,00003	0,00040	0,00033	0,00008	0,22467	0,18245	0,04222
91	Giấy in A5	Gram	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,02194	0,01782	0,00412
92	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00012	0,00010	0,00002	0,00038	0,00030	0,00007	0,08079	0,06561	0,01518
93	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00012	0,00009	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007	0,11766	0,09555	0,02211
94	Giấy phân trang	Tập	0,00008	0,00006	0,00001	0,00024	0,00019	0,00004	0,04163	0,03381	0,00782
95	Giấy than xanh	Tập	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,00000	0,01659	0,01347	0,00312
96	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00110	0,00110	-	-	-	-	0,01934	0,01934	-
97	Gọt bút chì	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007	0,04757	0,03863	0,00894
98	Hạt công tắc	Chiếc	0,00012	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007	0,11392	0,09251	0,02141
99	Hồ dán	Lọ	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007	0,10875	0,08832	0,02043
100	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00016	0,00016	-	0,00000	0,00000	-	0,00159	0,00159	-
101	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00001	0,00001	0,00000	0,00840	0,00682	0,00158
102	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00021	0,00017	0,00004	0,07449	0,06050	0,01400
103	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,04316	0,03505	0,00811
104	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,04606	0,03740	0,00865
105	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00005	0,00004	0,00001	0,00015	0,00012	0,00003	0,05237	0,04253	0,00984

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
106	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	0,00096	0,00096	-
107	Hót rác	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00000	0,00000	-	0,01112	0,01112	-
108	Keo dán	Lọ	0,00007	0,00006	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004	0,05409	0,04393	0,01016
109	Keo PVC	Lọ	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00045	0,00045	-
110	Keo silicon	Lọ	0,00027	0,00027	-	0,00000	0,00000	-	0,00513	0,00513	-
111	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00036	0,00029	0,00007	0,06460	0,05246	0,01214
112	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00012	0,00010	0,00002	0,00042	0,00034	0,00008	0,21246	0,17254	0,03992
113	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008	0,21690	0,17614	0,04075
114	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008	0,19005	0,15434	0,03571
115	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008	0,16008	0,13000	0,03008
116	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00013	0,00010	0,00002	0,00043	0,00035	0,00008	0,15832	0,12857	0,02975
117	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004	0,16041	0,13027	0,03014
118	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,00023	0,00019	0,00004	0,16613	0,13492	0,03122
119	Khăn lau	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00347	0,00347	-
120	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00476	0,00476	-
121	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00142	0,00142	-	0,31468	0,31468	-
122	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00010	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007	0,03820	0,03103	0,00718
123	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,00019	0,00015	0,00004	0,02900	0,02355	0,00545
124	Khóa cửa	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00069	0,00069	-
125	Khung giấy khen	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	0,00110	0,00110	-
126	Lịch	Quyển	0,00011	0,00009	0,00002	0,00035	0,00028	0,00007	0,03909	0,03174	0,00734

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
127	Lọ hoa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00020	0,00020	-
128	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00022	0,00022	-	0,12757	0,12757	-
129	Mắt camera	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-	0,03419	0,03419	-
130	Mặt công tắc	Chiếc	0,00007	0,00005	0,00001	0,00022	0,00018	0,00004	0,05601	0,04549	0,01052
131	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00008	0,00006	0,00001	0,02087	0,01695	0,00392
132	Móc quạt trần	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00000	0,00000	-	0,00148	0,00148	-
133	Mực dấu	Lọ	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,02476	0,02011	0,00465
134	Mực in	Hộp	0,00013	0,00011	0,00002	0,00037	0,00030	0,00007	0,15091	0,12255	0,02836
135	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	0,00000	0,00000	0,00002	0,00001	0,00000	0,00730	0,00593	0,00137
136	Nước lau kính	Lít	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00071	0,00071	-
137	Nước lau sàn	Lít	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00382	0,00382	-
138	Nước rửa chén	Lít	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00124	0,00124	-
139	Nước rửa tay	Chai	0,00019	0,00019	-	-	-	-	0,00111	0,00111	-
140	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00011	0,00011	-	-	-	-	0,00425	0,00425	-
141	Nước uống	lít	0,00081	0,00081	-	0,00168	0,00168	-	2,29584	2,29584	-
142	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00092	0,00092	-
143	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-	0,00066	0,00066	-
144	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00009	0,00007	0,00002	0,00029	0,00024	0,00005	0,02672	0,02170	0,00502
145	Phí internet	VNĐ	0,54038	0,43884	0,10154	3,86346	3,13751	0,72594	197,66919	160,52715	37,14204
146	Phích cắm	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00035	0,00035	-	0,08253	0,08253	-
147	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00002	0,00002	-	0,03294	0,03294	-

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
148	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00222	0,00181	0,00042	0,00698	0,00567	0,00131	1,89641	1,54007	0,35634
149	Pin đại	Hộp	0,00002	0,00002	-	-	-	-	0,00010	0,00010	-
150	Pin đũa	Hộp	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
151	Pin tiêu	Hộp	0,00004	0,00004	-	-	-	-	0,00028	0,00028	-
152	Sổ các loại	Quyển	0,00011	0,00009	0,00002	0,00036	0,00030	0,00007	0,07916	0,06429	0,01487
153	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00002	0,00002	0,00000	0,00955	0,00775	0,00179
154	Tấm kính	Tấm	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00038	0,00038	-
155	Thảm lau chân	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,02109	0,02109	-
156	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,00033	0,00026	0,00006	0,15576	0,12649	0,02927
157	Thùng rác	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
158	Thuốc kê	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00030	0,00030	-	0,06344	0,06344	-
159	Thuốc muỗi	Chai	0,00016	0,00016	-	-	-	-	0,00130	0,00130	-
160	Tụ quạt	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00002	0,00002	-	0,03526	0,03526	-
161	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00057	0,00046	0,00011	0,00149	0,00121	0,00028	1,05226	0,85454	0,19772
162	Túi clear bag F	Chiếc	0,00056	0,00045	0,00010	0,00147	0,00120	0,00028	1,03602	0,84135	0,19467
163	Túi đựng rác	Kg	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00073	0,00073	-
164	USB thu wifi	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00004	0,00003	0,00001	0,01273	0,01033	0,00239
165	Vệ sinh môi trường	m3	0,00016	0,00016	-	-	-	-	0,00229	0,00229	-
166	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-	0,00005	0,00005	-
167	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00000	0,00000	-	0,01038	0,01038	-
168	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00026	0,00021	0,00005	0,00089	0,00072	0,00017	0,49934	0,40551	0,09383

TT	Danh mục	ĐVT	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
169	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	0,00093	0,00093	-
170	Xăng	lít	0,00069	0,00056	0,00013	0,00156	0,00127	0,00029	19,28437	15,66084	3,62353

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00115	0,00115	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00214	0,00214	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00052	-	0,00052	0,02315	0,01880	0,00435
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,00010	0,00010	-	0,13354	0,13354	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00230	-	0,00230	0,00339	0,00276	0,00064
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00727	0,00590	0,00137	0,00136	0,00111	0,00026
7	Bàn xoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
8	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00030	-	0,00030	0,00089	-	0,00089
9	Bảng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,02220	0,01803	0,00417	0,00709	0,00576	0,00133
10	Bảng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,02137	0,01735	0,00401	0,00953	0,00774	0,00179
11	Bảng dính đen	Cuộn	0,00003	0,00002	0,00000	0,01505	0,01222	0,00283	0,00734	0,00596	0,00138
12	Bảng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00001	0,00001	0,00000	0,01314	0,01067	0,00247	0,00450	0,00365	0,00084

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
13	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00001	0,00001	0,00000	0,01447	0,01175	0,00272	0,00417	0,00338	0,00078
14	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00001	0,00001	0,00000	0,01209	0,00982	0,00227	0,00552	0,00449	0,00104
15	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00002	0,00001	0,00000	0,01255	0,01020	0,00236	0,00500	0,00406	0,00094
16	Băng dính trong to	Cuộn	0,00002	0,00002	0,00000	0,01990	0,01616	0,00374	0,00384	0,00312	0,00072
17	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00541	0,00439	0,00102	0,00049	0,00040	0,00009
18	Bảng nẹp cổ tay	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
19	Bảng nội quy	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00553	0,00449	0,00104	0,02785	0,02262	0,00523
20	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00016	0,00013	0,00003	0,02775	-	0,02775	0,01919	0,01559	0,00361
21	Băng tan	Cuộn	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
22	Băng thun	Cuộn	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
23	Bảng tin	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00025	-	0,00025	0,00032	-	0,00032
24	Băng xóa	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00344	-	0,00344	0,00054	-	0,00054
25	Bao lì xì	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00415	0,00415	-
26	Biển cài	Chiếc	0,00003	0,00003	0,00001	0,02260	0,01835	0,00425	0,00237	0,00193	0,00045
27	Biển chỉ dẫn	m2	0,00000	0,00000	0,00000	0,00329	0,00267	0,00062	0,00096	0,00078	0,00018
28	Biển chức danh	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00367	0,00298	0,00069	0,00343	0,00278	0,00064
29	Biển tên phòng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01024	0,00832	0,00192	0,00165	0,00134	0,00031
30	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
31	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
32	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
33	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00032	0,00032	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
34	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
35	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00092	-	0,00092	0,00133	0,00108	0,00025
36	Bơm kim tiêm	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
37	Bóng đèn cao áp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,01311	0,01311	-
38	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,03713	0,03015	0,00698	0,04728	0,03840	0,00888
39	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00578	-	0,00578	0,00095	-	0,00095
40	Bột giặt	Kg	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
41	Búa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
42	Bút bi	Chiếc	0,00047	0,00038	0,00009	0,42597	0,34593	0,08004	0,08229	0,06682	0,01546
43	Bút chì	Chiếc	0,00003	0,00002	0,00001	0,03078	0,02499	0,00578	0,00766	0,00622	0,00144
44	Bút ký	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01252	0,01017	0,00235	0,00412	0,00335	0,00077
45	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01788	0,01452	0,00336	0,00328	0,00266	0,00062
46	Bút nước	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01547	0,01256	0,00291	4,13103	3,35481	0,77622
47	Bút viết bảng	Chiếc	0,00011	0,00009	0,00002	0,08754	0,07109	0,01645	0,01556	0,01264	0,00292
48	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	0,00029	0,00029	-	0,00192	0,00192	-
49	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00066	0,00066	-	0,00883	0,00883	-
50	Cặp 3 dây	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,02411	0,02411	-	0,00383	0,00383	-
51	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00015	-	0,00015	0,00073	-	0,00073
52	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01074	0,00872	0,00202	0,00278	0,00226	0,00052
53	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00720	0,00584	0,00135	0,00400	0,00324	0,00075
54	Cartridge mực	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00754	0,00612	0,00142	0,00081	0,00066	0,00015

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
55	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00265	0,00215	0,00050	0,00024	0,00019	0,00004
56	Cây lau nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	0,00404	0,00404	-
57	Chân giắc micro	Chiếc	0,00000	-	0,00000	0,00117	-	0,00117	0,00295	0,00240	0,00055
58	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,01005	-	0,01005	0,00094	-	0,00094
59	Chậu cảnh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00018	0,00018	-	0,00306	0,00306	-
60	Chè khô	Kg	0,00002	0,00001	0,00000	0,00417	-	0,00417	0,00046	-	0,00046
61	Chén trà	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00740	-	0,00740	0,00520	0,00422	0,00098
62	Chi khâu vết thương	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
63	Chổi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00022	0,00022	-	0,00157	0,00157	-
64	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-	0,00103	0,00103	-
65	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00020	0,00020	-	0,00197	0,00197	-
66	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00013	0,00013	-	0,00100	0,00100	-
67	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00035	0,00035	-	0,00088	0,00088	-
68	Chổi tre	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00035	0,00035	-	0,00294	0,00294	-
69	Chuột máy tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00975	0,00792	0,00183	0,00123	0,00100	0,00023
70	Cờ lê	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
71	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00001	0,00000	0,00000	0,00092	-	0,00092	0,00120	0,00098	0,00023
72	Cốc uống nước	Chiếc	0,00006	0,00005	0,00001	0,05476	0,04447	0,01029	0,01046	0,00850	0,00197
73	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00517	0,00420	0,00097	0,00042	0,00034	0,00008
74	Cửa cầm tay	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00160	0,00160	-
75	Cục tẩy	Cục	0,00001	0,00001	0,00000	0,00967	0,00785	0,00182	0,00378	0,00307	0,00071

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
76	Cước điện thoại	VNĐ	0,42730	0,34701	0,08029	882,15404	716,39729	165,75674	62,03673	50,38003	11,65670
77	Cước phí bưu chính	VNĐ	0,06119	0,04969	0,01150	126,33485	102,59653	23,73832	8,88489	7,21542	1,66947
78	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00959	0,00779	0,00180	0,00213	0,00173	0,00040
79	Dao phát cán dài	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00014	0,00014	-
80	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00216	0,00176	0,00041	0,00802	0,00652	0,00151
81	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01214	0,00986	0,00228	0,00493	0,00401	0,00093
82	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00345	0,00280	0,00065	0,00265	0,00215	0,00050
83	Dấu chức danh	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00200	0,00162	0,00038	0,00205	0,00167	0,00039
84	Dấu dập số	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00060	0,00049	0,00011	0,04526	0,03676	0,00850
85	Dầu diezen	lít	0,00013	0,00013	-	0,00362	0,00362	-	0,02591	0,02591	-
86	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00053	0,00053	-
87	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-	0,00092	0,00092	-
88	Dấu sao y	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00084	0,00068	0,00016	0,00441	0,00358	0,00083
89	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00118	0,00096	0,00022	0,00358	0,00291	0,00067
90	Dây bơm nước	m	0,00003	0,00003	-	0,00233	0,00233	-	0,00742	0,00742	-
91	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-	0,00081	0,00081	-
92	Dây dẫn ga	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
93	Dây điện	m	0,00003	0,00003	-	0,00368	0,00368	-	0,01327	0,01327	-
94	Dây dù	Mét	0,00009	0,00009	-	-	-	-	-	-	-
95	Dây hút đờm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-	-	-	-
96	Dây mạng	m	0,00109	0,00089	0,00021	0,62544	0,50792	0,11752	0,08048	0,06536	0,01512

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
97	Dây thép	m	-	-	-	-	-	-	0,00419	0,00419	-
98	Dây thít nhựa	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
99	Điện	Kw	0,06167	0,05008	0,01159	49,72954	40,38536	9,34418	7,06359	5,73634	1,32725
100	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00051	0,00051	-
101	Đui đèn	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,03053	0,02479	0,00574	0,01226	0,00996	0,00230
102	File trình ký	Chiếc	0,00044	0,00036	0,00008	3,74491	3,04124	0,70367	0,19433	0,15782	0,03652
103	Găng tay cao su	Đôi	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
104	Găng tay ni lông	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
105	Gen máng điện	Cây	0,00000	0,00000	-	0,00068	0,00068	-	0,00848	0,00848	-
106	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,00635	0,00516	0,00119	0,00138	0,00112	0,00026
107	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,02424	0,01968	0,00455	0,00648	0,00526	0,00122
108	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,01088	0,00884	0,00204	0,00170	0,00138	0,00032
109	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,03017	0,02450	0,00567	0,13505	0,10967	0,02538
110	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00098	-	0,00098	0,00065	0,00053	0,00012
111	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,01325	0,01325	-
112	Giấy bìa A3	Gram	0,00000	0,00000	-	0,00051	0,00051	-	0,00269	0,00269	-
113	Giấy bìa A4	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00429	0,00348	0,00081	0,00352	0,00286	0,00066
114	Giấy in A3	Gram	0,00001	0,00001	0,00000	0,00298	0,00242	0,00056	0,01371	0,01114	0,00258
115	Giấy in A4	Gram	0,00005	0,00004	0,00001	0,06406	0,05202	0,01204	0,00587	0,00477	0,00110
116	Giấy in A5	Gram	0,00000	0,00000	0,00000	0,00588	0,00477	0,00110	0,00013	0,00011	0,00003
117	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00001	0,00001	0,00000	0,03443	0,02796	0,00647	0,01786	0,01450	0,00336

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
118	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00004	0,00003	0,00001	0,03502	0,02844	0,00658	0,00422	0,00343	0,00079
119	Giấy phân trang	Tập	0,00001	0,00001	0,00000	0,01630	0,01324	0,00306	0,00586	0,00476	0,00110
120	Giấy than xanh	Tập	0,00001	0,00001	0,00000	0,00138	0,00112	0,00026	0,00032	0,00026	0,00006
121	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00005	0,00005	-	0,00654	0,00654	-	0,00883	0,00883	-
122	Gọt bút chì	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01207	0,00980	0,00227	0,00951	0,00772	0,00179
123	Hạt công tắc	Chiếc	0,00004	0,00003	0,00001	0,02829	0,02298	0,00532	0,01165	0,00946	0,00219
124	Hồ dán	Lọ	0,00003	0,00002	0,00001	0,03935	0,03196	0,00739	0,00336	0,00273	0,00063
125	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	0,00021	0,00021	-	0,00093	0,00093	-
126	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00027	-	0,00027	0,00324	0,00263	0,00061
127	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,01551	0,01259	0,00291	0,00692	0,00562	0,00130
128	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,01065	0,00865	0,00200	0,00440	0,00357	0,00083
129	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00001	0,00001	0,00000	0,01085	0,00881	0,00204	0,00878	0,00713	0,00165
130	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00002	0,00002	0,00000	0,01050	0,00853	0,00197	0,00125	0,00102	0,00024
131	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-	0,00085	0,00085	-
132	Hót rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00056	0,00056	-	0,00922	0,00922	-
133	Keo dán	Lọ	0,00002	0,00002	0,00000	0,01046	0,00849	0,00197	0,00130	0,00105	0,00024
134	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-	0,00032	0,00032	-
135	Keo silicon	Lọ	0,00000	0,00000	-	0,00024	0,00024	-	0,00464	0,00464	-
136	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01767	0,01435	0,00332	0,03582	0,02909	0,00673
137	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,00010	0,00008	0,00002	0,06406	0,05202	0,01204	0,03157	0,02564	0,00593
138	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,00009	0,00007	0,00002	0,07292	0,05922	0,01370	0,02558	0,02077	0,00481

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
139	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,00007	0,00006	0,00001	0,07270	0,05904	0,01366	0,02132	0,01731	0,00401
140	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,07263	0,05898	0,01365	0,01863	0,01513	0,00350
141	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,07260	0,05896	0,01364	0,01839	0,01493	0,00345
142	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,07212	0,05857	0,01355	0,01843	0,01497	0,00346
143	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,00006	0,00005	0,00001	0,06794	0,05518	0,01277	0,00639	0,00519	0,00120
144	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00037	0,00037	-	0,00122	0,00122	-
145	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00090	0,00090	-	0,02178	0,02178	-
146	Khẩu trang vải	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,06005	0,06005	-	0,01670	0,01670	-
147	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00002	0,00001	0,00000	0,00562	0,00457	0,00106	0,00230	0,00187	0,00043
148	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,01427	0,01159	0,00268	0,01542	0,01252	0,00290
149	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-	0,01115	0,01115	-
150	Khung giấy khen	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-	0,00083	0,00083	-
151	Lịch	Quyển	0,00001	0,00001	0,00000	0,01062	0,00862	0,00200	0,00131	0,00107	0,00025
152	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-	0,00012	0,00012	-
153	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,03563	0,03563	-	0,01103	0,01103	-
154	Mắt camera	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00786	0,00786	-	0,00452	0,00452	-
155	Mặt công tắc	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,01537	0,01248	0,00289	0,00317	0,00257	0,00059
156	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00710	0,00577	0,00133	0,37508	0,30461	0,07048
157	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00023	0,00023	-	0,00111	0,00111	-
158	Mực dấu	Lọ	0,00000	0,00000	0,00000	0,00257	0,00209	0,00048	0,01543	0,01253	0,00290
159	Mực in	Hộp	0,00004	0,00004	0,00001	0,02350	0,01908	0,00442	0,00325	0,00264	0,00061

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
160	Mực máy photocopy	Hộp	0,00000	0,00000	0,00000	0,00270	0,00219	0,00051	0,00019	0,00016	0,00004
161	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00014	0,00014	-	0,00078	0,00078	-
162	Nước lau sàn	Lít	0,00001	0,00001	-	0,00093	0,00093	-	0,00076	0,00076	-
163	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	0,00036	0,00036	-	0,00069	0,00069	-
164	Nước rửa tay	Chai	0,00003	0,00003	-	0,00022	0,00022	-	0,02486	0,02486	-
165	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00001	0,00001	-	0,00075	0,00075	-	0,00094	0,00094	-
166	Nước uống	lít	0,00038	0,00038	-	0,97490	0,97490	-	0,06750	0,06750	-
167	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00015	0,00015	-	-	-	-
168	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00016	0,00016	-	0,00060	0,00060	-
169	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00001	0,00001	0,00000	0,00725	0,00589	0,00136	0,00114	0,00093	0,00022
170	Phí internet	VNĐ	0,70926	0,57599	0,13327	1.464,27187	1.189,13518	275,13668	102,97586	83,62670	19,34916
171	Phích cắm	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,02286	0,02286	-	0,00382	0,00382	-
172	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00938	0,00938	-	0,26100	0,26100	-
173	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,00068	0,00055	0,00013	0,27571	0,22390	0,05181	0,01977	0,01606	0,00372
174	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00012	0,00012	-
175	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-	0,00017	0,00017	-
176	Pin tiêu	Hộp	0,00000	0,00000	-	0,00007	0,00007	-	0,00022	0,00022	-
177	Sổ các loại	Quyển	0,00003	0,00002	0,00001	0,01995	0,01620	0,00375	0,00226	0,00183	0,00042
178	Súng bắn keo	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00081	0,00081	-
179	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00381	0,00310	0,00072	0,00036	0,00029	0,00007
180	Tấm kính	Tấm	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-	0,00034	0,00034	-

TT	Danh mục	ĐVT	9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng (tính trên 1 đối tượng/ngày)			9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện (tính trên 1 đối tượng/lượt)			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng (tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
181	Thăm lau chân	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00097	0,00097	-	0,01565	0,01565	-
182	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00005	0,00004	0,00001	0,03982	0,03234	0,00748	0,00372	0,00302	0,00070
183	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00012	0,00012	-	0,00033	0,00033	-
184	Thước kẻ	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,01157	0,01157	-	0,00162	0,00162	-
185	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-	0,00078	0,00078	-
186	Trà thanh nhiệt	Gói	-	-	-	-	-	-	0,00214	0,00214	-
187	Tụ quạt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00178	0,00178	-	0,01610	0,01610	-
188	Túi clear bag A4	Chiếc	0,00018	0,00015	0,00003	0,33462	0,27175	0,06288	0,03724	0,03024	0,00700
189	Túi clear bag F	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,37244	0,30246	0,06998	0,02033	0,01651	0,00382
190	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-	0,00045	0,00045	-
191	USB thu wifi	Chiếc	0,00000	0,00000	0,00000	0,00419	0,00340	0,00079	0,00064	0,00052	0,00012
192	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	0,00006	0,00006	-	0,00113	0,00113	-
193	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00002	0,00002	-	0,00037	0,00037	-
194	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00048	0,00048	-	0,00815	0,00815	-
195	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,00008	0,00006	0,00001	0,22772	0,18493	0,04279	0,01279	0,01039	0,00240
198	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00017	0,00017	-	0,00066	0,00066	-
199	Xăng	lít	0,01004	0,00816	0,00189	1,01058	0,82069	0,18989	0,05024	0,04080	0,00944

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
2	Ấm trà	Chiếc	0,00090	0,00090	-	-	-	-	0,00045	0,00045	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00005	-	0,00005	0,00025	0,00021	0,00005
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,02061	0,02061	-	-	-	-	-	-	-
5	Attomat	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012	0,00085	0,00069	0,00016
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00123	0,00100	0,00023	0,00039	0,00032	0,00007	0,00046	0,00037	0,00009
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00002	-	0,00002	0,00012	0,00010	0,00002
8	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00362	0,00294	0,00068	0,00120	0,00097	0,00023	0,00154	0,00125	0,00029
9	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00338	0,00275	0,00064	0,00106	0,00086	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025
10	Băng dính đen	Cuộn	0,00269	0,00218	0,00050	0,00095	0,00077	0,00018	0,00111	0,00090	0,00021
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00218	0,00177	0,00041	0,00070	0,00057	0,00013	0,00083	0,00067	0,00016
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00234	0,00190	0,00044	0,00075	0,00061	0,00014	0,00091	0,00074	0,00017
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00194	0,00158	0,00037	0,00066	0,00054	0,00012	0,00081	0,00065	0,00015
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00214	0,00174	0,00040	0,00071	0,00058	0,00013	0,00090	0,00073	0,00017
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,00334	0,00271	0,00063	0,00101	0,00082	0,00019	0,00116	0,00095	0,00022
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00086	0,00069	0,00016	0,00025	0,00020	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00088	0,00071	0,00016	0,00031	0,00026	0,00006	0,00039	0,00032	0,00007
18	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,02400	0,01949	0,00451	0,00161	-	0,00161	0,01273	0,01034	0,00239
19	Bảng tin	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00001	-	0,00001	0,00002	-	0,00002
20	Băng xóa	Chiếc	0,00056	-	0,00056	0,00018	-	0,00018	0,00024	-	0,00024

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
21	Biển cài	Chiếc	0,00357	0,00290	0,00067	0,00121	0,00098	0,00023	0,00163	0,00132	0,00031
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00054	0,00044	0,00010	0,00018	0,00015	0,00003	0,00031	0,00025	0,00006
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00057	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004	0,00022	0,00018	0,00004
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00179	0,00145	0,00034	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014
25	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00077	0,00063	0,00015	0,00027	0,00022	0,00005	0,00034	0,00028	0,00006
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,00648	0,00526	0,00122	0,00232	0,00188	0,00044	0,00255	0,00207	0,00048
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00038	-	0,00038	0,00044	-	0,00044
29	Bút bi	Chiếc	0,07674	0,06232	0,01442	0,02659	0,02159	0,00500	0,03162	0,02568	0,00594
30	Bút chì	Chiếc	0,00393	0,00319	0,00074	0,00131	0,00107	0,00025	0,00158	0,00129	0,00030
31	Bút ký	Chiếc	0,00200	0,00163	0,00038	0,00061	0,00050	0,00012	0,00082	0,00067	0,00015
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00284	0,00231	0,00053	0,00078	0,00063	0,00015	0,00092	0,00075	0,00017
33	Bút nước	Chiếc	0,00226	0,00183	0,00042	0,00081	0,00066	0,00015	0,00138	0,00112	0,00026
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,01553	0,01261	0,00292	0,00703	0,00571	0,00132	0,01300	0,01056	0,00244
35	Các loại ống nước	Mét	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
37	Cáp 3 dây	Chiếc	0,00387	0,00387	-	0,00128	0,00128	-	0,00169	0,00169	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
39	Cáp đục lỗ	Chiếc	0,00179	0,00146	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012	0,00081	0,00066	0,00015
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00112	0,00091	0,00021	0,00036	0,00029	0,00007	0,00051	0,00042	0,00010

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
41	Cartridge mực	Chiếc	0,00125	0,00101	0,00023	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00045	0,00010
42	Câu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00038	0,00031	0,00007	0,00002	-	0,00002	0,00003	-	0,00003
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00007	-	0,00007	0,00047	0,00038	0,00009
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00250	-	0,00250	0,00432	-	0,00432
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
47	Chè khô	Kg	0,00354	0,00288	0,00067	0,00020	-	0,00020	0,00113	0,00092	0,00021
48	Chén trà	Chiếc	0,00644	0,00523	0,00121	0,00043	-	0,00043	0,00374	0,00304	0,00070
49	Chổi cọ	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
50	Chổi cước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
51	Chổi lười	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
52	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
53	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
54	Chổi tre	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
55	Chuột máy tính	Chiếc	0,00161	0,00131	0,00030	0,00051	0,00042	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013
56	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00005	-	0,00005	0,00031	0,00025	0,00006
57	Cốc uống nước	Chiếc	0,00921	0,00748	0,00173	0,00323	0,00262	0,00061	0,00448	0,00364	0,00084
58	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00080	0,00065	0,00015	0,00024	0,00019	0,00004	0,00030	0,00025	0,00006
59	Cục tẩy	Cục	0,00167	0,00136	0,00031	0,00055	0,00045	0,00010	0,00063	0,00051	0,00012
60	Cước điện thoại	VND	146,31958	118,82613	27,49345	37,19678	30,20750	6,98927	47,44199	38,52764	8,91435

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
61	Cước phí bưu chính	VNĐ	20,95465	17,01727	3,93738	5,32700	4,32606	1,00094	6,79424	5,51760	1,27664
62	Dao đọc giấy	Chiếc	0,00160	0,00130	0,00030	0,00052	0,00042	0,00010	0,00062	0,00050	0,00012
63	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00013	0,00010	0,00002	0,00015	0,00012	0,00003
64	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00201	0,00163	0,00038	0,00069	0,00056	0,00013	0,00093	0,00075	0,00017
65	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00056	0,00046	0,00011	0,00020	0,00016	0,00004	0,00023	0,00019	0,00004
66	Dấu chức danh	Chiếc	0,00031	0,00026	0,00006	0,00011	0,00009	0,00002	0,00016	0,00013	0,00003
67	Dấu đập số	Chiếc	0,00041	0,00033	0,00008	0,00003	0,00002	0,00001	0,00004	0,00004	0,00001
68	Dầu diezen	lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
69	Dầu nhớt	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
70	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
71	Dấu sao y	Chiếc	0,00012	0,00010	0,00002	0,00012	0,00009	0,00002	0,00013	0,00011	0,00003
72	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00021	0,00017	0,00004	0,00005	0,00004	0,00001	0,00008	0,00007	0,00002
73	Dây bơm nước	m	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
74	Dây cáp nước vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
75	Dây điện	m	0,00005	0,00005	-	-	-	-	-	-	-
76	Dây mạng	m	0,11610	0,09429	0,02182	0,03885	0,03155	0,00730	0,04298	0,03491	0,00808
77	Điện	Kw	8,17249	6,63688	1,53561	2,95240	2,39764	0,55476	3,35783	2,72689	0,63094
78	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
79	Đui đèn	Chiếc	0,00569	0,00462	0,00107	0,00207	0,00168	0,00039	0,00234	0,00190	0,00044
80	File trình ký	Chiếc	0,56353	0,45764	0,10589	0,12714	0,10325	0,02389	0,07203	0,05849	0,01353

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
81	Gen máng điện	Cây	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
82	Ghim đập cỡ đại	Hộp	0,00117	0,00095	0,00022	0,00042	0,00034	0,00008	0,00056	0,00046	0,00011
83	Ghim đập cỡ nhỏ	Hộp	0,00365	0,00297	0,00069	0,00105	0,00085	0,00020	0,00141	0,00114	0,00026
84	Ghim đập cỡ trung	Hộp	0,00173	0,00141	0,00033	0,00054	0,00044	0,00010	0,00080	0,00065	0,00015
85	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,00446	0,00362	0,00084	0,00138	0,00112	0,00026	0,00214	0,00174	0,00040
86	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00005	-	0,00005	0,00006	-	0,00006
87	Giấy bìa A3	Gram	0,00011	0,00011	-	0,00005	0,00005	-	0,00005	0,00005	-
88	Giấy bìa A4	Gram	0,00076	0,00061	0,00014	0,00030	0,00024	0,00006	0,00035	0,00029	0,00007
89	Giấy in A3	Gram	0,00056	0,00046	0,00011	0,00021	0,00017	0,00004	0,00021	0,00017	0,00004
90	Giấy in A4	Gram	0,00985	0,00800	0,00185	0,00311	0,00253	0,00058	0,00425	0,00345	0,00080
91	Giấy in A5	Gram	0,00075	0,00061	0,00014	0,00025	0,00020	0,00005	0,00032	0,00026	0,00006
92	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00509	0,00413	0,00096	0,00156	0,00126	0,00029	0,00190	0,00154	0,00036
93	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00550	0,00447	0,00103	0,00175	0,00142	0,00033	0,00203	0,00165	0,00038
94	Giấy phân trang	Tập	0,00249	0,00202	0,00047	0,00075	0,00061	0,00014	0,00120	0,00098	0,00023
95	Giấy than xanh	Tập	0,00034	0,00027	0,00006	0,00014	0,00011	0,00003	0,00015	0,00012	0,00003
96	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
97	Gọt bút chì	Chiếc	0,00212	0,00172	0,00040	0,00074	0,00060	0,00014	0,00083	0,00068	0,00016
98	Hạt công tắc	Chiếc	0,00487	0,00396	0,00092	0,00183	0,00149	0,00034	0,00222	0,00180	0,00042
99	Hồ dán	Lọ	0,00619	0,00503	0,00116	0,00186	0,00151	0,00035	0,00196	0,00159	0,00037
100	Hóa chất diệt khuẩn	kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
101	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00024	0,00019	0,00004	0,00009	0,00008	0,00002	0,00010	0,00008	0,00002
102	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00289	0,00235	0,00054	0,00110	0,00089	0,00021	0,00123	0,00100	0,00023
103	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00176	0,00143	0,00033	0,00060	0,00049	0,00011	0,00073	0,00059	0,00014
104	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00177	0,00144	0,00033	0,00062	0,00050	0,00012	0,00074	0,00060	0,00014
105	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00183	0,00149	0,00034	0,00065	0,00052	0,00012	0,00075	0,00061	0,00014
106	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
107	Hót rác	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
108	Keo dán	Lọ	0,00181	0,00147	0,00034	0,00066	0,00053	0,00012	0,00087	0,00071	0,00016
109	Keo PVC	Lọ	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
110	Keo silicon	Lọ	0,00003	0,00003	-	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
111	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00298	0,00242	0,00056	0,00098	0,00080	0,00018	0,00115	0,00093	0,00022
112	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,01088	0,00883	0,00204	0,00356	0,00289	0,00067	0,00378	0,00307	0,00071
113	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,01192	0,00968	0,00224	0,00382	0,00311	0,00072	0,00429	0,00348	0,00081
114	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,01168	0,00949	0,00220	0,00369	0,00300	0,00069	0,00419	0,00341	0,00079
115	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,01148	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077
116	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,01148	0,00932	0,00216	0,00355	0,00288	0,00067	0,00409	0,00332	0,00077
117	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,01149	0,00933	0,00216	0,00356	0,00289	0,00067	0,00410	0,00333	0,00077
118	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,01081	0,00878	0,00203	0,00342	0,00278	0,00064	0,00440	0,00357	0,00083
119	Khăn lau	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
120	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00006	0,00006	-	0,00003	0,00003	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
121	Khẩu trang vải	Chiếc	0,01040	0,01040	-	0,00376	0,00376	-	0,00496	0,00496	-
122	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00095	0,00077	0,00018	0,00037	0,00030	0,00007	0,00045	0,00036	0,00008
123	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00232	0,00188	0,00044	0,00067	0,00054	0,00013	0,00077	0,00062	0,00014
124	Khóa cửa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
125	Khung giấy khen	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
126	Lịch	Quyển	0,00167	0,00136	0,00031	0,00056	0,00045	0,00010	0,00069	0,00056	0,00013
127	Lọ hoa	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
128	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00681	0,00681	-	0,00250	0,00250	-	0,00250	0,00250	-
129	Mắt camera	Chiếc	0,00132	0,00132	-	0,00046	0,00046	-	0,00052	0,00052	-
130	Mặt công tắc	Chiếc	0,00271	0,00220	0,00051	0,00095	0,00077	0,00018	0,00108	0,00087	0,00020
131	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00120	0,00097	0,00023	0,00039	0,00031	0,00007	0,00050	0,00040	0,00009
132	Móc quạt trần	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
133	Mực dấu	Lọ	0,00041	0,00033	0,00008	0,00018	0,00014	0,00003	0,00019	0,00015	0,00003
134	Mực in	Hộp	0,00387	0,00314	0,00073	0,00135	0,00110	0,00025	0,00227	0,00184	0,00043
135	Mực máy photocopy	Hộp	0,00042	0,00034	0,00008	0,00012	0,00010	0,00002	0,00013	0,00010	0,00002
136	Nước lau kính	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
137	Nước lau sàn	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
138	Nước rửa chén	Lít	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
139	Nước rửa tay	Chai	0,00238	0,00238	-	-	-	-	-	-	-
140	Nước uống	lít	0,15407	0,15407	-	0,04474	0,04474	-	0,07103	0,07103	-

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
141	Nước xịt phòng	Chai	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
142	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
143	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,00039	0,00032	0,00007	0,00048	0,00039	0,00009
144	Phí internet	VNĐ	242,87327	197,23738	45,63589	61,74228	50,14091	11,60137	78,74814	63,95136	14,79678
145	Phích cắm	Chiếc	0,00391	0,00391	-	0,00140	0,00140	-	0,00169	0,00169	-
146	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00185	0,00185	-	0,00062	0,00062	-	0,00032	0,00032	-
147	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,04448	0,03612	0,00836	0,01695	0,01377	0,00319	0,02263	0,01838	0,00425
148	Pin đại	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
149	Pin đũa	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
150	Pin tiểu	Hộp	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
151	Sổ các loại	Quyển	0,00333	0,00271	0,00063	0,00108	0,00088	0,00020	0,00142	0,00115	0,00027
152	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00061	0,00049	0,00011	0,00017	0,00014	0,00003	0,00020	0,00016	0,00004
153	Thảm lau chân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00009	0,00009	-	0,00009	0,00009	-
154	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,00651	0,00528	0,00122	0,00217	0,00176	0,00041	0,00280	0,00227	0,00053
155	Thùng rác	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
156	Thước kẻ	Chiếc	0,00194	0,00194	-	0,00066	0,00066	-	0,00097	0,00097	-
157	Thuốc muối	Chai	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
158	Tụ quạt	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00012	0,00012	-	0,00010	0,00010	-
159	Túi clear bag A4	Chiếc	0,05202	0,04224	0,00977	0,01651	0,01341	0,00310	0,02333	0,01895	0,00438
160	Túi clear bag F	Chiếc	0,05561	0,04516	0,01045	0,01681	0,01365	0,00316	0,02426	0,01970	0,00456

TT	Danh mục	ĐVT	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo			11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
161	Túi đựng rác	Kg	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
162	USB thu wifi	Chiếc	0,00069	0,00056	0,00013	0,00023	0,00018	0,00004	0,00024	0,00020	0,00005
163	Vệ sinh môi trường	m3	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
164	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
165	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00005	0,00005	-	0,00004	0,00004	-
166	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,03513	0,02853	0,00660	0,01080	0,00877	0,00203	0,01183	0,00961	0,00222
167	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-	-	-	-
168	Xăng	lít	0,27039	0,21958	0,05081	0,02243	-	0,02243	0,11670	0,09477	0,02193

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056	0,00029	-	0,00029
2	Attomat	Chiếc	0,01028	0,00835	0,00193	0,00334	-	0,00334	0,00173	-	0,00173
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00675	0,00548	0,00127	0,00222	-	0,00222	0,00114	-	0,00114
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056	0,00029	-	0,00029
5	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288
6	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,01702	0,01382	0,00320	0,02962	0,02406	0,00557	0,01525	0,01238	0,00287
7	Băng dính đen	Cuộn	0,01681	0,01365	0,00316	0,02959	0,02403	0,00556	0,01508	0,01224	0,00283
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,01681	0,01365	0,00316	0,02959	0,02403	0,00556	0,01508	0,01224	0,00283
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,01028	0,00835	0,00193	0,01778	0,01444	0,00334	0,00920	0,00747	0,00173
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,02999	0,02435	0,00563	0,05321	0,04321	0,01000	0,02691	0,02186	0,00506
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00514	0,00417	0,00097	0,00889	0,00722	0,00167	0,00460	0,00374	0,00086
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00182	0,00148	0,00034	0,00056	-	0,00056	0,00030	-	0,00030
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00450	-	0,00450	0,00579	-	0,00579	0,00394	-	0,00394
16	Bảng tin	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056	0,00028	-	0,00028
17	Băng xóa	Chiếc	0,00320	-	0,00320	0,00557	-	0,00557	0,00287	-	0,00287
18	Biển cài	Chiếc	0,00089	0,00073	0,00017	0,00003	-	0,00003	0,00014	-	0,00014
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00187	0,00152	0,00035	0,00056	-	0,00056	0,00031	-	0,00031

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00103	0,00083	0,00019	0,00033	-	0,00033	0,00017	-	0,00017
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,00685	0,00556	0,00129	0,00223	-	0,00223	0,00115	-	0,00115
22	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00287	0,00287	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00243	0,00197	0,00046	0,00416	0,00337	0,00078	0,00041	-	0,00041
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,03352	0,02722	0,00630	0,05916	0,04804	0,01112	0,03007	0,02442	0,00565
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00322	-	0,00322	0,00557	-	0,00557	0,00288	-	0,00288
26	Bút bi	Chiếc	0,04583	0,03722	0,00861	0,06126	0,04975	0,01151	0,04020	0,03265	0,00755
27	Bút chì	Chiếc	0,02356	0,01913	0,00443	0,04143	0,03364	0,00778	0,02112	0,01715	0,00397
28	Bút ký	Chiếc	0,01216	0,00988	0,00229	0,02131	0,01731	0,00400	0,01090	0,00885	0,00205
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,01183	0,00961	0,00222	0,02072	0,01683	0,00389	0,01061	0,00861	0,00199
30	Bút nước	Chiếc	0,02387	0,01939	0,00449	0,04148	0,03369	0,00779	0,02138	0,01737	0,00402
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,02713	0,02203	0,00510	0,03135	0,02546	0,00589	0,02356	0,01914	0,00443
32	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,00056	-	0,00056	0,00028	-	0,00028
33	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115
34	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,00223	-	0,00223	0,00115	-	0,00115
35	Cartridge mực	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,00223	-	0,00223	0,00115	-	0,00115
36	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00056	-	0,00056	0,00029	-	0,00029
37	Chân giắc micro	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00167	-	0,00167	0,00087	-	0,00087
38	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00000	-	0,00000	0,00002	-	0,00002
39	Chậu cảnh	Chiếc	0,00691	0,00691	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Chè khô	Kg	0,00082	-	0,00082	0,00134	-	0,00134	0,00073	-	0,00073
41	Chén trà	Chiếc	0,02535	0,02058	0,00476	0,00784	-	0,00784	0,00425	-	0,00425
42	Chuột máy tính	Chiếc	0,01283	0,01042	0,00241	0,02249	0,01827	0,00423	0,01150	0,00934	0,00216
43	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00075	-	0,00075	0,00133	-	0,00133	0,00068	-	0,00068
44	Cốc uống nước	Chiếc	0,01871	0,01519	0,00351	0,00562	-	0,00562	0,00313	-	0,00313
45	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00509	0,00413	0,00096	0,00888	0,00721	0,00167	0,00456	0,00370	0,00086
46	Cục tẩy	Cục	0,01007	0,00817	0,00189	0,01775	0,01441	0,00333	0,00903	0,00733	0,00170
47	Cước điện thoại	VNĐ	2.371,76817	1.926,11293	445,65524	4.221,86021	3.428,57268	793,28753	2.129,11126	1.729,05125	400,06000
48	Cước phí bưu chính	VNĐ	339,66462	275,84164	63,82298	604,61920	491,01125	113,60795	304,91335	247,62013	57,29322
49	Daoọc giấy	Chiếc	0,01012	0,00822	0,00190	0,01776	0,01442	0,00334	0,00907	0,00737	0,00170
50	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00204	0,00166	0,00038	0,00356	0,00289	0,00067	0,00183	0,00149	0,00034
51	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,01360	0,01104	0,00255	0,02369	0,01924	0,00445	0,01218	0,00989	0,00229
52	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00204	0,00166	0,00038	0,00356	0,00289	0,00067	0,00183	0,00149	0,00034
53	Dấu chức danh	Chiếc	0,00207	0,00168	0,00039	0,00356	0,00289	0,00067	0,00185	0,00150	0,00035
54	Dấu dập số	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00022	-	0,00022	0,00012	-	0,00012
55	Dầu diezen	lít	1,42802	1,42802	-	2,51503	2,51503	-	1,28066	1,28066	-
56	Dầu nhớt	Lít	0,00573	0,00573	-	0,00966	0,00966	-	0,00512	0,00512	-
57	Dấu sao y	Chiếc	0,00067	0,00055	0,00013	0,00118	0,00096	0,00022	0,00060	0,00049	0,00011
58	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00178	0,00145	0,00033	0,00094	0,00076	0,00018
59	Dây mạng	m	0,66932	0,54355	0,12577	1,18295	0,96067	0,22228	0,60045	0,48762	0,11282

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Điện	Kw	9,50912	7,72236	1,78676	2,89111	-	2,89111	1,59049	-	1,59049
61	Đui đèn	Chiếc	0,01702	0,01382	0,00320	0,02962	0,02406	0,00557	0,01525	0,01238	0,00287
62	File trình ký	Chiếc	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115
63	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171
64	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,02377	0,01930	0,00447	0,04146	0,03367	0,00779	0,02130	0,01730	0,00400
65	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,01038	0,00843	0,00195	0,01780	0,01446	0,00335	0,00929	0,00754	0,00175
66	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,02761	0,02243	0,00519	0,04746	0,03854	0,00892	0,02471	0,02007	0,00464
67	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00095	-	0,00095	0,00167	-	0,00167	0,00085	-	0,00085
68	Giấy bìa A4	Gram	0,00143	0,00116	0,00027	0,00238	0,00193	0,00045	0,00128	0,00104	0,00024
69	Giấy in A3	Gram	0,00138	0,00112	0,00026	0,00237	0,00193	0,00045	0,00124	0,00100	0,00023
70	Giấy in A4	Gram	0,03410	0,02769	0,00641	0,05765	0,04682	0,01083	0,03047	0,02475	0,00573
71	Giấy in A5	Gram	0,00011	0,00009	0,00002	0,00002	0,00001	0,00000	0,00009	0,00007	0,00002
72	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456
73	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456
74	Giấy phân trang	Tập	0,02709	0,02200	0,00509	0,04737	0,03847	0,00890	0,02428	0,01972	0,00456
75	Giấy than xanh	Tập	0,00333	0,00270	0,00063	0,00591	0,00480	0,00111	0,00299	0,00243	0,00056
76	Gọt bút chì	Chiếc	0,01671	0,01357	0,00314	0,02957	0,02401	0,00556	0,01499	0,01217	0,00282
77	Hạt công tắc	Chiếc	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288
78	Hồ dán	Lọ	0,01704	0,01384	0,00320	0,02963	0,02406	0,00557	0,01527	0,01240	0,00287
79	Hộp để mạng tổng	Chiếc	0,00002	0,00002	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00032	0,00026	0,00006	0,00005	0,00004	0,00001	0,00026	0,00021	0,00005
81	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115
82	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115
83	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00685	0,00556	0,00129	0,01186	0,00963	0,00223	0,00613	0,00498	0,00115
84	Keo dán	Lọ	0,01028	0,00835	0,00193	0,01778	0,01444	0,00334	0,00920	0,00747	0,00173
85	Kéo văn phòng	Chiếc	0,01692	0,01374	0,00318	0,02961	0,02404	0,00556	0,01516	0,01231	0,00285
86	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,07969	0,06471	0,01497	0,14185	0,11519	0,02665	0,07153	0,05809	0,01344
87	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352
88	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352
89	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352
90	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352
91	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,08021	0,06514	0,01507	0,14194	0,11527	0,02667	0,07197	0,05844	0,01352
92	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,08074	0,06557	0,01517	0,14203	0,11534	0,02669	0,07240	0,05880	0,01360
93	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00675	0,00548	0,00127	0,01184	0,00961	0,00222	0,00605	0,00491	0,00114
94	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,01671	0,01357	0,00314	0,02957	0,02401	0,00556	0,01499	0,01217	0,00282
95	Khóa cửa	Chiếc	0,01365	0,01365	-	0,02403	0,02403	-	0,01224	0,01224	-
96	Lịch	Quyển	0,00519	0,00422	0,00098	0,00890	0,00723	0,00167	0,00464	0,00377	0,00087
97	Mặt công tắc	Chiếc	0,01017	0,00826	0,00191	0,01777	0,01443	0,00334	0,00911	0,00740	0,00171
98	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00680	0,00552	0,00128	0,01185	0,00962	0,00223	0,00609	0,00495	0,00114
99	Mực dấu	Lọ	0,00168	0,00137	0,00032	0,00296	0,00240	0,00056	0,00151	0,00122	0,00028

TT	Danh mục	ĐVT	12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Mực in	Hộp	0,01353	0,01099	0,00254	0,02155	0,01750	0,00405	0,01203	0,00977	0,00226
101	Mực máy photocopy	Hộp	0,00168	0,00137	0,00032	0,00296	0,00240	0,00056	0,00151	0,00122	0,00028
102	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00514	0,00417	0,00097	0,00889	0,00722	0,00167	0,00460	0,00374	0,00086
103	Phí internet	VNĐ	3.936,85577	3.197,12057	739,73520	7.007,79062	5.691,02676	1.316,76386	3.534,07387	2.870,02139	664,05248
104	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05037	0,04091	0,00946	0,07272	0,05906	0,01366	0,04443	0,03608	0,00835
105	Sổ các loại	Quyển	0,01713	0,01391	0,00322	0,02964	0,02407	0,00557	0,01534	0,01245	0,00288
106	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00337	0,00274	0,00063	0,00592	0,00481	0,00111	0,00302	0,00246	0,00057
107	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,02595	0,02108	0,00488	0,04451	0,03614	0,00836	0,02322	0,01886	0,00436
108	Túi clear bag A4	Chiếc	0,17654	0,14337	0,03317	0,29731	0,24145	0,05586	0,15769	0,12806	0,02963
109	Túi clear bag F	Chiếc	0,17654	0,14337	0,03317	0,29731	0,24145	0,05586	0,15769	0,12806	0,02963
110	USB thu wifi	Chiếc	0,00171	0,00139	0,00032	0,00296	0,00241	0,00056	0,00153	0,00125	0,00029
111	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,01258	-	0,01258	0,02223	-	0,02223	0,01128	-	0,01128
112	Xăng	lít	0,16354	-	0,16354	1,50688	1,22374	0,28314	0,77932	0,63288	0,14643

TT	Danh mục	ĐVT	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00049	-	0,00049	0,00208	-	0,00208
2	Attomat	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,01682	0,01366	0,00316	0,06659	0,05408	0,01251
3	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00055	-	0,00055	0,00170	-	0,00170	0,04427	0,03595	0,00832
4	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00016	-	0,00016	0,00049	-	0,00049	0,00208	-	0,00208
5	Băng dính dán giấy 3.5 cm	Cuộn	0,00751	0,00610	0,00141	0,02804	0,02277	0,00527	0,11099	0,09013	0,02085
6	Băng dính dán giấy 5 cm	Cuộn	0,00711	0,00578	0,00134	0,02589	0,02103	0,00486	0,11086	0,09003	0,02083
7	Băng dính đen	Cuộn	0,00939	0,00763	0,00176	0,02159	0,01753	0,00406	0,11061	0,08982	0,02078
8	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00493	0,00401	0,00093	0,01467	0,01192	0,00276	0,06647	0,05398	0,01249
9	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00638	0,00518	0,00120	0,02159	0,01753	0,00406	0,11061	0,08982	0,02078
10	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00455	0,00370	0,00086	0,01467	0,01192	0,00276	0,06647	0,05398	0,01249
11	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00532	0,00432	0,00100	0,01682	0,01366	0,00316	0,06659	0,05408	0,01251
12	Băng dính trong to	Cuộn	0,01013	0,00823	0,00190	0,03327	0,02702	0,00625	0,19876	0,16142	0,03735
13	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00193	0,00157	0,00036	0,00841	0,00683	0,00158	0,03330	0,02704	0,00626
14	Bảng nội quy	Chiếc	0,00035	-	0,00035	0,00093	-	0,00093	0,01123	0,00912	0,00211
15	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,00695	-	0,00695	0,03154	-	0,03154	0,02241	-	0,02241
16	Bảng tin	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00041	-	0,00041	0,00208	-	0,00208
17	Băng xóa	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,00486	-	0,00486	0,02083	-	0,02083
18	Biển cài	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00343	-	0,00343	0,00108	0,00088	0,00020
19	Biển chỉ dẫn	m2	0,00028	-	0,00028	0,00113	-	0,00113	0,01129	0,00917	0,00212

TT	Danh mục	ĐVT	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tương đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tương lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chức danh	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00032	-	0,00032	0,00666	0,00541	0,00125
21	Biển tên phòng	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00211	-	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
22	Bộ kit test nhanh	Bộ	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
23	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00457	0,00371	0,00086	0,01558	0,01265	0,00293
24	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01488	0,01208	0,00280	0,04103	0,03332	0,00771	0,22109	0,17955	0,04154
25	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00167	-	0,00167	0,00527	-	0,00527	0,02085	-	0,02085
26	Bút bi	Chiếc	0,10924	0,08871	0,02053	0,29266	0,23767	0,05499	0,23595	0,19162	0,04434
27	Bút chì	Chiếc	0,01199	0,00974	0,00225	0,03066	0,02489	0,00576	0,15488	0,12578	0,02910
28	Bút ký	Chiếc	0,00549	0,00446	0,00103	0,01675	0,01360	0,00315	0,07971	0,06473	0,01498
29	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00576	0,00468	0,00108	0,01640	0,01332	0,00308	0,07750	0,06294	0,01456
30	Bút nước	Chiếc	0,00888	0,00721	0,00167	0,03711	0,03013	0,00697	0,15526	0,12608	0,02917
31	Bút viết bảng	Chiếc	0,03246	0,02636	0,00610	0,23236	0,18870	0,04366	0,12306	0,09994	0,02312
32	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00036	0,00036	-	-	-	-	-	-	-
33	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01071	0,01071	-	-	-	-	-	-	-
34	Cáp chuyên đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00032	-	0,00032	0,00207	-	0,00207
35	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00457	0,00371	0,00086	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
36	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00052	-	0,00052	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
37	Cartride mực	Chiếc	0,00059	-	0,00059	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
38	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00053	-	0,00053	0,00209	-	0,00209
39	Cây lau nhà	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tương đương đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tương đương lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Chân giắc micro	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00178	-	0,00178	0,00627	-	0,00627
41	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00040	-	0,00040	0,00002	-	0,00002
42	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,04502	0,04502	-
43	Chè khô	Kg	0,00073	-	0,00073	0,00223	-	0,00223	0,00506	-	0,00506
44	Chén trà	Chiếc	0,00292	-	0,00292	0,01263	-	0,01263	0,15704	0,12753	0,02951
45	Chuột máy tính	Chiếc	0,00486	0,00395	0,00091	0,01744	0,01416	0,00328	0,08412	0,06832	0,01581
46	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00086	-	0,00086	0,00498	-	0,00498
47	Cốc uống nước	Chiếc	0,00320	-	0,00320	0,06030	0,04897	0,01133	0,11289	0,09168	0,02121
48	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00172	0,00140	0,00032	0,00734	0,00596	0,00138	0,03323	0,02699	0,00624
49	Cục tẩy	Cục	0,00445	0,00361	0,00084	0,01252	0,01017	0,00235	0,06634	0,05387	0,01247
50	Cước điện thoại	VNĐ	661,63182	537,31120	124,32062	2.469,83731	2.005,75488	464,08243	15.765,76501	12.803,37777	2.962,38725
51	Cước phí bưu chính	VNĐ	94,75348	76,94930	17,80418	353,70926	287,24729	66,46197	2.257,83983	1.833,59173	424,24810
52	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00395	0,00321	0,00074	0,01360	0,01104	0,00256	0,06640	0,05393	0,01248
53	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00092	0,00075	0,00017	0,00315	0,00256	0,00059	0,01331	0,01081	0,00250
54	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00539	0,00437	0,00101	0,02028	0,01647	0,00381	0,08866	0,07200	0,01666
55	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00105	0,00085	0,00020	0,00315	0,00256	0,00059	0,01331	0,01081	0,00250
56	Dầu chức danh	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00358	0,00291	0,00067	0,01333	0,01083	0,00250
57	Dầu dập số	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00021	-	0,00021	0,00083	-	0,00083
58	Dầu diezen	lít	-	-	-	1,81128	1,81128	-	9,40143	9,40143	-
59	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	0,01260	0,01260	-	0,03626	0,03626	-

TT	Danh mục	ĐVT	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tương đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tương lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Dấu sao y	Chiếc	0,00048	0,00039	0,00009	0,00091	0,00074	0,00017	0,00443	0,00360	0,00083
61	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00720	0,00585	0,00135	0,00211	0,00172	0,00040	0,00668	0,00543	0,00126
62	Dây mạng	m	0,26870	0,21821	0,05049	0,79905	0,64891	0,15014	4,42051	3,58989	0,83061
63	Điện	Kw	2,00035	-	2,00035	5,34758	-	5,34758	10,89871	-	10,89871
64	Đui đèn	Chiếc	0,01180	0,00958	0,00222	0,02589	0,02103	0,00486	0,11086	0,09003	0,02083
65	File trình ký	Chiếc	0,00274	0,00223	0,00052	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
66	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00513	0,00417	0,00096	0,01467	0,01192	0,00276	0,06647	0,05398	0,01249
67	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,00893	0,00725	0,00168	0,03496	0,02839	0,00657	0,15513	0,12598	0,02915
68	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00526	0,00427	0,00099	0,01898	0,01541	0,00357	0,06672	0,05418	0,01254
69	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01206	0,00979	0,00227	0,04917	0,03993	0,00924	0,17784	0,14442	0,03342
70	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00036	-	0,00036	0,00118	-	0,00118	0,00623	-	0,00623
71	Giấy bìa A3	Gram	0,00013	0,00013	-	-	-	-	-	-	-
72	Giấy bìa A4	Gram	0,00108	0,00088	0,00020	0,00353	0,00287	0,00066	0,00896	0,00727	0,00168
73	Giấy in A3	Gram	0,00095	0,00077	0,00018	0,00246	0,00200	0,00046	0,00889	0,00722	0,00167
74	Giấy in A4	Gram	0,01634	0,01327	0,00307	0,07225	0,05867	0,01358	0,21637	0,17572	0,04066
75	Giấy in A5	Gram	0,00090	0,00073	0,00017	0,00215	0,00175	0,00040	0,00013	0,00010	0,00002
76	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,01012	0,00821	0,00190	0,03841	0,03120	0,00722	0,17720	0,14391	0,03330
77	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,01056	0,00858	0,00198	0,03841	0,03120	0,00722	0,17720	0,14391	0,03330
78	Giấy phân trang	Tập	0,00907	0,00736	0,00170	0,03841	0,03120	0,00722	0,17720	0,14391	0,03330
79	Giấy than xanh	Tập	0,00100	0,00081	0,00019	0,00367	0,00298	0,00069	0,02208	0,01793	0,00415

TT	Danh mục	ĐVT	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tương đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tương lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00022	0,00022	-	-	-	-	-	-	-
81	Gọt bút chì	Chiếc	0,00641	0,00521	0,00121	0,01944	0,01579	0,00365	0,11048	0,08972	0,02076
82	Hạt công tắc	Chiếc	0,00935	0,00759	0,00176	0,02804	0,02277	0,00527	0,11099	0,09013	0,02085
83	Hồ dán	Lọ	0,00757	0,00615	0,00142	0,02632	0,02138	0,00495	0,11089	0,09005	0,02084
84	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00008	-	0,00008	0,00000	-	0,00000
85	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00418	0,00339	0,00079	0,00645	0,00524	0,00121	0,00038	0,00031	0,00007
86	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00459	0,00373	0,00086	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
87	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00512	0,00416	0,00096	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
88	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00494	0,00401	0,00093	0,01122	0,00911	0,00211	0,04440	0,03605	0,00834
89	Hót rác	Chiếc	0,00197	0,00197	-	-	-	-	-	-	-
90	Keo dán	Lọ	0,00620	0,00503	0,00116	0,01682	0,01366	0,00316	0,06659	0,05408	0,01251
91	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00729	0,00592	0,00137	0,02374	0,01928	0,00446	0,11073	0,08993	0,02081
92	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,02548	0,02070	0,00479	0,08298	0,06739	0,01559	0,52970	0,43017	0,09953
93	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,02552	0,02073	0,00480	0,09374	0,07612	0,01761	0,53033	0,43068	0,09965
94	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,02562	0,02080	0,00481	0,09374	0,07612	0,01761	0,53033	0,43068	0,09965
95	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,02536	0,02060	0,00477	0,09374	0,07612	0,01761	0,53033	0,43068	0,09965
96	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,02535	0,02058	0,00476	0,09374	0,07612	0,01761	0,53033	0,43068	0,09965
97	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,02528	0,02053	0,00475	0,09374	0,07612	0,01761	0,53033	0,43068	0,09965
98	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,02642	0,02145	0,00496	0,10449	0,08486	0,01963	0,53097	0,43120	0,09977
99	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00269	0,00218	0,00051	0,00907	0,00736	0,00170	0,04427	0,03595	0,00832

TT	Danh mục	ĐVT	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tương đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tương lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00588	0,00477	0,00110	0,01944	0,01579	0,00365	0,11048	0,08972	0,02076
101	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	0,01753	0,01753	-	0,08982	0,08982	-
102	Kính chống giọt bắn	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-	-	-	-
103	Lịch	Quyển	0,00340	0,00276	0,00064	0,00949	0,00770	0,00178	0,03336	0,02709	0,00627
104	Mặt bảng điện	Chiếc	0,01005	0,01005	-	-	-	-	-	-	-
105	Mắt camera	Chiếc	0,00210	0,00210	-	-	-	-	-	-	-
106	Mặt công tắc	Chiếc	0,00531	0,00431	0,00100	0,01467	0,01192	0,00276	0,06647	0,05398	0,01249
107	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00290	0,00235	0,00054	0,01014	0,00824	0,00191	0,04433	0,03600	0,00833
108	Móc quạt trần	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-	-	-	-
109	Mực dấu	Lọ	0,00101	0,00082	0,00019	0,00216	0,00175	0,00041	0,01106	0,00898	0,00208
110	Mực in	Hộp	0,00869	0,00706	0,00163	0,04471	0,03631	0,00840	0,08136	0,06607	0,01529
111	Mực máy photocopy	Hộp	0,01846	0,01499	0,00347	0,00216	0,00175	0,00041	0,01106	0,00898	0,00208
112	Nước uống	lít	0,42157	0,42157	-	-	-	-	-	-	-
113	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00254	0,00206	0,00048	0,00841	0,00683	0,00158	0,03330	0,02704	0,00626
114	Phí internet	VNĐ	1.098,23096	891,87336	206,35760	4.099,63898	3.329,31682	770,32216	26.169,31271	21.252,09885	4.917,21386
115	Phích cắm	Chiếc	0,00621	0,00621	-	-	-	-	-	-	-
116	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00397	0,00397	-	-	-	-	-	-	-
117	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,05100	0,04142	0,00958	0,25656	0,20835	0,04821	0,27755	0,22540	0,05215
118	Sổ các loại	Quyển	0,00771	0,00626	0,00145	0,02804	0,02277	0,00527	0,11099	0,09013	0,02085
119	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00124	0,00100	0,00023	0,00453	0,00368	0,00085	0,02213	0,01798	0,00416

TT	Danh mục	ĐVT	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01839	0,01493	0,00345	0,04744	0,03852	0,00891	0,16680	0,13546	0,03134
121	Thước kẻ	Chiếc	0,00495	0,00495	-	-	-	-	-	-	-
122	Tủ quạt	Chiếc	0,00119	0,00119	-	-	-	-	-	-	-
123	Túi clear bag A4	Chiếc	0,09457	0,07680	0,01777	0,38795	0,31505	0,07290	1,11624	0,90650	0,20974
124	Túi clear bag F	Chiếc	0,09584	0,07784	0,01801	0,38795	0,31505	0,07290	1,11624	0,90650	0,20974
125	USB thu wifi	Chiếc	0,00090	0,00073	0,00017	0,00280	0,00228	0,00053	0,01110	0,00901	0,00209
126	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-	-	-	-
127	Vò hồ sơ	Chiếc	0,00814	-	0,00814	0,01501	-	0,01501	0,08306	-	0,08306
128	Xăng	lít	0,35189	0,28577	0,06612	1,41659	1,15041	0,26618	5,64215	4,58199	1,06016

TT	Danh mục	ĐVT	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở (tính trên 1 trường hợp)			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng (tính trên 1 trường hợp)			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân (tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ảnh bác	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,00330	-	0,00330	0,00242	-	0,00242
2	Ảnh hồ sơ	Tám	-	-	-	-	-	-	0,39060	0,39060	-
3	Attomat	Chiếc	0,01811	-	0,01811	0,01925	-	0,01925	0,01023	-	0,01023
4	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03821	0,03103	0,00718	0,03827	0,03108	0,00719	0,03176	0,02579	0,00597
5	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00196	-	0,00196	0,00127	-	0,00127
6	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,10547	0,08566	0,01982	0,10836	0,08800	0,02036	0,08035	0,06526	0,01510
7	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,10325	0,08385	0,01940	0,10535	0,08556	0,01980	0,06604	0,05363	0,01241
8	Băng dính đen	Cuộn	0,07848	0,06373	0,01475	0,07662	0,06222	0,01440	0,06637	0,05390	0,01247
9	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,08478	0,06885	0,01593	0,08844	0,07182	0,01662	0,05854	0,04754	0,01100
10	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,09855	0,08004	0,01852	0,09879	0,08023	0,01856	0,06228	0,05057	0,01170
11	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,08517	0,06917	0,01600	0,08892	0,07221	0,01671	0,05215	0,04235	0,00980
12	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,08503	0,06905	0,01598	0,08944	0,07263	0,01681	0,06030	0,04897	0,01133
13	Băng dính trong to	Cuộn	0,12777	0,10376	0,02401	0,12070	0,09802	0,02268	0,08652	0,07026	0,01626
14	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02202	0,01789	0,00414	0,02180	0,01770	0,00410	0,01788	0,01452	0,00336
15	Bảng nội quy	Chiếc	0,02188	0,01777	0,00411	0,02773	0,02252	0,00521	0,00375	-	0,00375
16	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,10139	-	0,10139	0,11824	-	0,11824	0,11663	-	0,11663
17	Bảng tin	Chiếc	0,00260	-	0,00260	0,00273	-	0,00273	0,00645	0,00524	0,00121
18	Băng xóa	Chiếc	0,01914	-	0,01914	0,01939	-	0,01939	0,07577	0,06153	0,01424
19	Biển cài	Chiếc	0,08674	0,07044	0,01630	0,10361	0,08415	0,01947	0,00699	-	0,00699

TT	Danh mục	ĐVT	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
20	Biển chỉ dẫn	m2	0,01899	0,01542	0,00357	0,02098	0,01703	0,00394	0,00377	-	0,00377
21	Biển chức danh	Chiếc	0,01714	0,01392	0,00322	0,01878	0,01525	0,00353	0,00175	-	0,00175
22	Biển tên phòng	Chiếc	0,06154	0,04998	0,01156	0,06506	0,05283	0,01222	0,00943	-	0,00943
23	Bình giữ nhiệt 0.8 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
24	Bình giữ nhiệt 1,5 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
25	Bình giữ nhiệt 3 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02238	0,01817	0,00420	0,02386	0,01937	0,00448	0,01589	0,01290	0,00299
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,16777	0,13625	0,03152	0,16484	0,13387	0,03097	0,14782	0,12005	0,02778
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02452	-	0,02452	0,02580	-	0,02580	0,02326	-	0,02326
29	Bút bi	Chiếc	0,99481	0,80788	0,18692	1,14846	0,93266	0,21580	2,18936	1,77798	0,41138
30	Bút chì	Chiếc	0,74536	0,60531	0,14005	0,82178	0,66737	0,15441	0,18216	0,14793	0,03423
31	Bút ký	Chiếc	0,07265	0,05900	0,01365	0,07285	0,05916	0,01369	0,05039	0,04092	0,00947
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,09060	0,07358	0,01702	0,09378	0,07616	0,01762	0,05527	0,04489	0,01039
33	Bút nước	Chiếc	0,12781	0,10380	0,02402	0,12805	0,10399	0,02406	0,07678	0,06236	0,01443
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,04223	-	0,04223	0,05541	-	0,05541	0,52796	0,42876	0,09920
35	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00128	0,00128	-	0,00207	0,00207	-	0,00189	0,00189	-
36	Cặp 3 dây	Chiếc	0,18781	0,18781	-	0,19994	0,19994	-	0,11849	0,11849	-
37	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00083	-	0,00083	0,00072	-	0,00072	0,00062	-	0,00062
38	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,09029	0,07332	0,01696	0,09729	0,07901	0,01828	0,05386	0,04374	0,01012
39	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03121	0,02534	0,00586	0,03084	0,02505	0,00580	0,02538	0,02061	0,00477

TT	Danh mục	ĐVT	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
40	Cartridge mực	Chiếc	0,03916	0,03181	0,00736	0,04003	0,03251	0,00752	0,03072	0,02495	0,00577
41	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00210	-	0,00210	0,00217	-	0,00217	0,00116	-	0,00116
42	Cây lau nhà	Chiếc	0,00044	0,00044	-	0,00057	0,00057	-	-	-	-
43	Chân giắc micro	Chiếc	0,00529	-	0,00529	0,00543	-	0,00543	0,00467	-	0,00467
44	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,11093	-	0,11093	0,11378	-	0,11378	0,02421	-	0,02421
45	Chậu cảnh	Chiếc	0,00053	0,00053	-	0,00075	0,00075	-	-	-	-
46	Chè khô	Kg	0,01220	-	0,01220	0,01365	-	0,01365	0,01056	-	0,01056
47	Chén trà	Chiếc	0,02723	-	0,02723	0,02875	-	0,02875	0,03848	-	0,03848
48	Chổi quét nhà	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
49	Chuột máy tính	Chiếc	0,07180	0,05831	0,01349	0,07177	0,05829	0,01349	0,04677	0,03799	0,00879
50	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,00237	-	0,00237	0,00396	-	0,00396
51	Cốc uống nước	Chiếc	0,20660	0,16778	0,03882	0,22804	0,18519	0,04285	0,26496	0,21517	0,04979
52	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,02648	0,02151	0,00498	0,02658	0,02159	0,00499	0,01494	0,01213	0,00281
53	Cục tẩy	Cục	0,08276	0,06721	0,01555	0,08562	0,06953	0,01609	0,05176	0,04204	0,00973
54	Cước điện thoại	VNĐ	4.997,99091	4.058,86842	939,12249	3.744,30641	3.040,75123	703,55517	3.663,81526	2.975,38437	688,43089
55	Cước phí bưu chính	VNĐ	715,78405	581,28822	134,49582	536,24365	435,48347	100,76018	524,70234	426,11077	98,59157
56	Dao dọc giấy	Chiếc	0,08364	0,06793	0,01572	0,08740	0,07097	0,01642	0,04277	0,03473	0,00804
57	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01246	0,01012	0,00234	0,01292	0,01050	0,00243	0,00936	0,00760	0,00176
58	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,09363	0,07604	0,01759	0,09668	0,07851	0,01817	0,05581	0,04532	0,01049
59	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,02038	0,01655	0,00383	0,02162	0,01756	0,00406	0,01480	0,01202	0,00278

TT	Danh mục	ĐVT	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
60	Dấu chức danh	Chiếc	0,00962	0,00782	0,00181	0,00966	0,00785	0,00182	0,00730	0,00593	0,00137
61	Dấu dập số	Chiếc	0,00084	-	0,00084	0,00087	-	0,00087	0,00240	0,00195	0,00045
62	Dầu diezen	lít	-	-	-	-	-	-	0,00053	0,00053	-
63	Dầu nhớt	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
64	Dấu sao y	Chiếc	0,00540	0,00439	0,00101	0,00526	0,00427	0,00099	0,00383	0,00311	0,00072
65	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00390	0,00316	0,00073	0,00390	0,00317	0,00073	0,00423	0,00344	0,00080
66	Dây bơm nước	m	-	-	-	-	-	-	0,00007	0,00007	-
67	Dây điện	m	-	-	-	-	-	-	0,00017	0,00017	-
68	Dây mạng	m	2,22659	1,80822	0,41838	2,01886	1,63951	0,37934	2,64302	2,14640	0,49662
69	Điện	Kw	28,45222	-	28,45222	31,65114	-	31,65114	45,80755	-	45,80755
70	Đui đèn	Chiếc	0,13800	0,11207	0,02593	0,14279	0,11596	0,02683	0,17857	0,14502	0,03355
71	File trình ký	Chiếc	0,28385	0,23051	0,05334	0,72152	0,58595	0,13557	0,66432	0,53949	0,12483
72	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,04046	0,03286	0,00760	0,03964	0,03219	0,00745	0,03098	0,02516	0,00582
73	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,12393	0,10064	0,02329	0,12398	0,10068	0,02330	0,07695	0,06249	0,01446
74	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,05425	0,04406	0,01019	0,05636	0,04577	0,01059	0,04295	0,03488	0,00807
75	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,13768	0,11181	0,02587	0,13842	0,11241	0,02601	0,10677	0,08671	0,02006
76	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00511	-	0,00511	0,00506	-	0,00506	0,00349	-	0,00349
77	Giấy bìa A3	Gram	0,00226	0,00226	-	0,00270	0,00270	-	0,00217	0,00217	-
78	Giấy bìa A4	Gram	0,01283	0,01042	0,00241	0,01402	0,01138	0,00263	0,01491	0,01211	0,00280
79	Giấy in A3	Gram	0,00807	0,00655	0,00152	0,01007	0,00818	0,00189	0,00864	0,00701	0,00162

TT	Danh mục	ĐVT	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
80	Giấy in A4	Gram	0,16979	0,13789	0,03190	0,17689	0,14365	0,03324	0,17455	0,14176	0,03280
81	Giấy in A5	Gram	0,00291	0,00236	0,00055	0,00427	0,00347	0,00080	0,02522	0,02048	0,00474
82	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,13990	0,11361	0,02629	0,13932	0,11314	0,02618	0,08393	0,06816	0,01577
83	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,14614	0,11868	0,02746	0,14848	0,12058	0,02790	0,08152	0,06620	0,01532
84	Giấy phân trang	Tập	0,10270	0,08340	0,01930	0,09662	0,07847	0,01815	0,07137	0,05796	0,01341
85	Giấy than xanh	Tập	0,00971	0,00788	0,00182	0,00878	0,00713	0,00165	0,00634	0,00515	0,00119
86	Giấy vệ sinh	Cuộn	-	-	-	-	-	-	0,00013	0,00013	-
87	Gọt bút chì	Chiếc	0,11076	0,08995	0,02081	0,11236	0,09125	0,02111	0,06513	0,05289	0,01224
88	Hạt công tắc	Chiếc	0,12816	0,10408	0,02408	0,13333	0,10828	0,02505	0,12449	0,10110	0,02339
89	Hồ dán	Lọ	0,12102	0,09828	0,02274	0,12712	0,10324	0,02389	0,08503	0,06906	0,01598
90	Hộp để mang tổng	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00094	-	0,00094	0,00079	-	0,00079
91	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,05412	0,04395	0,01017	0,06215	0,05047	0,01168	0,08241	0,06693	0,01549
92	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,04860	0,03947	0,00913	0,05081	0,04126	0,00955	0,03753	0,03048	0,00705
93	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04879	0,03962	0,00917	0,05081	0,04126	0,00955	0,03785	0,03074	0,00711
94	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,04991	0,04053	0,00938	0,05261	0,04273	0,00989	0,03751	0,03046	0,00705
95	Hót rác	Chiếc	0,00102	0,00102	-	0,00117	0,00117	-	0,00107	0,00107	-
96	Keo dán	Lọ	0,07073	0,05744	0,01329	0,07361	0,05978	0,01383	0,04867	0,03952	0,00914
97	Keo PVC	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
98	Keo silicon	Lọ	-	-	-	-	-	-	0,00063	0,00063	-
99	Kéo văn phòng	Chiếc	0,11233	0,09122	0,02111	0,11451	0,09299	0,02152	0,07488	0,06081	0,01407

TT	Danh mục	ĐVT	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
100	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,28237	0,22931	0,05306	0,25804	0,20955	0,04849	0,16150	0,13115	0,03035
101	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,27983	0,22725	0,05258	0,25804	0,20956	0,04849	0,18283	0,14848	0,03435
102	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,27623	0,22432	0,05190	0,25325	0,20566	0,04758	0,18180	0,14764	0,03416
103	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,27242	0,22123	0,05119	0,24818	0,20155	0,04663	0,18052	0,14660	0,03392
104	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,27226	0,22110	0,05116	0,24803	0,20143	0,04661	0,18039	0,14649	0,03390
105	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,23152	0,18802	0,04350	0,20260	0,16453	0,03807	0,17625	0,14313	0,03312
106	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,23131	0,18785	0,04346	0,20318	0,16500	0,03818	0,19729	0,16022	0,03707
107	Khẩu trang vải	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,31036	0,31036	-
108	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,08866	0,07200	0,01666	0,09568	0,07770	0,01798	0,02856	0,02320	0,00537
109	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,07366	0,05982	0,01384	0,07034	0,05712	0,01322	0,04844	0,03934	0,00910
110	Khóa cửa	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
111	Lịch	Quyển	0,08442	0,06856	0,01586	0,09219	0,07487	0,01732	0,04221	0,03428	0,00793
112	Mặt bảng điện	Chiếc	0,08972	0,08972	-	0,09336	0,09336	-	0,18039	0,18039	-
113	Mắt camera	Chiếc	0,02372	0,02372	-	0,02372	0,02372	-	0,02173	0,02173	-
114	Mặt công tắc	Chiếc	0,07228	0,05870	0,01358	0,07457	0,06056	0,01401	0,06852	0,05564	0,01287
115	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03102	0,02519	0,00583	0,03033	0,02463	0,00570	0,03183	0,02585	0,00598
116	Móc quạt trần	Chiếc	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-	0,00006	0,00006	-
117	Mực dấu	Lọ	0,00946	0,00768	0,00178	0,01028	0,00835	0,00193	0,00737	0,00598	0,00138
118	Mực in	Hộp	0,11053	0,08976	0,02077	0,12308	0,09995	0,02313	0,12015	0,09758	0,02258
119	Mực máy photocopy	Hộp	0,00736	0,00597	0,00138	0,00721	0,00586	0,00136	0,00444	0,00361	0,00083

TT	Danh mục	ĐVT	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
120	Nước lau sàn	Lít	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
121	Nước rửa tay	Chai	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
122	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
123	Nước uống	lít	2,77580	2,77580	-	2,36164	2,36164	-	2,79826	2,79826	-
124	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
125	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,07208	0,05853	0,01354	0,07804	0,06337	0,01466	0,03471	0,02819	0,00652
126	Phí internet	VNĐ	8.296,06576	6.737,23500	1.558,83076	6.215,09601	5.047,27947	1.167,81654	6.081,50157	4.938,78742	1.142,71414
127	Phích cắm	Chiếc	0,09895	0,09895	-	0,10812	0,10812	-	0,10619	0,10619	-
128	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00823	0,00823	-	0,01424	0,01424	-	0,01293	0,01293	-
129	Phong bì xanh đỏ	Tập	1,74532	1,41738	0,32795	2,00984	1,63219	0,37765	0,78732	0,63939	0,14794
130	Pin đại	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
131	Pin đũa	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
132	Pin tiểu	Hộp	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
133	Sổ các loại	Quyển	0,11351	0,09218	0,02133	0,11757	0,09548	0,02209	0,08417	0,06836	0,01582
134	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01243	0,01009	0,00234	0,01179	0,00958	0,00222	0,00977	0,00793	0,00184
135	Thảm lau chân	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00260	0,00260	-
136	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,13570	0,11020	0,02550	0,13925	0,11308	0,02616	0,13070	0,10614	0,02456
137	Thùng rác	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
138	Thước kẻ	Chiếc	0,08594	0,08594	-	0,09178	0,09178	-	0,05981	0,05981	-
139	Tụ quạt	Chiếc	0,00563	0,00563	-	0,01434	0,01434	-	0,01313	0,01313	-

TT	Danh mục	ĐVT	14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở			14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
140	Túi clear bag A4	Chiếc	0,74382	0,60406	0,13976	0,76066	0,61773	0,14293	1,05961	0,86051	0,19910
141	Túi clear bag F	Chiếc	0,71524	0,58085	0,13439	0,72109	0,58560	0,13549	0,86364	0,70136	0,16228
142	Túi đựng rác	Kg	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
143	USB thu wifi	Chiếc	0,01281	0,01040	0,00241	0,01347	0,01094	0,00253	0,01258	0,01022	0,00236
144	Vệ sinh môi trường	m3	-	-	-	-	-	-	0,00003	0,00003	-
145	Vỏ bình đựng nước uống 10 lít	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00000	0,00000	-
146	Vỏ bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00109	0,00109	-	0,00143	0,00143	-	0,00130	0,00130	-
147	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,07251	-	0,07251	0,07249	-	0,07249	0,29468	0,23931	0,05537
148	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	-	-	-	-	-	-	0,00001	0,00001	-
149	Xăng	lít	4,33269	3,51858	0,81411	4,85392	3,94187	0,91205	3,91858	3,18228	0,73630

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-	0,00034	0,00034	-
2	Ấm trà	Chiếc	-	-	-	0,02973	0,02973	-	0,03218	0,03218	-
3	Ảnh bác	Chiếc	0,00272	-	0,00272	0,00249	-	0,00249	0,00316	-	0,00316

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
4	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,43401	0,43401	-	0,53722	0,53722	-	0,68578	0,68578	-
5	Attomat	Chiếc	0,01163	-	0,01163	0,06964	0,05656	0,01309	0,07720	0,06269	0,01451
6	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,03813	0,03097	0,00716	0,04286	0,03481	0,00805	0,04767	0,03871	0,00896
7	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00162	-	0,00162	0,00185	-	0,00185
8	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,09555	0,07760	0,01795	0,11117	0,09028	0,02089	0,13298	0,10799	0,02499
9	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,07981	0,06481	0,01500	0,09205	0,07475	0,01730	0,11667	0,09475	0,02192
10	Băng dính đen	Cuộn	0,08407	0,06827	0,01580	0,09166	0,07444	0,01722	0,10886	0,08841	0,02046
11	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,06931	0,05629	0,01302	0,07836	0,06364	0,01472	0,08518	0,06917	0,01600
12	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,07697	0,06251	0,01446	0,08263	0,06710	0,01553	0,09532	0,07741	0,01791
13	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,06202	0,05037	0,01165	0,06840	0,05554	0,01285	0,07864	0,06386	0,01478
14	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,07041	0,05718	0,01323	0,08031	0,06522	0,01509	0,08569	0,06959	0,01610
15	Băng dính trong to	Cuộn	0,11334	0,09204	0,02130	0,11849	0,09623	0,02226	0,14087	0,11440	0,02647
16	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,02048	0,01663	0,00385	0,02382	0,01935	0,00448	0,02771	0,02251	0,00521
17	Bảng nội quy	Chiếc	0,00389	-	0,00389	0,00409	-	0,00409	0,00560	-	0,00560
18	Bảng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,11960	-	0,11960	0,15490	-	0,15490	0,16366	-	0,16366
19	Bảng tin	Chiếc	0,00777	0,00631	0,00146	0,00797	0,00647	0,00150	0,00951	0,00772	0,00179
20	Băng xóa	Chiếc	0,09109	0,07397	0,01712	0,10393	0,08440	0,01953	0,12218	0,09922	0,02296
21	Biển cài	Chiếc	0,03542	0,02877	0,00666	0,05896	0,04788	0,01108	0,08593	0,06978	0,01615
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,02026	0,01645	0,00381	0,02572	0,02088	0,00483	0,02399	0,01948	0,00451
23	Biển chức danh	Chiếc	0,01122	0,00911	0,00211	0,01249	0,01015	0,00235	0,01799	0,01461	0,00338

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,05853	0,04753	0,01100	0,06676	0,05422	0,01254	0,07146	0,05803	0,01343
25	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01827	0,01484	0,00343	0,02170	0,01762	0,00408	0,02836	0,02303	0,00533
26	Bóng đèn LED	Chiếc	0,18583	0,15092	0,03492	0,20289	0,16476	0,03812	0,24705	0,20063	0,04642
27	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,02779	-	0,02779	0,03149	-	0,03149	0,03755	-	0,03755
28	Bút bi	Chiếc	2,38583	1,93753	0,44830	2,90213	2,35682	0,54531	2,69515	2,18873	0,50642
29	Bút chì	Chiếc	0,20173	0,16382	0,03790	0,20055	0,16287	0,03768	0,22683	0,18421	0,04262
30	Bút ký	Chiếc	0,06206	0,05040	0,01166	0,07292	0,05922	0,01370	0,09192	0,07465	0,01727
31	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,06590	0,05352	0,01238	0,08305	0,06744	0,01560	0,10423	0,08465	0,01959
32	Bút nước	Chiếc	0,08952	0,07270	0,01682	0,10096	0,08199	0,01897	0,12481	0,10136	0,02345
33	Bút viết bảng	Chiếc	0,52758	0,42844	0,09913	0,66619	0,54101	0,12518	0,56486	0,45872	0,10614
34	Các loại Tê nổi ống	Chiếc	0,00202	0,00202	-	0,00136	0,00136	-	0,00201	0,00201	-
35	Cặp 3 dây	Chiếc	0,13343	0,13343	-	0,15694	0,15694	-	0,17987	0,17987	-
36	Cáp chuyển đổi DHMI- USB	Chiếc	0,00088	-	0,00088	0,00082	-	0,00082	0,00105	-	0,00105
37	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,06319	0,05131	0,01187	0,07094	0,05761	0,01333	0,08143	0,06613	0,01530
38	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,03019	0,02452	0,00567	0,03519	0,02858	0,00661	0,04346	0,03530	0,00817
39	Cartride mực	Chiếc	0,03578	0,02906	0,00672	0,04131	0,03355	0,00776	0,04836	0,03928	0,00909
40	Cầu liêm chữa cháy	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00802	0,00651	0,00151	0,01052	0,00855	0,00198
41	Cây lau nhà	Chiếc	-	-	-	0,00042	0,00042	-	0,00058	0,00058	-
42	Chân giắc micro	Chiếc	0,00521	-	0,00521	0,00619	-	0,00619	0,00690	-	0,00690
43	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,06726	-	0,06726	0,09632	-	0,09632	0,38733	-	0,38733

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
44	Chậu cảnh	Chiếc	-	-	-	0,00054	0,00054	-	0,00075	0,00075	-
45	Chè khô	Kg	0,01184	-	0,01184	0,07515	0,06103	0,01412	0,08781	0,07131	0,01650
46	Chén trà	Chiếc	0,04099	-	0,04099	0,27653	0,22457	0,05196	0,29584	0,24025	0,05559
47	Chổi tre	Chiếc	-	-	-	0,00048	0,00048	-	0,00065	0,00065	-
48	Chuột máy tính	Chiếc	0,05729	0,04652	0,01076	0,06257	0,05081	0,01176	0,07181	0,05832	0,01349
49	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00509	-	0,00509	0,03306	0,02685	0,00621	0,03816	0,03099	0,00717
50	Cốc uống nước	Chiếc	0,28699	0,23306	0,05392	0,35560	0,28878	0,06682	0,37142	0,30163	0,06979
51	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,01785	0,01449	0,00335	0,01984	0,01611	0,00373	0,02568	0,02086	0,00483
52	Cục tẩy	Cục	0,06350	0,05157	0,01193	0,06833	0,05549	0,01284	0,07394	0,06004	0,01389
53	Cước điện thoại	VNĐ	5.468,49461	4.440,96448	1.027,53014	5.266,82359	4.277,18744	989,63615	6.695,71399	5.437,58933	1.258,12466
54	Cước phí bưu chính	VNĐ	783,15313	635,99866	147,15447	754,27118	612,54363	141,72756	958,90502	778,72677	180,17825
55	Dao dọc giấy	Chiếc	0,05113	0,04152	0,00961	0,05511	0,04476	0,01036	0,06251	0,05077	0,01175
56	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,01093	0,00887	0,00205	0,01217	0,00989	0,00229	0,01384	0,01124	0,00260
57	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,06605	0,05364	0,01241	0,07369	0,05984	0,01385	0,08689	0,07056	0,01633
58	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,01709	0,01388	0,00321	0,01912	0,01553	0,00359	0,02238	0,01818	0,00421
59	Dấu chức danh	Chiếc	0,00830	0,00674	0,00156	0,00986	0,00801	0,00185	0,01237	0,01005	0,00233
60	Dấu dập số	Chiếc	0,00269	0,00219	0,00051	0,00308	0,00250	0,00058	0,00365	0,00296	0,00069
61	Đầu nối ren	Chiếc	-	-	-	0,00043	0,00043	-	0,00051	0,00051	-
62	Dấu sao y	Chiếc	0,00472	0,00384	0,00089	0,00445	0,00361	0,00084	0,00542	0,00440	0,00102
63	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00444	0,00361	0,00083	0,00554	0,00450	0,00104	0,00590	0,00479	0,00111

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
64	Dây mạng	m	3,43450	2,78915	0,64534	3,83612	3,11531	0,72081	4,51155	3,66383	0,84772
65	Điện	Kw	47,81557	-	47,81557	292,80839	237,78969	55,01870	299,97199	243,60725	56,36474
66	Đui đèn	Chiếc	0,21416	0,17392	0,04024	0,24427	0,19837	0,04590	0,25101	0,20385	0,04717
67	File trình ký	Chiếc	0,51907	0,42153	0,09753	0,61745	0,50143	0,11602	1,81535	1,47424	0,34110
68	Gen máng điện	Cây	-	-	-	0,00085	0,00085	-	0,00109	0,00109	-
69	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,03737	0,03035	0,00702	0,04145	0,03366	0,00779	0,04890	0,03971	0,00919
70	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,09253	0,07514	0,01739	0,10257	0,08330	0,01927	0,12766	0,10367	0,02399
71	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,04695	0,03812	0,00882	0,05544	0,04502	0,01042	0,06310	0,05124	0,01186
72	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,12025	0,09766	0,02260	0,14378	0,11676	0,02702	0,17684	0,14361	0,03323
73	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00442	-	0,00442	0,02562	0,02081	0,00481	0,03250	0,02639	0,00611
74	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00114	0,00114	-	0,00136	0,00136	-
75	Giấy bìa A3	Gram	0,00242	0,00242	-	0,00288	0,00288	-	0,00349	0,00349	-
76	Giấy bìa A4	Gram	0,01717	0,01394	0,00323	0,02084	0,01692	0,00392	0,02618	0,02126	0,00492
77	Giấy in A3	Gram	0,01001	0,00813	0,00188	0,01052	0,00854	0,00198	0,01498	0,01217	0,00281
78	Giấy in A4	Gram	0,19317	0,15687	0,03630	0,23826	0,19349	0,04477	0,31222	0,25356	0,05867
79	Giấy in A5	Gram	0,02213	0,01797	0,00416	0,02213	0,01797	0,00416	0,02816	0,02287	0,00529
80	Giấy nhớ (30x30)	Tập	0,10264	0,08335	0,01929	0,11398	0,09256	0,02142	0,15943	0,12947	0,02996
81	Giấy nhớ (30x50)	Tập	0,09995	0,08117	0,01878	0,11119	0,09030	0,02089	0,16126	0,13096	0,03030
82	Giấy phân trang	Tập	0,08665	0,07036	0,01628	0,09605	0,07800	0,01805	0,11476	0,09320	0,02156
83	Giấy than xanh	Tập	0,00909	0,00738	0,00171	0,00919	0,00746	0,00173	0,01282	0,01041	0,00241

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
84	Gọt bút chì	Chiếc	0,08161	0,06628	0,01534	0,08540	0,06936	0,01605	0,09520	0,07731	0,01789
85	Hạt công tắc	Chiếc	0,14893	0,12095	0,02798	0,17190	0,13960	0,03230	0,20428	0,16589	0,03838
86	Hồ dán	Lọ	0,10199	0,08283	0,01916	0,11625	0,09441	0,02184	0,15592	0,12662	0,02930
87	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00091	-	0,00091	0,00570	0,00463	0,00107	0,00724	0,00588	0,00136
88	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,09355	0,07597	0,01758	0,11177	0,09077	0,02100	0,11296	0,09174	0,02123
89	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,04430	0,03598	0,00832	0,05078	0,04124	0,00954	0,06203	0,05038	0,01166
90	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,04471	0,03631	0,00840	0,05110	0,04150	0,00960	0,06240	0,05068	0,01173
91	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,04432	0,03599	0,00833	0,05095	0,04137	0,00957	0,06222	0,05053	0,01169
92	Hốt rác	Chiếc	0,00122	0,00122	-	0,00092	0,00092	-	0,00121	0,00121	-
93	Keo dán	Lọ	0,05680	0,04613	0,01067	0,06516	0,05291	0,01224	0,07667	0,06226	0,01441
94	Keo silicon	Lọ	0,00070	0,00070	-	0,00051	0,00051	-	0,00070	0,00070	-
95	Kéo văn phòng	Chiếc	0,08943	0,07263	0,01680	0,09844	0,07994	0,01850	0,10867	0,08825	0,02042
96	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,23808	0,19334	0,04473	0,24720	0,20075	0,04645	0,38263	0,31073	0,07190
97	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,25267	0,20520	0,04748	0,26466	0,21493	0,04973	0,39249	0,31874	0,07375
98	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,25145	0,20420	0,04725	0,26346	0,21395	0,04950	0,39093	0,31748	0,07346
99	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,24993	0,20297	0,04696	0,26201	0,21278	0,04923	0,38908	0,31597	0,07311
100	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,24977	0,20283	0,04693	0,26187	0,21266	0,04921	0,38891	0,31584	0,07308
101	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,24608	0,19984	0,04624	0,25885	0,21021	0,04864	0,38553	0,31309	0,07244
102	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,26161	0,21245	0,04916	0,28672	0,23284	0,05387	0,40409	0,32817	0,07593
103	Khăn trải bàn	Chiếc	-	-	-	0,00119	0,00119	-	0,00205	0,00205	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
104	Khẩu trang vải	Chiếc	0,34107	0,34107	-	0,40505	0,40505	-	0,42390	0,42390	-
105	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,03338	0,02711	0,00627	0,03466	0,02815	0,00651	0,04320	0,03508	0,00812
106	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,06382	0,05183	0,01199	0,06860	0,05571	0,01289	0,08590	0,06976	0,01614
107	Lịch	Quyển	0,04850	0,03938	0,00911	0,05424	0,04405	0,01019	0,06541	0,05312	0,01229
108	Mặt bảng điện	Chiếc	0,21855	0,21855	-	0,25093	0,25093	-	0,25839	0,25839	-
109	Mắt camera	Chiếc	0,02694	0,02694	-	0,03053	0,03053	-	0,04136	0,04136	-
110	Mặt công tắc	Chiếc	0,08333	0,06767	0,01566	0,09389	0,07625	0,01764	0,10627	0,08630	0,01997
111	Máy tính cá nhân	chiếc	0,03816	0,03099	0,00717	0,04344	0,03527	0,00816	0,04808	0,03904	0,00903
112	Móc quạt trần	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00004	0,00004	-	0,00006	0,00006	-
113	Mực dấu	Lọ	0,00899	0,00730	0,00169	0,00856	0,00695	0,00161	0,01260	0,01024	0,00237
114	Mực in	Hộp	0,11684	0,09489	0,02195	0,15430	0,12530	0,02899	0,15222	0,12362	0,02860
115	Mực máy photocopy	Hộp	0,00591	0,00480	0,00111	0,00673	0,00547	0,00127	0,01054	0,00856	0,00198
116	Nước uống	lít	3,58429	3,58429	-	4,45177	4,45177	-	5,68910	5,68910	-
117	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,03913	0,03178	0,00735	0,04354	0,03536	0,00818	0,04737	0,03847	0,00890
118	Phí internet	VNĐ	9.077,05693	7.371,47793	1.705,57900	8.742,30665	7.099,62723	1.642,67942	11.114,09654	9.025,75780	2.088,33874
119	Phích cắm	Chiếc	0,11998	0,11998	-	0,14298	0,14298	-	0,15328	0,15328	-
120	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,01296	0,01296	-	0,00761	0,00761	-	0,01296	0,01296	-
121	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,78010	0,63352	0,14658	1,01406	0,82352	0,19054	1,43016	1,16143	0,26873
122	Sổ các loại	Quyển	0,09847	0,07996	0,01850	0,11248	0,09134	0,02113	0,12788	0,10385	0,02403
123	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,01217	0,00988	0,00229	0,01340	0,01088	0,00252	0,01703	0,01383	0,00320

TT	Danh mục	ĐVT	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân			15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
124	Thảm lau chân	Chiếc	0,00289	0,00289	-	0,00209	0,00209	-	0,00288	0,00288	-
125	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,15035	0,12210	0,02825	0,17965	0,14590	0,03376	0,22137	0,17978	0,04160
126	Thước kẻ	Chiếc	0,06427	0,06427	-	0,07657	0,07657	-	0,07945	0,07945	-
127	Tụ quạt	Chiếc	0,01323	0,01323	-	0,00783	0,00783	-	0,01321	0,01321	-
128	Túi clear bag A4	Chiếc	1,19218	0,96817	0,22401	1,47445	1,19740	0,27705	1,82365	1,48098	0,34266
129	Túi clear bag F	Chiếc	1,02205	0,83001	0,19204	1,27345	1,03417	0,23928	1,85233	1,50427	0,34805
130	USB thu wifi	Chiếc	0,01485	0,01206	0,00279	0,01722	0,01398	0,00324	0,02056	0,01669	0,00386
131	Vò bình đựng nước uống 20 lít	Chiếc	0,00145	0,00145	-	0,00105	0,00105	-	0,00144	0,00144	-
132	Vò hồ sơ	Chiếc	0,48939	0,39743	0,09196	0,52717	0,42812	0,09906	1,06567	0,86543	0,20024
133	Xăng	lít	4,52256	3,67277	0,84979	5,00164	4,06183	0,93981	6,45866	5,24508	1,21358

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
1	Ấm siêu tốc	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-
2	Ảnh bác	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00013	-	0,00013
3	Ảnh hồ sơ	Tấm	0,06661	0,06661	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
4	Attomat	Chiếc	0,00417	0,00338	0,00078	0,00451	0,00366	0,00085
5	Bàn phím máy vi tính	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00262	0,00213	0,00049
6	Bảng công khai tài chính	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00013	-	0,00013
7	Băng dính dán gáy 3.5 cm	Cuộn	0,00708	0,00575	0,00133	0,00751	0,00610	0,00141
8	Băng dính dán gáy 5 cm	Cuộn	0,00993	0,00806	0,00187	0,00713	0,00579	0,00134
9	Băng dính đen	Cuộn	0,00956	0,00776	0,00180	0,00636	0,00516	0,00119
10	Băng dính hai mặt 1cm	Cuộn	0,00538	0,00437	0,00101	0,00412	0,00335	0,00077
11	Băng dính hai mặt 2.5 cm	Cuộn	0,00590	0,00479	0,00111	0,00636	0,00516	0,00119
12	Băng dính hai mặt 5 cm	Cuộn	0,00495	0,00402	0,00093	0,00412	0,00335	0,00077
13	Băng dính trong nhỏ	Cuộn	0,00539	0,00438	0,00101	0,00451	0,00366	0,00085
14	Băng dính trong to	Cuộn	0,00804	0,00653	0,00151	0,01045	0,00848	0,00196
15	Bảng lịch công tác	Chiếc	0,00202	0,00164	0,00038	0,00225	0,00183	0,00042
16	Bảng nội quy	Chiếc	0,00053	-	0,00053	0,00021	-	0,00021
17	Băng rôn, pa nô, khẩu hiệu	m2	0,01642	-	0,01642	0,00610	-	0,00610
18	Bảng tin	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00064	0,00052	0,00012
19	Băng xóa	Chiếc	0,00134	-	0,00134	0,00713	0,00579	0,00134
20	Bát ăn cơm	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-
21	Biển cài	Chiếc	0,00293	0,00238	0,00055	0,00326	0,00265	0,00061
22	Biển chỉ dẫn	m2	0,00105	0,00085	0,00020	0,00133	0,00108	0,00025
23	Biển chức danh	Chiếc	0,00188	0,00152	0,00035	0,00045	0,00037	0,00008
24	Biển tên phòng	Chiếc	0,00414	0,00337	0,00078	0,00300	0,00244	0,00056

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
25	Bộ cây lau nhà	Bộ	0,00010	0,00010	-	0,00153	0,00153	-
26	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00022	-	0,00022	0,00117	0,00095	0,00022
27	Bóng đèn LED	Chiếc	0,01209	0,00982	0,00227	0,01233	0,01002	0,00232
28	Bóng đèn tuýp	Chiếc	0,00212	-	0,00212	0,00141	-	0,00141
29	Bút bi	Chiếc	0,13008	0,10564	0,02444	0,05726	0,04650	0,01076
30	Bút chì	Chiếc	0,01500	0,01218	0,00282	0,00898	0,00729	0,00169
31	Bút ký	Chiếc	0,01142	0,00928	0,00215	0,00479	0,00389	0,00090
32	Bút nhớ dòng	Chiếc	0,00790	0,00642	0,00148	0,00468	0,00380	0,00088
33	Bút nước	Chiếc	0,00537	0,00436	0,00101	0,01013	0,00823	0,00190
34	Bút viết bảng	Chiếc	0,03046	0,02474	0,00572	0,04399	0,03572	0,00826
35	Các loại ống nước	Mét	0,00052	0,00052	-	-	-	-
36	Các loại Tê nối ống	Chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-
37	Cặp 3 dây	Chiếc	0,01565	0,01565	-	-	-	-
38	Cáp chuyển đổi DHMI-USB	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00011	-	0,00011
39	Cặp đục lỗ	Chiếc	0,00735	0,00597	0,00138	0,00300	0,00244	0,00056
40	Card màn hình máy tính	Chiếc	0,00352	0,00286	0,00066	0,00300	0,00244	0,00056
41	Cartride mực	Chiếc	0,00326	0,00265	0,00061	0,00300	0,00244	0,00056
42	Câu liềm chữa cháy	Chiếc	0,00045	0,00036	0,00008	0,00075	0,00061	0,00014
43	Cây lau nhà	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-
44	Chân giắc micro	Chiếc	0,00029	-	0,00029	0,00046	-	0,00046
45	Chân kẹp ác quy	Chiếc	0,00220	-	0,00220	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
46	Chậu cảnh	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00289	0,00289	-
47	Chè khô	Kg	0,01619	0,01315	0,00304	0,00272	0,00221	0,00051
48	Chén trà	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,01551	0,01259	0,00291
49	Chổi cọ	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-
50	Chổi cước	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
51	Chổi lười	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
52	Chổi quét màng nhện	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
53	Chổi quét nhà	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
54	Chổi tre	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-
55	Chuột máy tính	Chiếc	0,00570	0,00463	0,00107	0,00502	0,00407	0,00094
56	Cọ bình nước	Chiếc	0,00005	0,00005	-	-	-	-
57	Cờ Tổ quốc, và các loại cờ khác	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00142	0,00115	0,00027
58	Cọ xoong nồi	Chiếc	0,00036	0,00036	-	-	-	-
59	Cốc uống nước	Chiếc	0,03117	0,02531	0,00586	0,01327	0,01078	0,00249
60	Cổng kết nối USB	Chiếc	0,00111	0,00090	0,00021	0,00206	0,00167	0,00039
61	Cục tẩy	Cục	0,00571	0,00464	0,00107	0,00374	0,00304	0,00070
62	Cước điện thoại	VNĐ	343,50956	278,96411	64,54545	798,74949	648,66446	150,08503
63	Cước phí bưu chính	VNĐ	49,19461	39,95094	9,24367	114,39016	92,89625	21,49391
64	Dao dọc giấy	Chiếc	0,00316	0,00256	0,00059	0,00393	0,00319	0,00074
65	Dập ghim cỡ đại	Chiếc	0,00079	0,00064	0,00015	0,00086	0,00070	0,00016
66	Dập ghim cỡ nhỏ	Chiếc	0,00533	0,00432	0,00100	0,00562	0,00457	0,00106

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
67	Dập ghim cỡ trung	Chiếc	0,00125	0,00101	0,00023	0,00086	0,00070	0,00016
68	Dấu chức danh	Chiếc	0,00076	0,00062	0,00014	0,00094	0,00076	0,00018
69	Dấu dập số	Chiếc	0,00022	0,00018	0,00004	0,00030	0,00024	0,00006
70	Dầu diezen	lít	0,00472	0,00472	-	0,53628	0,53628	-
71	Dầu nhớt	Lít	0,00009	0,00009	-	0,00306	0,00306	-
72	Đầu nối ống nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-
73	Đầu nối ren	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
74	Dấu sao y	Chiếc	0,00032	0,00026	0,00006	0,00026	0,00021	0,00005
75	Dấu tròn tên đơn vị	Chiếc	0,00037	0,00030	0,00007	0,00053	0,00043	0,00010
76	Dây bơm nước	m	0,00201	0,00201	-	-	-	-
77	Dây cấp nước vệ sinh	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-
78	Dây điện	m	0,00199	0,00199	-	-	-	-
79	Dây mạng	m	0,35456	0,28794	0,06662	0,24283	0,19721	0,04563
80	Điện	Kw	14,52453	11,79537	2,72916	6,37094	5,17384	1,19710
81	Điều khiển các loại	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
82	Đui đèn	Chiếc	0,01390	0,01129	0,00261	0,00713	0,00579	0,00134
83	File trình ký	Chiếc	0,12221	0,09924	0,02296	0,00300	0,00244	0,00056
84	Gen máng điện	Cây	0,00032	0,00032	-	-	-	-
85	Ghim dập cỡ đại	Hộp	0,00263	0,00214	0,00049	0,00412	0,00335	0,00077
86	Ghim dập cỡ nhỏ	Hộp	0,01418	0,01151	0,00266	0,00975	0,00792	0,00183
87	Ghim dập cỡ trung	Hộp	0,00331	0,00269	0,00062	0,00489	0,00397	0,00092

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
88	Ghim vòng/ghim cài	Hộp	0,01152	0,00936	0,00217	0,01278	0,01038	0,00240
89	Giắc cắm loa	Chiếc	0,00128	0,00104	0,00024	0,00187	0,00152	0,00035
90	Giấy ăn	Hộp	-	-	-	0,00882	0,00882	-
91	Giấy bìa A3	Gram	0,00011	0,00011	-	-	-	-
92	Giấy bìa A4	Gram	0,00257	0,00209	0,00048	0,00083	0,00068	0,00016
93	Giấy in A3	Gram	0,00116	0,00094	0,00022	0,00064	0,00052	0,00012
94	Giấy in A4	Gram	0,04156	0,03375	0,00781	0,01776	0,01442	0,00334
95	Giấy in A5	Gram	0,01346	0,01093	0,00253	0,00038	0,00031	0,00007
96	Giấy nhó (30x30)	Tập	0,00810	0,00658	0,00152	0,01087	0,00882	0,00204
97	Giấy nhó (30x50)	Tập	0,00799	0,00649	0,00150	0,01087	0,00882	0,00204
98	Giấy phân trang	Tập	0,00530	0,00430	0,00100	0,01087	0,00882	0,00204
99	Giấy than xanh	Tập	0,00054	0,00044	0,00010	0,00116	0,00094	0,00022
100	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,00154	0,00154	-	-	-	-
101	Gọt bút chì	Chiếc	0,00424	0,00344	0,00080	0,00597	0,00485	0,00112
102	Hạt công tắc	Chiếc	0,01158	0,00940	0,00218	0,00751	0,00610	0,00141
103	Hồ dán	Lọ	0,01444	0,01172	0,00271	0,00720	0,00585	0,00135
104	Hộp đựng mạng tổng	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00008	0,00006	0,00001
105	Hộp đựng hồ sơ	Hộp	0,00825	0,00670	0,00155	0,00115	0,00094	0,00022
106	Hộp file tài liệu 15cm	Hộp	0,00494	0,00401	0,00093	0,00300	0,00244	0,00056
107	Hộp file tài liệu 25cm	Hộp	0,00496	0,00403	0,00093	0,00300	0,00244	0,00056
108	Hộp file tài liệu 30cm	Hộp	0,00491	0,00399	0,00092	0,00300	0,00244	0,00056

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
109	Hộp số quạt trần	Chiếc	0,00022	0,00022	-	0,00610	0,00610	-
110	Hót rác	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-
111	Keo dán	Lọ	0,00561	0,00456	0,00105	0,00451	0,00366	0,00085
112	Keo PVC	Lọ	0,00005	0,00005	-	0,00244	0,00244	-
113	Keo silicon	Lọ	0,00043	0,00043	-	0,00213	0,00213	-
114	Kéo văn phòng	Chiếc	0,00560	0,00455	0,00105	0,00674	0,00548	0,00127
115	Kẹp bướm 10mm	Hộp	0,03209	0,02606	0,00603	0,02684	0,02179	0,00504
116	Kẹp bướm 15mm	Hộp	0,03258	0,02646	0,00612	0,02876	0,02335	0,00540
117	Kẹp bướm 19mm	Hộp	0,03255	0,02644	0,00612	0,02876	0,02335	0,00540
118	Kẹp bướm 25mm	Hộp	0,03252	0,02641	0,00611	0,02876	0,02335	0,00540
119	Kẹp bướm 32mm	Hộp	0,03251	0,02640	0,00611	0,02876	0,02335	0,00540
120	Kẹp bướm 41mm	Hộp	0,03239	0,02631	0,00609	0,02876	0,02335	0,00540
121	Kẹp bướm 51mm	Hộp	0,03311	0,02689	0,00622	0,03068	0,02491	0,00576
122	Khăn lau	Chiếc	0,00033	0,00033	-	-	-	-
123	Khăn trải bàn	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00213	0,00213	-
124	Khẩu trang vải	Chiếc	0,02127	0,02127	-	-	-	-
125	Khay đựng bút văn phòng	Chiếc	0,00178	0,00145	0,00034	0,00262	0,00213	0,00049
126	Khay đựng tài liệu	Chiếc	0,00803	0,00652	0,00151	0,00597	0,00485	0,00112
127	Khóa cửa	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00516	0,00516	-
128	Lịch	Quyển	0,01099	0,00893	0,00207	0,00245	0,00199	0,00046
129	Lọ hoa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
130	Mặt bảng điện	Chiếc	0,00935	0,00935	-	-	-	-
131	Mắt camera	Chiếc	0,00236	0,00236	-	-	-	-
132	Mặt công tắc	Chiếc	0,00834	0,00677	0,00157	0,00412	0,00335	0,00077
133	Máy tính cá nhân	chiếc	0,00287	0,00233	0,00054	0,00281	0,00228	0,00053
134	Móc quạt trần	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-
135	Mực dấu	Lọ	0,00107	0,00087	0,00020	0,00064	0,00052	0,00012
136	Mực in	Hộp	0,00694	0,00563	0,00130	0,00978	0,00795	0,00184
137	Mực máy photocopy	Hộp	0,00144	0,00117	0,00027	0,00064	0,00052	0,00012
138	Nước lau kính	Lít	0,00006	0,00006	-	-	-	-
139	Nước lau sàn	Lít	0,00008	0,00008	-	-	-	-
140	Nước rửa chén	Lít	0,00006	0,00006	-	-	-	-
141	Nước rửa tay	Chai	0,01570	0,01570	-	-	-	-
142	Nước sinh hoạt	m3	0,01463	0,01463	-	-	-	-
143	Nước tẩy rửa nhà vệ sinh	lít	0,00017	0,00017	-	-	-	-
144	Nước uống	lít	0,25681	0,25681	-	-	-	-
145	Nước xịt phòng	Chai	0,00002	0,00002	-	-	-	-
146	Ổ cắm điện có dây	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-
147	Phần mềm diệt virus máy vi tính	Chiếc	0,00198	0,00161	0,00037	0,00225	0,00183	0,00042
148	Phí internet	VNĐ	570,18545	463,04761	107,13785	1.325,83005	1.076,70659	249,12347
149	Phích cắm	Chiếc	0,00602	0,00602	-	-	-	-
150	Phích giữ nhiệt	Chiếc	0,00153	0,00153	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
151	Phong bì xanh đỏ	Tập	0,21570	0,17517	0,04053	0,05181	0,04208	0,00974
152	Pin đại	Hộp	0,00003	0,00003	-	-	-	-
153	Pin đũa	Hộp	0,00005	0,00005	-	-	-	-
154	Pin tiểu	Hộp	0,00005	0,00005	-	-	-	-
155	Rèm cửa	m2	0,00128	0,00128	-	-	-	-
156	Sổ các loại	Quyển	0,01386	0,01126	0,00261	0,00751	0,00610	0,00141
157	Switch mạng máy vi tính	Chiếc	0,00100	0,00082	0,00019	0,00131	0,00106	0,00025
158	Tấm kính	Tấm	0,00010	0,00010	-	-	-	-
159	Thảm lau chân	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-
160	Thẻ nhân viên	Chiếc	0,01699	0,01380	0,00319	0,01223	0,00993	0,00230
161	Thùng rác	Chiếc	0,00004	0,00004	-	-	-	-
162	Thùng tôn	Chiếc	-	-	-	-	-	-
163	Thước kẻ	Chiếc	0,00393	0,00393	-	-	-	-
164	Tụ quạt	Chiếc	0,00165	0,00165	-	-	-	-
165	Túi clear bag A4	Chiếc	0,23969	0,19465	0,04504	0,09430	0,07658	0,01772
166	Túi clear bag F	Chiếc	0,49097	0,39871	0,09225	0,09430	0,07658	0,01772
167	Túi đựng rác	Kg	0,00011	0,00011	-	-	-	-
168	USB thu wifi	Chiếc	0,00076	0,00062	0,00014	0,00075	0,00061	0,00014
169	Vệ sinh môi trường	m3	0,00025	0,00025	-	-	-	-
170	Vỏ bình đựng nước uống 10 lit	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
171	Vỏ bình đựng nước uống 20 lit	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT	15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý	Định mức sử dụng vật tư	Định mức vật tư trực tiếp	Định mức vật tư quản lý
172	Vỏ hồ sơ	Chiếc	0,45592	0,37025	0,08567	0,02428	0,01972	0,00456
173	Vòi xịt vệ sinh	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-
174	Xăng	lít	1,25144	1,01629	0,23514	0,38023	0,30878	0,07144

3.3. ĐỊNH MỨC CÔNG CỤ, DỤNG CỤ

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị công cụ, dụng cụ/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00043	-	0,00043	0,00005	-	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,00115	-	0,00115
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,19496	0,15833	0,03663	0,63467	0,51542	0,11925
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05467	-	0,05467	0,08063	-	0,08063
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00494	-	0,00494	0,00468	-	0,00468
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00391	-	0,00391	0,00886	-	0,00886
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,00586	-	0,00586	0,03881	-	0,03881
8	Bình cứu hỏa	Bình	-	-	-	0,21161	-	0,21161
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,29338	0,25272	0,04066
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00100	-	0,00100	0,04282	-	0,04282
11	Cáp micro	Chiếc	0,04616	-	0,04616	0,03312	-	0,03312
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00426	-	0,00426	0,21059	-	0,21059
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,14103	-	0,14103
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00174	-	0,00174	0,01793	-	0,01793
15	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,36454	-	0,36454
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,17651	-	0,17651	0,53104	-	0,53104

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,00982	-	0,00982	0,10015	-	0,10015
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,01039	-	0,01039	0,04282	-	0,04282
19	Két sắt	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00732	-	0,00732
20	Máy in	Chiếc	0,07448	0,06423	0,01025	0,27291	0,23535	0,03756
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00025	-	0,00025
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00180	0,00146	0,00034	0,00262	0,00213	0,00049
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00034	-	0,00034	0,00054	-	0,00054
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01090	0,00893	0,00197	0,04205	0,03446	0,00758
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,03035	-	0,03035
26	Micro	Chiếc	0,00186	-	0,00186	0,01949	-	0,01949
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	0,07909	-	0,07909
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00066	-	0,00066	0,00775	-	0,00775

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm			2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00005	-	0,00005
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00217	-	0,00217	-	-	-
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,52082	0,42296	0,09786	0,34000	0,27611	0,06389
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,05737	-	0,05737	0,03909	-	0,03909
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00622	-	0,00622	0,00496	-	0,00496
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01121	-	0,01121	0,03869	-	0,03869
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,04380	-	0,04380	0,09295	-	0,09295
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,16853	-	0,16853	0,12203	-	0,12203
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,23954	0,20634	0,03319	0,25373	0,21857	0,03516
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03464	-	0,03464	0,03017	-	0,03017
11	Cáp micro	Chiếc	0,03129	-	0,03129	0,04499	-	0,04499
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,13973	-	0,13973	0,03855	-	0,03855
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11528	-	0,11528	0,09005	-	0,09005
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01646	-	0,01646	0,02427	-	0,02427
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,26406	-	0,26406	0,15516	-	0,15516
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,45871	-	0,45871	0,53921	-	0,53921
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,11130	-	0,11130	0,19623	-	0,19623
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03372	-	0,03372	0,02810	-	0,02810
19	Kết sắt	Chiếc	0,00729	-	0,00729	0,01221	-	0,01221

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm			2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Máy in	Chiếc	0,23689	0,20429	0,03260	0,27894	0,24055	0,03839
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00167	-	0,00167
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00636	0,00517	0,00120	0,01779	0,01445	0,00334
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00163	-	0,00163	0,00334	-	0,00334
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,03075	0,02520	0,00555	0,01880	0,01541	0,00339
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,03080	-	0,03080	-	-	-
26	Micro	Chiếc	0,01724	-	0,01724	0,01228	-	0,01228
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05811	-	0,05811	0,03366	-	0,03366
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00615	-	0,00615	0,00529	-	0,00529

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00008	-	0,00008
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,00259	-	0,00259
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,03232	0,02625	0,00607	0,64004	0,51978	0,12026
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00242	-	0,00242	0,04228	-	0,04228
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00860	-	0,00860	0,01764	-	0,01764
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,00412	-	0,00412
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,00268	-	0,00268	0,02829	-	0,02829
8	Bình cứu hỏa	Bình	-	-	-	0,13827	-	0,13827
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00082	0,00071	0,00011	0,06636	0,05717	0,00920
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00136	-	0,00136	0,01537	-	0,01537
11	Cáp micro	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00788	-	0,00788
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00247	-	0,00247	0,09050	-	0,09050
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00724	-	0,00724	0,04856	-	0,04856
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00182	-	0,00182
15	Đầu nối mạng	Chiếc	-	-	-	0,11018	-	0,11018
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,01140	-	0,01140	0,20825	-	0,20825
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,00449	-	0,00449	0,08152	-	0,08152
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,01378	-	0,01378
19	Kết sắt	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00207	-	0,00207
20	Máy in	Chiếc	0,00602	0,00519	0,00083	0,15906	0,13717	0,02189

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00018	-	0,00018
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00035	-	0,00035
23	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00015	-	0,00015	0,00064	-	0,00064
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,00384	-	0,00384
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,01893	-	0,01893
26	Micro	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00532	-	0,00532
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	-	-	-	0,02398	-	0,02398
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,00388	-	0,00388

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00064	0,00061	0,00003	0,00132	0,00126	0,00006
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,07134	0,05946	0,01187	0,00740	0,00617	0,00123
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00322	0,00322	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,04595	0,04595	-	0,03846	0,03846	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,00210	0,00210	-
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00099	0,00099	-	0,00612	0,00612	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,11984	-	0,11984	0,07348	-	0,07348
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,02969	-	0,02969	0,06124	-	0,06124
9	Giường gọi đầu	chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00048	0,00048	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00479	-	0,00479	0,00191	-	0,00191
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00151	-	0,00151	0,00175	-	0,00175
12	Bàn là	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00163	0,00163	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,06890	-	0,06890	0,01147	-	0,01147
14	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	0,00163	0,00163	-	0,00090	0,00090	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00162	0,00162	-	0,00041	0,00041	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00099	0,00099	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,00176	0,00176	-	0,00311	0,00311	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
18	Bếp từ	Chiếc	0,00057	0,00057	-	0,00415	0,00415	-
19	Bình bơm điện	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00001	0,00001	-
20	Bình cứu hỏa	Bình	0,57833	0,49287	0,08547	0,71735	0,61134	0,10601
21	Bình ga	Bình	0,00185	0,00185	-	0,01345	0,01345	-
22	Bình khí CO2	Bình	0,00037	0,00037	-	0,00031	0,00031	-
23	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00832	0,00832	-	0,01339	0,01339	-
24	Bình oxy	Bình	0,00020	0,00020	-	0,00167	0,00167	-
25	Bình phun thuốc	Bình	0,00028	0,00028	-	0,00073	0,00073	-
26	Bình thủy điện	Chiếc	0,00378	0,00378	-	0,00428	0,00428	-
27	Bình ủ	Chiếc	0,00199	0,00199	-	0,00310	0,00310	-
28	Bộ Đàm	Chiếc	0,00563	0,00563	-	0,00122	0,00122	-
29	Bộ kích điện	Chiếc	0,00582	0,00582	-	0,00069	0,00069	-
30	Lưu điện	Chiếc	0,00123	0,00123	-	0,00212	0,00212	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,04359	0,03755	0,00604	0,11056	0,09524	0,01532
32	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00154	0,00154	-	0,01414	0,01414	-
33	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00008	0,00008	-
34	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00729	-	0,00729	0,01995	-	0,01995
35	Cáng y tế	Chiếc	0,00125	0,00125	-	0,00101	0,00101	-
36	Cáp micro	Chiếc	0,02016	0,01675	0,00341	0,03454	0,02870	0,00584

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
37	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00033	0,00033	-	0,00090	0,00090	-
38	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00216	0,00216	-	0,00128	0,00128	-
39	Chạn bát	Chiếc	0,00336	0,00336	-	0,00117	0,00117	-
40	Cầu lá	Chiếc	0,00152	0,00152	-	0,00246	0,00246	-
41	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00002	0,00002	-
42	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00213	0,00213	-	0,00666	0,00666	-
43	Chậu cảnh	Chiếc	0,04276	-	0,04276	0,16296	-	0,16296
44	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00121	0,00121	-	0,00503	0,00503	-
45	Công tơ điện	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00128	0,00128	-
46	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,05841	0,04744	0,01098	0,34582	0,28084	0,06498
47	Cũi	Chiếc	0,03022	0,03022	-	0,00591	0,00591	-
48	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00012	0,00012	-	0,00069	0,00069	-
49	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01589	0,01451	0,00138	0,02347	0,02143	0,00204
50	Đầu nối mạng	Chiếc	0,51235	0,47866	0,03369	3,15339	2,94601	0,20738
51	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00087	0,00087	-	0,00817	0,00817	-
52	Ghế bộ	Chiếc	-	-	-	0,00027	0,00027	-
53	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,21202	0,21202	-	0,05697	0,05697	-
54	Ghế hội trường	Chiếc	0,36808	-	0,36808	0,22750	-	0,22750
55	Ghế làm việc	Chiếc	0,29556	-	0,29556	0,03717	-	0,03717

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
56	Già để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00105	0,00105	-	0,00762	0,00762	-
57	Già để quần áo	Chiếc	0,00696	0,00696	-	0,00236	0,00236	-
58	Già để tài liệu	Chiếc	0,10574	0,09064	0,01510	0,14453	0,12389	0,02064
59	Già để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00416	0,00416	-	0,00473	0,00473	-
60	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00045	0,00045	-	0,00013	0,00013	-
61	Giường	Chiếc	0,20694	0,20694	-	0,06047	0,06047	-
62	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
63	Kéo đa năng	Chiếc	0,00125	0,00125	-	0,00545	0,00545	-
64	Kết sắt	Chiếc	0,00288	-	0,00288	0,00117	-	0,00117
65	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00934	0,00934	-	0,00825	0,00825	-
66	Khung rèm	Chiếc	0,00497	0,00497	-	0,03313	0,03313	-
67	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00061	0,00061	-
68	Lò vi sóng	Chiếc	0,00049	0,00049	-	0,00128	0,00128	-
69	Loa, loa di động	Chiếc	0,00212	0,00212	-	0,00074	0,00074	-
70	Máy ép chậm	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00112	0,00112	-
71	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00049	0,00049	-
72	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00054	0,00054	-	0,00343	0,00343	-
73	Máy hút bụi	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00044	0,00044	-
74	Máy in	Chiếc	0,18696	0,16123	0,02573	0,12872	0,11100	0,01771

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
75	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00016	-	0,00016
76	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00005	0,00005	-
77	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00743	0,00743	-	0,00084	0,00084	-
78	Máy ghi âm	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,00032	-	0,00032
79	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00030	0,00030	-	0,00018	0,00018	-
80	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00020	0,00020	-	0,00008	0,00008	-
81	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,00045	-	0,00045
82	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00049	0,00049	-
83	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00295	0,00295	-	0,00024	0,00024	-
84	Máy mài dao	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00051	0,00051	-
85	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00005	0,00005	-
86	Máy nén khí	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00053	0,00053	-
87	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00047	0,00047	-
88	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02147	0,01760	0,00387	0,03235	0,02652	0,00584
89	Máy sưởi	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00212	0,00212	-
90	Máy tăng áp	Chiếc	0,00218	0,00218	-	0,00481	0,00481	-
91	Máy tính bảng	Chiếc	0,18449	0,15560	0,02889	0,18209	0,15358	0,02851
92	Máy trợ thính	Chiếc	0,00007	0,00007	-	0,00013	0,00013	-
93	Máy Vặt lông gà Vịt	Chiếc	0,00034	0,00034	-	0,00115	0,00115	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
94	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00072	0,00072	-	0,00117	0,00117	-
95	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,00211	0,00211	-	0,00302	0,00302	-
96	Micro	Chiếc	0,01661	0,01491	0,00170	0,07571	0,06796	0,00775
97	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00041	0,00041	-	0,00070	0,00070	-
98	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00683	0,00683	-	0,00380	0,00380	-
99	Phích nước	Chiếc	0,00071	0,00071	-	0,00257	0,00257	-
100	Quạt cây	Chiếc	0,01466	0,01466	-	0,02301	0,02301	-
101	Quạt hộp	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00075	0,00075	-
102	Quạt treo tường	Chiếc	0,00647	0,00647	-	0,02041	0,02041	-
103	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00991	0,00991	-	0,00420	0,00420	-
104	Quạt hơi nước	Chiếc	0,01369	0,01369	-	0,00691	0,00691	-
105	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00010	0,00010	-	0,00054	0,00054	-
106	Đèn sưởi	Chiếc	0,00141	0,00141	-	0,00307	0,00307	-
107	Quạt thông gió	Chiếc	0,00075	0,00075	-	0,00415	0,00415	-
108	Quạt trần	Chiếc	0,04076	0,04076	-	0,04980	0,04980	-
109	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00901	0,00901	-
110	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00031	0,00031	-	0,00056	0,00056	-
111	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00004	0,00004	-
112	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00008	0,00008	-	0,00053	0,00053	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
113	Tủ đầu giường	Chiếc	0,04557	0,04557	-	0,01064	0,01064	-
114	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06129	0,05400	0,00729	0,37976	0,33462	0,04514
115	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00073	-	0,00073	0,00414	-	0,00414
116	Tủ đông	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00010	0,00010	-
117	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00524	0,00524	-
118	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00877	0,00877	-	0,00286	0,00286	-
119	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00215	0,00215	-
120	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,01669	0,01669	-	0,00615	0,00615	-
121	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00320	0,00320	-	0,00462	0,00462	-
122	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00139	0,00139	-	0,00127	0,00127	-
123	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	0,00057	0,00057	-
124	Xe đạp	Chiếc	0,00061	0,00061	-	0,00586	0,00586	-
125	Xe đạp điện	Chiếc	0,00137	0,00137	-	0,00903	0,00903	-
126	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00561	0,00561	-	0,00111	0,00111	-
127	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00499	0,00499	-	0,00149	0,00149	-
128	Xe lăn	Chiếc	0,00264	0,00264	-	0,00325	0,00325	-
129	Xe rửa	Chiếc	0,00082	0,00082	-	0,00155	0,00155	-
130	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00027	0,00027	-	0,00047	0,00047	-
131	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00021	0,00021	-	0,00005	0,00005	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
132	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00005	0,00005	-
133	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00004	0,00004	-
134	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00051	0,00051	-
135	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-
136	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-
137	Chậu nhôm	Chiếc	0,00450	0,00450	-	0,00070	0,00070	-
138	Rổ inox	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-
139	Rá inox	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-
140	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
141	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
142	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00003	0,00003	-
143	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00008	0,00008	-
144	Nồi áp suất	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00003	0,00003	-
145	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00058	0,00058	-	0,00023	0,00023	-
146	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00314	0,00314	-	0,00031	0,00031	-
147	Máy hút đờm rãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	Chiếc	0,00024	0,00024	-	0,00002	0,00002	-
148	Máy hút đờm rãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	0,00092	0,00092	-	0,00008	0,00008	-
149	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00103	0,00103	-	0,00009	0,00009	-
150	Máy hàn	Chiếc	0,00936	0,00936	-	0,00025	0,00025	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
151	Mỏ hàn	Chiếc	0,00348	0,00348	-	0,00015	0,00015	-
152	Xe gom rác	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00015	0,00015	-
153	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00272	0,00272	-	0,00023	0,00023	-
154	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	0,00018	0,00018	-	-	-	-
155	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	0,00009	0,00009	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00470	0,00448	0,00022	0,00839	0,00799	0,00039
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01622	0,01352	0,00270	0,01740	-	0,01740
3	Bàn chế biến thức ăn	Chiếc	0,00118	0,00118	-	-	-	-
4	Bàn cho đối tượng	Chiếc	0,05033	0,05033	-	-	-	-
5	Bàn ghế đá	Bộ	0,00106	0,00106	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
6	Bàn ghế hội trường	Bộ	0,00124	0,00124	-	-	-	-
7	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,02368	-	0,02368	0,19540	-	0,19540
8	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00995	-	0,00995	0,06751	-	0,06751
9	Giường gọi đầu	chiếc	0,00059	0,00059	-	-	-	-
10	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,01121	-	0,01121
11	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00129	-	0,00129	0,01456	-	0,01456
12	Bàn là	Chiếc	0,00068	0,00068	-	-	-	-
13	Bàn làm việc	Chiếc	0,01386	-	0,01386	0,12471	-	0,12471
14	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	0,00107	0,00107	-	-	-	-
15	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00692	0,00692	-	-	-	-
16	Bếp chiên nhúng	Chiếc	0,00115	0,00115	-	-	-	-
17	Bếp ga	Chiếc	0,01223	0,01223	-	-	-	-
18	Bếp từ	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-
19	Bình bơm điện	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
20	Bình cứu hỏa	Bình	0,18206	0,15515	0,02690	0,13674	-	0,13674
21	Bình ga	Bình	0,00277	0,00277	-	-	-	-
22	Bình khí CO2	Bình	0,00035	0,00035	-	-	-	-
23	Bình nóng lạnh	Chiếc	0,00361	0,00361	-	-	-	-
24	Bình oxy	Bình	0,00094	0,00094	-	-	-	-
25	Bình phun thuốc	Bình	0,00035	0,00035	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
26	Bình thủy điện	Chiếc	0,00316	0,00316	-	-	-	-
27	Bình ủ	Chiếc	0,00082	0,00082	-	-	-	-
28	Bộ Đàm	Chiếc	0,00061	0,00061	-	-	-	-
29	Bộ kích điện	Chiếc	0,01884	0,01884	-	-	-	-
30	Lưu điện	Chiếc	0,00042	0,00042	-	-	-	-
31	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02879	0,02480	0,00399	0,01473	-	0,01473
32	Bệt vệ sinh	Chiếc	0,00515	0,00515	-	-	-	-
33	Bồn chứa Inox	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
34	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,02519	-	0,02519	0,01384	-	0,01384
35	Cáng y tế	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-
36	Cáp micro	Chiếc	0,01981	0,01646	0,00335	0,04008	-	0,04008
37	Cân sức khỏe	Chiếc	0,00060	0,00060	-	-	-	-
38	Cân thực phẩm	Chiếc	0,00068	0,00068	-	-	-	-
39	Chạn bát	Chiếc	0,07331	0,07331	-	-	-	-
40	Cầu là	Chiếc	0,02708	0,02708	-	-	-	-
41	Cây là hơi nước	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
42	Cây nước nóng lạnh	Chiếc	0,00212	0,00212	-	-	-	-
43	Chậu cảnh	Chiếc	0,02289	-	0,02289	0,03898	-	0,03898
44	Chậu rửa tay inox	Chiếc	0,00884	0,00884	-	-	-	-
45	Công tơ điện	Chiếc	0,00108	0,00108	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
46	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09849	0,07999	0,01851	0,03041	-	0,03041
47	Cũi	Chiếc	0,00643	0,00643	-	-	-	-
48	Cửa sắt	Chiếc	-	-	-	0,00210	0,00210	-
49	Dụng cụ đựng, hủy rác thải y tế	Chiếc	0,00096	0,00096	-	-	-	-
50	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01815	0,01657	0,00158	0,00887	-	0,00887
51	Đầu nối mạng	Chiếc	0,50366	0,47054	0,03312	0,66625	0,62243	0,04382
52	Đèn bắt côn trùng	Chiếc	0,00319	0,00319	-	-	-	-
53	Đôn gỗ	Chiếc	-	-	-	0,00009	0,00009	-
54	Ghế băng chờ	Chiếc	-	-	-	0,01036	0,01036	-
55	Ghế bộ	Chiếc	0,00023	0,00023	-	-	-	-
56	Ghế cho đối tượng	Chiếc	0,04100	0,04100	-	0,35855	0,35855	-
57	Ghê hội trường	Chiếc	0,08385	-	0,08385	0,71235	-	0,71235
58	Ghế làm việc	Chiếc	0,04269	-	0,04269	0,47143	-	0,47143
59	Giá để giày dép, đồ chơi	Chiếc	0,00285	0,00285	-	-	-	-
60	Giá để quần áo	Chiếc	0,00218	0,00218	-	-	-	-
61	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03579	0,03068	0,00511	0,02987	-	0,02987
62	Giá để thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00336	0,00336	-	-	-	-
63	Giá đỡ chậu	Chiếc	0,00757	0,00757	-	-	-	-
64	Giường	Chiếc	0,03673	0,03673	-	-	-	-
65	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
66	Kéo đa năng	Chiếc	0,00098	0,00098	-	-	-	-
67	Két sắt	Chiếc	0,00108	-	0,00108	0,00626	-	0,00626
68	Kệ, Giá đỡ các loại	Chiếc	0,00379	0,00379	-	-	-	-
69	Khung rèm	Chiếc	0,00482	0,00482	-	-	-	-
70	Khung vận động đa năng	Chiếc	0,00073	0,00073	-	-	-	-
71	Lò vi sóng	Chiếc	0,00077	0,00077	-	-	-	-
72	Loa, loa di động	Chiếc	0,00032	0,00032	-	-	-	-
73	Máy bắt vít	Chiếc	-	-	-	0,00026	0,00026	-
74	Máy ép chậm	Chiếc	0,00072	0,00072	-	-	-	-
75	Máy gọt vỏ củ quả	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
76	Máy hút ẩm	Chiếc	0,00043	0,00043	-	-	-	-
77	Máy hút bụi	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
78	Máy in	Chiếc	0,04565	0,03937	0,00628	0,04872	-	0,04872
79	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00078	-	0,00078
80	Màn chiếu công suất nhỏ	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
81	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00095	0,00095	-	-	-	-
82	Máy ghi âm	Chiếc	0,00191	-	0,00191	0,00171	-	0,00171
83	Máy xay sinh tố	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-
84	Máy khoan bê tông	Chiếc	0,00027	0,00027	-	-	-	-
85	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00365	-	0,00365

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
86	Máy hủy bơm kim tiêm	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-
87	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-
88	Máy mài dao	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
89	Máy mát xa chân	Chiếc	0,00020	0,00020	-	-	-	-
90	Máy nén khí	Chiếc	0,00035	0,00035	-	-	-	-
91	Máy nướng thịt	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-
92	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00664	0,00544	0,00120	0,00628	-	0,00628
93	Máy sủi	Chiếc	0,00174	0,00174	-	-	-	-
94	Máy tăng áp	Chiếc	0,00245	0,00245	-	-	-	-
95	Máy tính bảng	Chiếc	0,14555	0,12276	0,02279	0,04461	-	0,04461
96	Máy trợ thính	Chiếc	0,00026	0,00026	-	-	-	-
97	Máy Vật lông gà Vịt	Chiếc	0,00255	0,00255	-	-	-	-
98	Máy xay cầm tay	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-
99	Máy xay công nghiệp	Chiếc	0,01425	0,01425	-	-	-	-
100	Máy xới đất	Chiếc	-	-	-	0,00024	0,00024	-
101	Micro	Chiếc	0,02706	0,02429	0,00277	0,00520	-	0,00520
102	Nồi chiên không dầu	Chiếc	0,00047	0,00047	-	-	-	-
103	Nồi hấp dụng cụ y tế	Chiếc	0,00615	0,00615	-	-	-	-
104	Phích nước	Chiếc	0,00042	0,00042	-	-	-	-
105	Quạt cây	Chiếc	0,00879	0,00879	-	0,04980	0,04980	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
106	Quạt hộp	Chiếc	0,00069	0,00069	-	-	-	-
107	Quạt treo tường	Chiếc	0,00992	0,00992	-	-	-	-
108	Quạt công nghiệp	Chiếc	0,00312	0,00312	-	-	-	-
109	Quạt hơi nước	Chiếc	0,00298	0,00298	-	0,02345	0,02345	-
110	Quạt hút mùi	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-
111	Đèn sưởi	Chiếc	0,00183	0,00183	-	-	-	-
112	Quạt thông gió	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00167	0,00167	-
113	Quạt trần	Chiếc	0,01514	0,01514	-	0,09625	0,09625	-
114	Sạc ắc quy	Chiếc	0,00106	0,00106	-	-	-	-
115	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	0,00167	0,00167	-	-	-	-
116	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	0,00015	0,00015	-	-	-	-
117	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	0,00019	0,00019	-	-	-	-
118	Tủ đầu giường	Chiếc	0,01069	0,01069	-	-	-	-
119	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,06933	0,06109	0,00824	0,01008	-	0,01008
120	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00087	-	0,00087	0,00198	-	0,00198
121	Tủ đông	Chiếc	0,00018	0,00018	-	-	-	-
122	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	0,00132	0,00132	-	-	-	-
123	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	0,00423	0,00423	-	-	-	-
124	Tủ đựng giày dép	Chiếc	0,00175	0,00175	-	-	-	-
125	Tủ đựng sách, tài liệu	Chiếc	0,00422	0,00422	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
126	Tủ sấy quần áo	Chiếc	0,00103	0,00103	-	-	-	-
127	Xe cải tiến giao nhận đồ	Chiếc	0,00051	0,00051	-	-	-	-
128	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	0,00013	0,00013	-	-	-	-
129	Xe đạp	Chiếc	0,00330	0,00330	-	-	-	-
130	Xe đạp điện	Chiếc	0,00117	0,00117	-	-	-	-
131	Xe đẩy thực phẩm, hàng hóa	Chiếc	0,00087	0,00087	-	-	-	-
132	Xe đẩy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00144	0,00144	-	-	-	-
133	Xe lăn	Chiếc	0,00283	0,00283	-	-	-	-
134	Xe rửa	Chiếc	0,00091	0,00091	-	-	-	-
135	Xe tiêm đẩy	Chiếc	0,00011	0,00011	-	-	-	-
136	Máy phun thuốc phòng dịch công suất nhỏ	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
137	Máy bơm chìm giếng khoan	Chiếc	0,00006	0,00006	-	-	-	-
138	Ti vi chế độ Full HD	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
139	Đèn chiếu pha năng lượng mặt trời	Chiếc	0,00047	0,00047	-	-	-	-
140	Thớt gỗ nghiêng	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
141	Chảo nhôm công nghiệp	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
142	Chậu nhôm	Chiếc	0,00079	0,00079	-	-	-	-
143	Rổ inox	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
144	Rá inox	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
145	Cân điện tử bàn 300kg	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
146	Cân điện tử bàn 30kg	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
147	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
148	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
149	Nồi áp suất	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
150	Bình thái dương năng công suất nhỏ	Chiếc	0,00014	0,00014	-	-	-	-
151	Bình Zumile 20l	Chiếc	0,00075	0,00075	-	-	-	-
152	Máy hút đờm dãi loại 2 bình 1000ml Kaneko 9A- 26D	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
153	Máy hút đờm dãi loại 1 bình 1000ml	Chiếc	0,00010	0,00010	-	-	-	-
154	Máy bơm nước 750KW	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-
155	Máy hàn	Chiếc	0,00093	0,00093	-	-	-	-
156	Mô hàn	Chiếc	0,00062	0,00062	-	-	-	-
157	Xe gom rác	Chiếc	0,00021	0,00021	-	-	-	-
158	Máy giặt công suất nhỏ	Chiếc	0,00031	0,00031	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,00012	-	0,00012
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00637	0,00531	0,00106	0,00067	-	0,00067
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,24891	0,20214	0,04677	0,02966	-	0,02966
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,08564	-	0,08564	0,04065	-	0,04065
5	Bàn ghế giáo viên	Bộ	-	-	-	0,00014	0,00014	-
6	Bàn ghế học sinh	Bộ	-	-	-	0,00039	0,00039	-
7	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00656	-	0,00656	0,00255	-	0,00255
8	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,05774	-	0,05774	0,02957	-	0,02957
9	Bàn làm việc	Chiếc	0,09053	-	0,09053	0,04817	-	0,04817
10	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	-	-	-	0,00470	0,00470	-
11	Bình cứu hỏa	Bình	0,00368	-	0,00368	0,01951	-	0,01951
12	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03367	0,02901	0,00467	0,00607	-	0,00607
13	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00960	-	0,00960	0,00631	-	0,00631
14	Cáp micro	Chiếc	0,20753	0,17243	0,03509	0,01655	-	0,01655
15	Chậu cảnh	Chiếc	0,06164	-	0,06164	0,03398	-	0,03398
16	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,02350	-	0,02350	0,01194	-	0,01194
17	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00409	-	0,00409	0,00464	-	0,00464
18	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00899	-	0,00899	0,02394	-	0,02394
19	Ghê hội trường	Chiếc	0,40099	-	0,40099	0,24911	-	0,24911
20	Ghế làm việc	Chiếc	0,14797	-	0,14797	0,09053	-	0,09053

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
21	Giá đỡ tài liệu	Chiếc	0,00868	-	0,00868	0,00658	-	0,00658
22	Kết sắt	Chiếc	0,00653	-	0,00653	0,00349	-	0,00349
23	Máy in	Chiếc	0,23795	0,20520	0,03275	0,12421	0,10711	0,01709
24	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00435	-	0,00435	0,00121	-	0,00121
25	Máy ghi âm	Chiếc	0,00624	-	0,00624	0,00242	-	0,00242
26	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00869	-	0,00869	0,00247	-	0,00247
27	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00664	-	0,00664	0,00309	-	0,00309
28	Máy tính bảng	Chiếc	0,02681	-	0,02681	0,00148	-	0,00148
29	Micro	Chiếc	0,01095	-	0,01095	0,00330	-	0,00330
30	Quạt treo tường	Chiếc	-	-	-	0,44338	0,44338	-
31	Quạt trần	Chiếc	-	-	-	0,79369	0,79369	-
32	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00417	-	0,00417	0,00542	-	0,00542
33	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00394	-	0,00394	0,00214	-	0,00214

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00007	-	0,00007	0,00007	-	0,00007

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00116	-	0,00116	0,00186	-	0,00186
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,01171	-	0,01171	0,00974	-	0,00974
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01959	-	0,01959	0,01008	-	0,01008
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00011	-	0,00011
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,01936	-	0,01936	0,00829	-	0,00829
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,02499	-	0,02499	0,00588	-	0,00588
8	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,00571	-	0,00571	0,01432	-	0,01432
10	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00207	-	0,00207	0,00309	-	0,00309
11	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00274	-	0,00274	0,00330	-	0,00330
12	Cáp micro	Chiếc	0,00489	-	0,00489	0,00528	-	0,00528
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,02032	-	0,02032	0,00984	-	0,00984
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00403	-	0,00403	0,00903	-	0,00903
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00178	-	0,00178	0,00243	-	0,00243
16	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00949	-	0,00949	0,02024	-	0,02024
17	Ghê hội trường	Chiếc	0,14459	-	0,14459	0,12761	-	0,12761
18	Ghế làm việc	Chiếc	0,04281	-	0,04281	0,01241	-	0,01241
19	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00201	-	0,00201	0,00320	-	0,00320
20	Két sắt	Chiếc	0,00158	-	0,00158	0,00069	-	0,00069
21	Máy in	Chiếc	0,00853	-	0,00853	0,00532	-	0,00532
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00065	-	0,00065	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00129	-	0,00129	-	-	-
24	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00130	-	0,00130	0,00002	-	0,00002
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00170	-	0,00170	0,00074	-	0,00074
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00146	-	0,00146
27	Micro	Chiếc	0,00437	-	0,00437	0,00732	-	0,00732
28	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00220	-	0,00220	0,00469	-	0,00469
29	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00087	-	0,00087

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00237	-	0,00237	0,00000	-	0,00000
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02537	-	0,02537	0,00000	-	0,00000
3	Bàn cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00002	0,00002	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,37388	-	0,37388	0,00043	0,00035	0,00008
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,35267	-	0,35267	0,00005	-	0,00005
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01853	-	0,01853	0,00000	-	0,00000
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06896	-	0,06896	0,00000	-	0,00000
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,14276	-	0,14276	0,00002	-	0,00002
9	Bàn tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Bàn tiểu phẫu	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
11	Bảng cấm đồ dùng dạy học	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-
12	Bệ chậu rửa tay inox	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
13	Bình cứu hỏa	Bình	0,41947	-	0,41947	0,00010	-	0,00010
14	Bình nóng lạnh	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
15	Bình oxy	Bình	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Bình thủy điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
17	Bộ phát wifi	Chiếc	0,06753	-	0,06753	0,00001	-	0,00001
18	Bồn ngâm chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
19	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,07237	-	0,07237	0,00002	-	0,00002
20	Cáng y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
21	Cáp micro	Chiếc	0,07950	-	0,07950	0,00001	-	0,00001
22	Cân sức khỏe	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
23	Chân, tay giả	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
24	Chậu cảnh	Chiếc	0,45108	-	0,45108	0,00011	-	0,00011

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
25	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,21967	-	0,21967	0,00005	-	0,00005
26	Cũi	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-
27	Dụng cụ tập kéo phục hồi cơ tay	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
28	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01961	-	0,01961	0,00000	-	0,00000
29	Đầu nối mạng	Chiếc	0,64176	-	0,64176	0,00017	-	0,00017
30	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00007	0,00007	-
31	Ghê hội trường	Chiếc	1,83977	-	1,83977	0,00027	-	0,00027
32	Ghế làm việc	Chiếc	0,43440	-	0,43440	0,00009	-	0,00009
33	Ghế co giãn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Giá để tài liệu	Chiếc	0,09050	-	0,09050	0,00002	-	0,00002
35	Giường y tế phục vụ trị liệu đối tượng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
36	Kết sắt	Chiếc	0,01432	-	0,01432	0,00001	-	0,00001
37	Khung tập đi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
38	Khung vận động đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
39	Lăn thùng phi trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
40	Máy điện châm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
41	Máy điện xung	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
42	Máy ép chậm	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
43	Máy in	Chiếc	1,25044	1,07835	0,17209	0,00004	-	0,00004
44	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00195	-	0,00195	0,00000	-	0,00000
45	Máy đo huyết áp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
46	Máy ghi âm	Chiếc	0,00716	-	0,00716	0,00000	-	0,00000
47	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00557	-	0,00557	0,00000	-	0,00000
48	Máy lọc nước công suất nhỏ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Máy mát xa chân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Máy nén khí	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
51	Máy phun rửa áp lực	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
52	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,02471	-	0,02471	0,00000	-	0,00000
53	Máy sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
54	Máy tăng áp	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	Máy tính bảng	Chiếc	0,21494	-	0,21494	0,00003	-	0,00003
56	Máy trợ thính	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
57	Micro	Chiếc	0,08754	-	0,08754	0,00002	-	0,00002
58	Quạt treo tường	Chiếc	0,01510	0,01510	-	0,00001	0,00001	-
59	Đèn sưởi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
60	Quạt trần	Chiếc	0,08457	0,08457	-	-	-	-
61	Thiết bị phục hồi đạp chân có kháng lực	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
62	Thiết bị phục hồi tai biến 4 trong 1	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
63	Tủ đầu giường	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
64	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,13970	-	0,13970	0,00003	-	0,00003
65	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01766	-	0,01766	0,00000	-	0,00000
66	Tủ đựng dụng cụ Y tế	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
67	Xe cáng đẩy bệnh nhân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
68	Xe đạp điện	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
69	Xe tiêm đẩy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
70	Cân sức khỏe và phân tích cơ thể	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
71	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
72	Dụng cụ trị liệu đa năng	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-
73	Dụng cụ tiểu phẫu	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00790	0,00753	0,00037
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00479	-	0,00479	0,01020	-	0,01020
3	Bàn ghế đá	Bộ	-	-	-	0,03869	0,03869	-
4	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,04792	-	0,04792	0,08881	-	0,08881
5	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01030	-	0,01030	0,11133	-	0,11133
6	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00224	-	0,00224	0,00794	-	0,00794

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
7	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00319	-	0,00319	0,06691	-	0,06691
8	Bàn làm việc	Chiếc	0,02977	-	0,02977	0,07940	-	0,07940
9	Bình cứu hỏa	Bình	0,03663	-	0,03663	0,10952	-	0,10952
10	Bình oxy	Bình	0,00004	0,00004	-	-	-	-
11	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00271	-	0,00271	0,01992	-	0,01992
12	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00305	-	0,00305	0,03716	-	0,03716
13	Cáng y tế	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
14	Cáp micro	Chiếc	0,00179	-	0,00179	0,06350	0,05277	0,01074
15	Chậu cảnh	Chiếc	0,01323	-	0,01323	0,07567	-	0,07567
16	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00565	-	0,00565	0,06470	-	0,06470
17	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00144	-	0,00144	0,72567	0,66261	0,06306
18	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01019	-	0,01019	0,04365	-	0,04365
19	Ghế cho đối tượng	Chiếc	-	-	-	2,78308	2,78308	-
20	Ghê hội trường	Chiếc	0,15798	-	0,15798	1,23612	-	1,23612
21	Ghế làm việc	Chiếc	0,11733	-	0,11733	0,25146	-	0,25146
22	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00559	-	0,00559	0,00876	-	0,00876
23	Két sắt	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,00672	-	0,00672
24	Loa, loa di động	Chiếc	-	-	-	0,00681	0,00681	-
25	Máy in	Chiếc	0,01084	-	0,01084	0,06305	-	0,06305
26	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00019	-	0,00019	0,00507	-	0,00507

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
27	Máy đo huyết áp	Chiếc	0,00172	0,00172	-	-	-	-
28	Máy ghi âm	Chiếc	0,00061	-	0,00061	0,00379	-	0,00379
29	Máy khoan sô chứng từ	Chiếc	0,00090	-	0,00090	0,01163	-	0,01163
30	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00147	-	0,00147	0,00956	-	0,00956
31	Máy tính bảng	Chiếc	0,01186	-	0,01186	0,06154	-	0,06154
32	Micro	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,46345	0,41600	0,04745
33	Quạt cây	Chiếc	-	-	-	0,21784	0,21784	-
34	Quạt công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,09040	0,09040	-
35	Quạt hơi nước	Chiếc	-	-	-	0,16177	0,16177	-
36	Trống trường, trống biểu diễn	Chiếc	-	-	-	0,00769	0,00769	-
37	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00240	-	0,00240	0,03168	-	0,03168
38	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,05606	0,04911	0,00695
39	Tủ đựng cốc chén	Chiếc	-	-	-	0,00971	0,00971	-
40	Bàn bóng bàn ngoài trời	Chiếc	-	-	-	0,00014	0,00014	-
41	Xe gom rác	Chiếc	-	-	-	0,00045	0,00045	-

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00513	-	0,00513	0,00152	-	0,00152
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,27900	0,22658	0,05242	0,02294	-	0,02294
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01277	-	0,01277	0,01835	-	0,01835
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00262	-	0,00262	0,00128	-	0,00128
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00442	-	0,00442	0,00802	-	0,00802
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,03644	-	0,03644	0,01679	-	0,01679
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,03798	-	0,03798	0,01896	-	0,01896
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00351	-	0,00351	0,00258	-	0,00258
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00333	-	0,00333	0,00217	-	0,00217
11	Cáp micro	Chiếc	0,00268	-	0,00268	0,00066	-	0,00066
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01306	-	0,01306	0,00603	-	0,00603
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00550	-	0,00550	0,00131	-	0,00131
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00159	-	0,00159	0,00169	-	0,00169
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01117	-	0,01117	0,00386	-	0,00386
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,18709	-	0,18709	0,13024	-	0,13024
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,14191	-	0,14191	0,05157	-	0,05157
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00680	-	0,00680	0,00210	-	0,00210
19	Két sắt	Chiếc	0,00172	-	0,00172	0,00084	-	0,00084
20	Máy in	Chiếc	0,01517	-	0,01517	0,01036	-	0,01036
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,00019	-	0,00019

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00037	-	0,00037	0,00029	-	0,00029
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00114	-	0,00114	0,00059	-	0,00059
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00173	-	0,00173	0,00112	-	0,00112
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,01155	-	0,01155	0,00390	-	0,00390
26	Micro	Chiếc	0,00294	-	0,00294	0,00285	-	0,00285
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00244	-	0,00244	0,00096	-	0,00096
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00048	-	0,00048	0,00078	-	0,00078

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00003	-	0,00003
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00199	-	0,00199	-	-	-
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,15498	0,12586	0,02912	0,43109	0,35009	0,08100
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,01040	-	0,01040	0,12226	-	0,12226
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00143	-	0,00143	0,01559	-	0,01559
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00665	-	0,00665	0,13786	-	0,13786

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,02289	-	0,02289	0,22502	-	0,22502
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,02702	-	0,02702	0,06417	-	0,06417
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00295	-	0,00295	0,02598	-	0,02598
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00313	-	0,00313	0,02643	-	0,02643
11	Cáp micro	Chiếc	0,00370	-	0,00370	0,02380	-	0,02380
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,01114	-	0,01114	0,13717	-	0,13717
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,00657	-	0,00657	0,04978	-	0,04978
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00154	-	0,00154	0,01747	-	0,01747
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,01306	-	0,01306	0,08160	-	0,08160
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,11750	-	0,11750	0,85663	-	0,85663
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,07208	-	0,07208	0,39824	-	0,39824
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00418	-	0,00418	0,01481	-	0,01481
19	Két sắt	Chiếc	0,00192	-	0,00192	0,01658	-	0,01658
20	Máy in	Chiếc	0,09196	0,07930	0,01266	0,47113	0,40629	0,06484
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00596	-	0,00596
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00068	-	0,00068	0,01191	-	0,01191
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00113	-	0,00113	0,01191	-	0,01191
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,01154	-	0,01154
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,00679	-	0,00679	-	-	-
26	Micro	Chiếc	0,00470	-	0,00470	0,00647	-	0,00647

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00324	-	0,00324	0,01770	-	0,01770
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00058	-	0,00058	0,00975	-	0,00975

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00001	-	0,00001
2	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,26951	0,21887	0,05064	0,67993	0,55217	0,12776
3	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,08957	-	0,08957	0,24236	-	0,24236
4	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01001	-	0,01001	0,02560	-	0,02560
5	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,10289	-	0,10289	0,27841	-	0,27841
6	Bàn làm việc	Chiếc	0,16178	-	0,16178	0,43109	-	0,43109
7	Bình cứu hỏa	Bình	0,02636	-	0,02636	0,04813	-	0,04813
8	Bộ phát wifi	Chiếc	0,01362	-	0,01362	0,03064	-	0,03064
9	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,01480	-	0,01480	0,03477	-	0,03477
10	Cáp micro	Chiếc	0,00921	-	0,00921	0,01735	-	0,01735

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
11	Chậu cảnh	Chiếc	0,10225	-	0,10225	0,27653	-	0,27653
12	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,02011	-	0,02011	0,03630	-	0,03630
13	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00900	-	0,00900	0,02008	-	0,02008
14	Đầu nối mạng	Chiếc	0,03351	-	0,03351	0,06120	-	0,06120
15	Ghê hội trường	Chiếc	0,57538	-	0,57538	1,49352	-	1,49352
16	Ghê làm việc	Chiếc	0,27974	-	0,27974	0,73809	-	0,73809
17	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00595	-	0,00595	0,01099	-	0,01099
18	Kết sắt	Chiếc	0,01081	-	0,01081	0,02755	-	0,02755
19	Máy in	Chiếc	0,32040	0,27631	0,04410	0,83556	0,72056	0,11500
20	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00445	-	0,00445	0,01203	-	0,01203
21	Máy ghi âm	Chiếc	0,00889	-	0,00889	0,02406	-	0,02406
22	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00889	-	0,00889	0,02406	-	0,02406
23	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00856	-	0,00856	0,02315	-	0,02315
24	Micro	Chiếc	0,00263	-	0,00263	0,00483	-	0,00483
25	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00727	-	0,00727	0,01327	-	0,01327
26	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00661	-	0,00661	0,01718	-	0,01718

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00004	-	0,00004
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00050	-	0,00050	-	-	-
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,15675	0,12730	0,02945	0,48056	0,39026	0,09030
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04460	-	0,04460	0,19760	-	0,19760
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00476	-	0,00476	0,01981	-	0,01981
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,04394	-	0,04394	0,22348	-	0,22348
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,13127	-	0,13127	0,33519	-	0,33519
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,15998	0,13634	0,02364	0,00074	-	0,00074
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,01444	-	0,01444
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,08517	-	0,08517	0,01954	-	0,01954
11	Cáp micro	Chiếc	0,04326	-	0,04326	0,00428	-	0,00428
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,14101	-	0,14101	0,22191	-	0,22191
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,39942	-	0,39942	0,00096	-	0,00096
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00524	-	0,00524	0,00921	-	0,00921
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,06344	-	0,06344	0,00094	-	0,00094
16	Ghế hội trường	Chiếc	0,28354	-	0,28354	1,10473	-	1,10473
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,12521	-	0,12521	0,56170	-	0,56170
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00996	-	0,00996	0,00107	-	0,00107
19	Kết sắt	Chiếc	0,02326	-	0,02326	0,01936	-	0,01936
20	Máy in	Chiếc	0,34839	0,30045	0,04795	0,62321	0,53744	0,08577
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,04004	-	0,04004	0,00966	-	0,00966

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,01930	-	0,01930	0,01931	-	0,01931
23	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,08008	-	0,08008	0,01931	-	0,01931
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,01872	-	0,01872	0,10357	0,08489	0,01868
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,32469	-	0,32469	-	-	-
26	Micro	Chiếc	0,14828	-	0,14828	0,00024	-	0,00024
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,05790	-	0,05790	0,00020	-	0,00020
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,01329	-	0,01329	0,01281	-	0,01281

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00072	-	0,00072
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	-	-	-	0,01963	-	0,01963
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,06287	0,05106	0,01181	0,44831	-	0,44831
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,00500	-	0,00500	0,07226	0,05868	0,01358
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,01544	-	0,01544	0,00275	-	0,00275
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,00284	-	0,00284	0,06143	-	0,06143
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,00459	-	0,00459	0,13240	-	0,13240

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,00775	0,00661	0,00115	0,64146	-	0,64146
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,03045	-	0,03045
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,00267	-	0,00267	0,04377	-	0,04377
11	Cáp micro	Chiếc	0,00266	-	0,00266	0,03951	-	0,03951
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,00407	-	0,00407	0,01257	-	0,01257
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,01385	-	0,01385	0,09162	-	0,09162
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,00040	-	0,00040	0,02856	-	0,02856
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,00146	-	0,00146	0,15143	-	0,15143
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,02479	-	0,02479	0,98147	-	0,98147
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,00807	-	0,00807	0,26682	-	0,26682
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,02876	-	0,02876
19	Két sắt	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,01774	-	0,01774
20	Máy in	Chiếc	0,01255	0,01082	0,00173	0,09692	-	0,09692
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00106	-	0,00106
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00125	-	0,00125
23	Máy khoan sỏi chứng từ	Chiếc	0,00025	-	0,00025	0,00172	-	0,00172
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,00330	-	0,00330
25	Máy tính bảng	Chiếc	-	-	-	0,01868	-	0,01868
26	Micro	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,06988	-	0,06988
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,00032	-	0,00032	0,03330	-	0,03330

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00162	-	0,00162	0,00639	-	0,00639

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00097	-	0,00097	0,00044	-	0,00044
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,02678	-	0,02678	0,00627	-	0,00627
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,42366	-	0,42366	0,08795	-	0,08795
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,15102	0,12264	0,02838	0,02770	-	0,02770
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00194	-	0,00194	0,00332	-	0,00332
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,09192	-	0,09192	0,02501	-	0,02501
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,13800	-	0,13800	0,05313	-	0,05313
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,59953	-	0,59953	0,11752	-	0,11752
9	Bộ Đàm	Chiếc	0,00392	0,00392	-	-	-	-
10	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03107	-	0,03107	0,01416	-	0,01416
11	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04483	-	0,04483	0,02189	-	0,02189
12	Cáp micro	Chiếc	0,05116	-	0,05116	0,03220	-	0,03220
13	Chậu cảnh	Chiếc	0,01533	-	0,01533	0,02366	-	0,02366
14	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09113	-	0,09113	0,07451	-	0,07451
15	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,03307	-	0,03307	0,01168	-	0,01168
16	Đầu nối mạng	Chiếc	0,14833	-	0,14833	0,06426	-	0,06426
17	Ghê hội trường	Chiếc	1,33122	-	1,33122	0,41538	-	0,41538
18	Ghế làm việc	Chiếc	0,27515	-	0,27515	0,11073	-	0,11073
19	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03061	-	0,03061	0,01498	-	0,01498

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/di lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Két sắt	Chiếc	0,01738	-	0,01738	0,00727	-	0,00727
21	Máy in	Chiếc	0,09807	-	0,09807	0,02791	-	0,02791
22	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,00415	-	0,00415
23	Máy ghi âm	Chiếc	0,00102	-	0,00102	0,00292	-	0,00292
24	Máy khoan sô chứng tử	Chiếc	0,00138	-	0,00138	0,00824	-	0,00824
25	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00369	-	0,00369
26	Máy tính bảng	Chiếc	0,00900	-	0,00900	0,04324	-	0,04324
27	Micro	Chiếc	0,09150	-	0,09150	0,03043	-	0,03043
28	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03400	-	0,03400	0,01953	-	0,01953
29	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00799	-	0,00799	0,00371	-	0,00371

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00049	-	0,00049	0,00100	-	0,00100
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,00834	-	0,00834	0,01297	-	0,01297
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,12740	-	0,12740	0,24323	-	0,24323
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,04900	-	0,04900	0,10183	-	0,10183

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,00677	-	0,00677	0,01947	-	0,01947
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,06063	-	0,06063	0,09508	-	0,09508
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,11316	-	0,11316	0,18531	-	0,18531
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,17338	-	0,17338	0,30885	-	0,30885
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,02458	-	0,02458	0,04188	-	0,04188
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,03099	-	0,03099	0,05272	-	0,05272
11	Cáp micro	Chiếc	0,03574	-	0,03574	0,08176	-	0,08176
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,05403	-	0,05403	0,08560	-	0,08560
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,09097	-	0,09097	0,15741	-	0,15741
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,01908	-	0,01908	0,03291	-	0,03291
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,10469	-	0,10469	0,18039	-	0,18039
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,68982	-	0,68982	1,17776	-	1,17776
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,22743	-	0,22743	0,37183	-	0,37183
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,02093	-	0,02093	0,04052	-	0,04052
19	Kết sắt	Chiếc	0,01240	-	0,01240	0,02070	-	0,02070
20	Máy in	Chiếc	0,04850	-	0,04850	0,08503	-	0,08503
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00481	-	0,00481	0,00736	-	0,00736
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00549	-	0,00549	0,00876	-	0,00876
23	Máy khoan sỏi chứng tử	Chiếc	0,00952	-	0,00952	0,01457	-	0,01457
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00607	-	0,00607	0,01020	-	0,01020
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,04140	-	0,04140	0,06616	-	0,06616

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
26	Micro	Chiếc	0,03535	-	0,03535	0,05579	-	0,05579
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,02759	-	0,02759	0,04625	-	0,04625
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00636	-	0,00636	0,01102	-	0,01102

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
1	Âm ly	Chiếc	0,00067	-	0,00067	0,00002	-	0,00002	0,00032	-	0,00032
2	Âm ly loa đài phòng họp	Bộ	0,01145	-	0,01145	0,00604	-	0,00604	0,00084	-	0,00084
3	Bàn ghế làm việc	Bộ	0,31750	-	0,31750	0,06553	-	0,06553	0,05313	-	0,05313
4	Bàn ghế phòng họp	Bộ	0,06517	-	0,06517	0,00781	-	0,00781	0,10499	-	0,10499
5	Bàn phòng họp nhỏ	Chiếc	0,02400	-	0,02400	0,00480	-	0,00480	0,01451	-	0,01451
6	Bàn hội trường nhỏ	Chiếc	0,07776	-	0,07776	0,00353	-	0,00353	0,10899	-	0,10899
7	Bàn làm việc	Chiếc	0,17350	-	0,17350	0,03331	-	0,03331	0,16414	-	0,16414
8	Bình cứu hỏa	Bình	0,42094	-	0,42094	0,05326	-	0,05326	0,00369	-	0,00369
9	Bộ phát wifi	Chiếc	0,03563	-	0,03563	0,00184	-	0,00184	0,00840	-	0,00840
10	Bục phát biểu, bục đặt tượng Bác	Chiếc	0,04485	-	0,04485	0,00288	-	0,00288	0,01156	-	0,01156
11	Cáp micro	Chiếc	0,04839	-	0,04839	0,00071	-	0,00071	0,01112	-	0,01112
12	Chậu cảnh	Chiếc	0,06736	-	0,06736	0,00847	-	0,00847	0,10855	-	0,10855
13	Cột đèn sân vườn	Chiếc	0,11565	-	0,11565	0,00393	-	0,00393	0,00668	-	0,00668
14	Đầu kỹ thuật số, karaoke, DVD	Chiếc	0,02701	-	0,02701	0,00102	-	0,00102	0,00563	-	0,00563
15	Đầu nối mạng	Chiếc	0,15222	-	0,15222	0,00241	-	0,00241	0,00408	-	0,00408
16	Ghê hội trường	Chiếc	0,93658	-	0,93658	0,17881	-	0,17881	0,56909	-	0,56909
17	Ghế làm việc	Chiếc	0,35740	-	0,35740	0,13327	-	0,13327	0,27551	-	0,27551
18	Giá để tài liệu	Chiếc	0,03080	-	0,03080	0,00533	-	0,00533	0,00346	-	0,00346
19	Kết sắt	Chiếc	0,01852	-	0,01852	0,00112	-	0,00112	0,01053	-	0,01053

TT	Danh mục	ĐVT của công cụ, dụng cụ	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý	Định mức sử dụng công cụ dụng cụ	Định mức công cụ dụng cụ trực tiếp	Định mức công cụ dụng cụ quản lý
20	Máy in	Chiếc	0,08350	-	0,08350	0,01280	-	0,01280	0,32108	0,27689	0,04419
21	Máy đếm tiền	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00001	-	0,00001	0,00563	-	0,00563
22	Máy ghi âm	Chiếc	0,00640	-	0,00640	0,00002	-	0,00002	0,01032	-	0,01032
23	Máy khoan sổ chứng từ	Chiếc	0,00761	-	0,00761	0,00066	-	0,00066	0,01032	-	0,01032
24	Máy Scan công suất nhỏ	Chiếc	0,00713	-	0,00713	0,00137	-	0,00137	0,01023	-	0,01023
25	Máy tính bảng	Chiếc	0,03852	-	0,03852	0,01086	-	0,01086	0,00079	-	0,00079
26	Micro	Chiếc	0,03757	-	0,03757	0,00303	-	0,00303	0,00118	-	0,00118
27	Tủ đựng dụng cụ cứu hỏa	Chiếc	0,03632	-	0,03632	0,00052	-	0,00052	0,00141	-	0,00141
28	Tủ đựng âm ly	Chiếc	0,00924	-	0,00924	0,00049	-	0,00049	0,00727	-	0,00727

Ví dụ: Định mức sử dụng ghế làm việc cho dịch vụ thờ cúng là 0,13327 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.4. ĐỊNH MỨC TÀI SẢN

(ĐVT: giờ sử dụng/đơn vị tài sản/dịch vụ)

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00236	-	0,00236	0,00135	-	0,00135

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
2	Bàn họp	Chiếc	0,00090	0,00073	0,00017	0,03729	0,03028	0,00701
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,01171	-	0,01171
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00149	-	0,00149	0,01135	-	0,01135
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00066	-	0,00066	0,01051	-	0,01051
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00428	-	0,00428	0,13997	0,11778	0,02219
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,01869	0,01518	0,00351
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00017	-	0,00017	0,00035	-	0,00035
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	-	-	-	0,01830	0,01554	0,00275
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,01778	-	0,01778
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00832	-	0,00832
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00440	0,00387	0,00053	0,02284	0,02009	0,00275
13	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00331	-	0,00331
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00425	-	0,00425
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00179	-	0,00179	0,00493	-	0,00493
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,03319	0,02871	0,00448	0,20343	0,17599	0,02744
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00440	0,00374	0,00066	0,02200	0,01870	0,00331
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00051	-	0,00051	0,08563	0,07950	0,00613
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,36268	0,32690	0,03579	1,32508	1,19434	0,13075
20	Nhà	Nhà	0,46580	0,43883	0,02697	0,70140	0,66078	0,04061
21	Phần mềm	Phần mềm	0,02259	0,01868	0,00392	0,06007	0,04965	0,01042
22	Trạm biến áp	Trạm	-	-	-	0,00339	-	0,00339

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	-	-	-	0,19454	0,15799	0,03655
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,00004	-	0,00004
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00014	-	0,00014
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,27943	0,25367	0,02576	0,28728	0,26080	0,02648
27	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,01829	0,01588	0,00241
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,01879	0,01718	0,00161	0,04672	0,04272	0,00401
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00910	0,00848	0,00062	0,03914	0,03650	0,00265
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00180	0,00163	0,00017	0,00262	0,00238	0,00025

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm			2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00185	-	0,00185	0,00156	-	0,00156
2	Bàn họp	Chiếc	0,03623	0,02942	0,00681	0,05608	0,04555	0,01054
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01177	-	0,01177	0,01711	-	0,01711
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00903	-	0,00903	0,00849	-	0,00849
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00990	-	0,00990	0,01353	-	0,01353

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm			2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,11038	0,09288	0,01750	0,09305	0,07829	0,01475
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01676	0,01361	0,00315	0,02359	0,01916	0,00443
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00205	-	0,00205	0,00167	-	0,00167
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01741	0,01479	0,00262	0,02359	0,02005	0,00355
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01660	-	0,01660	0,02384	-	0,02384
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00772	-	0,00772	0,01145	-	0,01145
12	Máy ảnh	Chiếc	0,02322	0,02042	0,00279	0,03372	0,02967	0,00406
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00305	-	0,00305	0,00443	-	0,00443
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00474	-	0,00474	0,00632	-	0,00632
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00454	-	0,00454	0,00283	-	0,00283
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,16168	0,13987	0,02181	0,14456	0,12506	0,01950
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02223	0,01888	0,00334	0,03372	0,02865	0,00507
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,07292	0,06769	0,00522	0,08401	0,07799	0,00602
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,09563	0,98753	0,10811	1,17087	1,05534	0,11553
20	Nhà	Nhà	0,55967	0,52726	0,03241	0,35897	0,33818	0,02079
21	Phần mềm	Phần mềm	0,05692	0,04704	0,00987	0,08292	0,06853	0,01438
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00316	-	0,00316	0,00443	-	0,00443
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,17994	0,14613	0,03381	0,25953	0,21076	0,04877
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00008	-	0,00008	-	-	-
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00045	-	0,00045	-	-	-
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,35806	0,32506	0,03301	0,35237	0,31989	0,03248

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm			2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm		
			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
27	Xe máy	Chiếc	0,00359	-	0,00359	0,00310	-	0,00310
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00599	-	0,00599	0,00664	-	0,00664
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00226	-	0,00226	0,00007	-	0,00007
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00501	0,00454	0,00047	0,01779	0,01612	0,00167

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00228	-	0,00228	0,00521	-	0,00521
2	Bàn họp	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00102	-	0,00102
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00257	-	0,00257	0,00705	-	0,00705
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00008	-	0,00008	0,00413	-	0,00413
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00121	-	0,00121	0,00309	-	0,00309
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01397	0,01175	0,00221	0,06959	0,05856	0,01103
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	-	-	-	0,00139	0,00113	0,00026
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00008	-	0,00008	0,00094	-	0,00094
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	-	-	-	0,00778	0,00661	0,00117

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00008	-	0,00008	0,00157	-	0,00157
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00002	-	0,00002	0,00089	-	0,00089
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00082	-	0,00082	0,00238	-	0,00238
13	Máy biến áp	Chiếc	-	-	-	0,00024	-	0,00024
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00005	-	0,00005	0,00073	-	0,00073
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00057	-	0,00057	0,00316	-	0,00316
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,02162	0,01870	0,00292	0,11112	0,09613	0,01499
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00683	0,00580	0,00103	0,01454	0,01236	0,00219
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00806	0,00748	0,00058	0,05743	0,05332	0,00411
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,18215	0,16418	0,01797	0,67622	0,60950	0,06672
20	Nhà	Nhà	0,13231	0,12465	0,00766	0,64997	0,61233	0,03764
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00714	0,00590	0,00124	0,02143	0,01771	0,00372
22	Trạm biến áp	Trạm	-	-	-	0,00116	-	0,00116
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	-	-	-	0,01917	0,01557	0,00360
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,00053	-	0,00053
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00011	-	0,00011
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,12238	0,11110	0,01128	0,49526	0,44961	0,04565
27	Xe máy	Chiếc	-	-	-	0,00046	-	0,00046
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,00122	-	0,00122	0,00454	-	0,00454
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00001	-	0,00001	0,00172	-	0,00172
30	Máy quay phim	Chiếc	0,00082	0,00074	0,00008	0,00550	0,00499	0,00052

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Ấm ly trọn bộ	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00056	-	0,00056
2	Bàn bóng bàn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
3	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00006	0,00006	-	0,00011	0,00011	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,14750	0,11978	0,02771	0,01305	0,01060	0,00245
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,01182	-	0,01182	0,00240	-	0,00240
6	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00009	0,00009	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00040	0,00040	-	0,00223	0,00223	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00026	0,00026	-	0,00124	0,00124	-
9	Giá phơi khay	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00380	0,00380	-
10	Chảo xào inox	Chiếc	0,00028	0,00028	-	0,00005	0,00005	-
11	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00028	0,00028	-
12	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00110	0,00110	-	0,00137	0,00137	-
13	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00157	0,00157	-	0,00268	0,00268	-
14	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00015	0,00015	-	0,00079	0,00079	-
15	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00043	0,00043	-	0,00049	0,00049	-
16	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00029	0,00029	-	0,00092	0,00092	-
17	Giá sách	Chiếc	0,00025	0,00025	-	0,00008	0,00008	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
18	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00410	-	0,00410	0,00537	-	0,00537
19	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00005	0,00005	-	0,00020	0,00020	-
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00719	0,00584	0,00135	0,00708	0,00575	0,00133
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02688	0,02262	0,00426	0,06972	0,05866	0,01105
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00058	0,00047	0,00011	0,00191	0,00155	0,00036
23	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	0,00043	0,00043	-
24	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00023	0,00023	-	0,00032	0,00032	-
25	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	0,00085	0,00085	-
26	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00023	0,00023	-	0,00032	0,00032	-
27	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01053	-	0,01053	0,00123	-	0,00123
28	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00006	0,00006	-	0,00027	0,00027	-
29	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00023	0,00023	-	0,00002	0,00002	-
30	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00002	0,00002	-	0,00002	0,00002	-
31	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01379	0,01172	0,00207	0,00310	0,00263	0,00047
32	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00191	-	0,00191
33	Màn chiếu	Chiếc	0,00030	-	0,00030	0,00093	-	0,00093
34	Máy ảnh	Chiếc	0,00017	-	0,00017	0,00045	-	0,00045
35	Máy biến áp	Chiếc	0,00058	0,00047	0,00011	0,00191	0,00155	0,00036
36	Máy bơm nước	Chiếc	0,00174	0,00174	-	0,00429	0,00429	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
37	Máy chiếu	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,00084	-	0,00084
38	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00366	-	0,00366	0,00304	-	0,00304
39	Máy cửa	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00003	0,00003	-
40	Máy đục đẽng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00000	0,00000	-
41	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00004	0,00004	-
42	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00027	0,00027	-
43	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00099	0,00099	-	0,00354	0,00354	-
44	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00005	0,00005	-	0,00057	0,00057	-
45	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00017	0,00017	-	0,00006	0,00006	-
46	Máy khoan bàn	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00005	0,00005	-
47	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00225	0,00225	-	0,00030	0,00030	-
48	Máy mài	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00003	0,00003	-
49	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00094	0,00094	-
50	Máy Photocopy	Chiếc	0,05423	0,04692	0,00732	0,10594	0,09165	0,01429
51	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00028	0,00028	-
52	Máy sấy	Chiếc	0,00023	0,00023	-	0,00159	0,00159	-
53	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00011	0,00011	-
54	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00110	0,00093	0,00016	0,00342	0,00291	0,00051
55	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00061	0,00061	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
56	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00041	0,00041	-
57	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00249	0,00249	-	0,00045	0,00045	-
58	Máy tính xách tay	Chiếc	0,03959	0,03675	0,00284	0,03935	0,03653	0,00282
59	Máy trộn bột	Chiếc	0,00011	0,00011	-	0,00001	0,00001	-
60	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,22548	0,20323	0,02225	0,59376	0,53517	0,05859
61	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00003	0,00003	-	0,00008	0,00008	-
62	Máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	0,00002	0,00002	-
63	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00056	0,00056	-	0,00044	0,00044	-
64	Nhà	Nhà	0,28081	0,26454	0,01626	0,40665	0,38310	0,02355
65	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	0,00018	0,00018	-	0,00004	0,00004	-
66	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00064	0,00064	-	0,00545	0,00545	-
67	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,02036	0,02036	-	0,00177	0,00177	-
68	Phần mềm	Phần mềm	0,01110	0,00918	0,00193	0,00870	0,00719	0,00151
69	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00219	0,00219	-	0,00049	0,00049	-
70	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00052	0,00052	-	0,00084	0,00084	-
71	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00107	0,00107	-	0,00071	0,00071	-
72	Trạm biến áp	Trạm	0,00068	0,00056	0,00013	0,00212	0,00172	0,00040
73	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00083	0,00083	-	0,00492	0,00492	-
74	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,03027	0,02458	0,00569	0,02325	0,01888	0,00437

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự phục vụ, không ý thức được trong vệ sinh cá nhân...)			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
75	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	0,00159	0,00159	-	0,00066	0,00066	-
76	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00058	0,00052	0,00005	0,00068	0,00062	0,00006
77	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00009	0,00009	-	0,00087	0,00087	-
78	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,00465	0,00465	-	0,00059	0,00059	-
79	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	0,00001	0,00001	-
80	Tủ lạnh	Chiếc	0,00014	0,00014	-	0,00186	0,00186	-
81	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00019	0,00019	-	0,00100	0,00100	-
82	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00714	0,00714	-	0,00062	0,00062	-
83	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00393	-	0,00393	0,00031	-	0,00031
84	Vật kiến trúc	Công trình	1,28009	1,16209	0,11799	0,15519	0,14089	0,01431
85	Xe máy	Chiếc	0,00706	-	0,00706	0,00101	-	0,00101
86	Xe Ô tô	Chiếc	0,00254	-	0,00254	0,00190	-	0,00190
87	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00760	-	0,00760	0,00261	-	0,00261
88	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00136	0,00136	-	0,00062	0,00062	-
89	Máy quay phim	Chiếc	0,00327	0,00297	0,00031	0,00341	0,00309	0,00032

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Ấm ly trọn bộ	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00220	-	0,00220
2	Bàn bóng bàn	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
3	Bàn chia cơm, thức ăn	Chiếc	0,00009	0,00009	-	-	-	-
4	Bàn họp	Chiếc	0,01212	0,00984	0,00228	0,01009	-	0,01009
5	Bàn hội trường	Chiếc	0,00237	-	0,00237	0,01073	-	0,01073
6	Bếp chiên tách dầu	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
7	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	0,00047	0,00047	-	-	-	-
8	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00022	0,00022	-
9	Cây lọc nước	Chiếc	0,00193	0,00193	-	0,00734	0,00734	-
10	Giá phơi khay	Chiếc	0,00306	0,00306	-	-	-	-
11	Chảo xào inox	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
12	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00023	0,00023	-	-	-	-
13	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00112	0,00112	-	0,00813	0,00813	-
14	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00220	0,00220	-	0,01484	0,01484	-
15	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00390	0,00390	-
16	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00046	0,00046	-	0,00272	0,00272	-
17	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00073	0,00073	-	0,00507	0,00507	-
18	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
19	Giá sách	Chiếc	0,00539	0,00539	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00135	-	0,00135	0,00688	-	0,00688
21	Hệ thống bếp ga công nghiệp	Hệ thống	0,00015	0,00015	-	-	-	-
22	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00810	0,00658	0,00152	0,00446	-	0,00446
23	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01639	0,01379	0,00260	0,05544	0,04665	0,00879
24	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00150	0,00122	0,00028	0,00663	0,00539	0,00125
25	Hệ thống điện mặt trời áp mái nhà	Hệ thống	0,00035	0,00035	-	-	-	-
26	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00026	0,00026	-	0,00192	0,00192	-
27	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00072	0,00072	-	0,00418	0,00418	-
28	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00025	0,00025	-	0,00191	0,00191	-
29	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00277	-	0,00277	0,00608	-	0,00608
30	Hệ thống hút mùi	Hệ thống	0,00022	0,00022	-	-	-	-
31	Hệ thống làm lạnh công nghiệp bảo quản TP	Hệ thống	0,00003	0,00003	-	-	-	-
32	Hệ thống lò cấp hơi	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
33	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00279	0,00237	0,00042	0,01954	0,01661	0,00294
34	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00169	-	0,00169	0,00699	-	0,00699
35	Màn chiếu	Chiếc	0,00079	-	0,00079	0,00331	-	0,00331
36	Máy ảnh	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00157	-	0,00157
37	Máy biến áp	Chiếc	0,00150	0,00122	0,00028	0,00663	0,00539	0,00125
38	Máy bơm nước	Chiếc	0,00113	0,00113	-	-	-	-
39	Máy chiếu	Chiếc	0,00182	-	0,00182	0,00273	-	0,00273

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
40	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00127	-	0,00127	0,00368	-	0,00368
41	Máy cưa	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
42	Máy đục đứng	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
43	Máy đun nước nóng	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
44	Máy giác hút chân không	Chiếc	0,00022	0,00022	-	-	-	-
45	Máy giặt công nghiệp	Chiếc	0,00078	0,00078	-	-	-	-
46	Máy giặt, sấy	Chiếc	0,00047	0,00047	-	-	-	-
47	Máy hàn công nghiệp	Chiếc	0,00008	0,00008	-	-	-	-
48	Máy lọc nước công nghiệp	Chiếc	0,00037	0,00037	-	-	-	-
49	Máy mài	Chiếc	0,00002	0,00002	-	0,00007	0,00007	-
50	Máy may	Chiếc	-	-	-	0,00028	0,00028	-
51	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00048	0,00048	-	-	-	-
52	Máy Photocopy	Chiếc	0,06257	0,05413	0,00844	0,07482	0,06473	0,01009
53	Máy phun thuốc phòng dịch công suất lớn	Chiếc	0,00025	0,00025	-	-	-	-
54	Máy sấy	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-
55	Máy sấy công nghiệp	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-
56	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00373	0,00317	0,00056	0,01300	0,01104	0,00195
57	Máy tập đạp xe	Chiếc	0,00070	0,00070	-	-	-	-
58	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	0,00055	0,00055	-	-	-	-
59	Máy thái rau củ quả	Chiếc	0,00219	0,00219	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
60	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02414	0,02241	0,00173	0,07482	0,06946	0,00536
61	Máy trộn bột	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
62	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,14894	0,13424	0,01470	0,69079	0,62263	0,06816
63	Máy viên thịt cá	Chiếc	0,00034	0,00034	-	-	-	-
64	Máy xay thịt	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
65	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	0,00039	0,00039	-	-	-	-
66	Nhà	Nhà	0,09663	0,09103	0,00560	0,66762	0,62896	0,03866
67	Nồi hấp tiết trùng	Chiếc	0,00007	0,00007	-	-	-	-
68	Nồi, chảo điện, gas	Chiếc	0,00173	0,00173	-	-	-	-
69	Nồi, chảo hệ thống đun hơi	Chiếc	0,01573	0,01573	-	-	-	-
70	Phần mềm	Phần mềm	0,00768	0,00635	0,00133	0,04793	0,03962	0,00831
71	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00286	0,00286	-	-	-	-
72	Téc Inox đựng nước	Chiếc	0,00066	0,00066	-	-	-	-
73	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	0,00081	0,00081	-	-	-	-
74	Trạm biến áp	Trạm	0,00158	0,00128	0,00030	0,00134	-	0,00134
75	Tủ bảo ôn/tủ bảo quản thực phẩm	Chiếc	0,00143	0,00143	-	-	-	-
76	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01938	0,01574	0,00364	0,10631	0,08634	0,01998
77	Tủ com gas, điện	Chiếc	0,00112	0,00112	-	-	-	-
78	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00037	0,00034	0,00003	0,00007	-	0,00007
79	Tủ đựng đồ cá nhân	Chiếc	0,00077	0,00077	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
80	Tủ góc trang trí thư viện	Chiếc	0,01191	0,01191	-	-	-	-
81	Tủ Hấp sấy dụng cụ y tế	Chiếc	0,00000	0,00000	-	-	-	-
82	Tủ lạnh	Chiếc	0,00147	0,00147	-	-	-	-
83	Tủ sấy khô quần áo Công nghiệp	Chiếc	0,00019	0,00019	-	-	-	-
84	Tủ thuốc y tế	Chiếc	0,00182	0,00182	-	-	-	-
85	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00112	-	0,00112
86	Vật kiến trúc	Công trình	0,21911	0,19892	0,02020	0,86586	0,78605	0,07981
87	Xe máy	Chiếc	0,00340	-	0,00340	0,00332	-	0,00332
88	Xe Ô tô	Chiếc	0,00384	-	0,00384	0,00600	-	0,00600
89	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00126	-	0,00126	0,00317	-	0,00317
90	Xe vận chuyển rác thải	Chiếc	0,00053	0,00053	-	-	-	-
91	Máy quay phim	Chiếc	0,00222	0,00201	0,00021	0,00777	0,00704	0,00073

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00355	-	0,00355	0,00105	-	0,00105
2	Bàn họp	Chiếc	0,00572	-	0,00572	0,00231	-	0,00231
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00756	-	0,00756	0,00394	-	0,00394
4	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,18586	0,18586	-
5	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,05389	0,05389	-
6	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,14118	0,14118	-
7	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,02708	0,02708	-
8	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,01007	0,01007	-
9	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,09417	0,09417	-
10	Giá sách	Chiếc	-	-	-	0,00246	0,00246	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00321	-	0,00321	0,01618	0,01377	0,00241
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00098	-	0,00098	0,00147	-	0,00147
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,04299	0,03617	0,00681	0,02848	0,02396	0,00451
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00071	0,00058	0,00013	0,00371	0,00301	0,00070
15	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,03015	0,03015	-
16	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,04136	0,04136	-
17	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,02974	0,02974	-
18	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00902	-	0,00902	0,00133	-	0,00133
19	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00127	0,00108	0,00019	0,00287	0,00244	0,00043
20	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00333	-	0,00333	0,00412	-	0,00412

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Màn chiếu	Chiếc	0,00128	-	0,00128	0,02914	0,02745	0,00169
22	Máy ảnh	Chiếc	0,00226	-	0,00226	0,00112	-	0,00112
23	Máy biến áp	Chiếc	0,00071	0,00058	0,00013	0,00050	-	0,00050
24	Máy chiếu	Chiếc	0,00415	-	0,00415	0,01248	0,01107	0,00141
25	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00555	-	0,00555	0,01555	0,01432	0,00123
26	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,03259	0,03259	-
27	Máy Photocopy	Chiếc	0,08442	0,07303	0,01139	0,05180	0,04481	0,00699
28	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01544	0,01312	0,00232	0,00906	0,00770	0,00136
29	Máy tính xách tay	Chiếc	0,05508	0,05113	0,00395	0,03528	0,03275	0,00253
30	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,77528	0,69878	0,07650	0,45339	0,40866	0,04474
31	Nhà	Nhà	0,40808	0,38445	0,02363	0,21315	0,20080	0,01234
32	Phần mềm	Phần mềm	0,02860	0,02364	0,00496	0,02027	0,01675	0,00352
33	Ti vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,07501	0,07501	-
34	Trạm biến áp	Trạm	0,00013	-	0,00013	0,00050	-	0,00050
35	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01009	0,00819	0,00190	0,02927	0,02377	0,00550
36	Tủ cơm gas, điện	Chiếc	-	-	-	0,02860	0,02860	-
37	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00042	-	0,00042	0,00001	-	0,00001
38	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00190	-	0,00190	0,00012	-	0,00012
39	Vật kiến trúc	Công trình	0,48784	0,44287	0,04497	0,14780	0,13417	0,01362
40	Xe máy	Chiếc	0,00637	-	0,00637	0,00046	-	0,00046
41	Xe Ô tô	Chiếc	0,01407	-	0,01407	0,00234	-	0,00234

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00273	-	0,00273	0,00025	-	0,00025
43	Máy quay phim	Chiếc	0,05141	0,04658	0,00483	0,01288	0,01167	0,00121

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00050	-	0,00050	0,00021	-	0,00021
2	Bàn họp	Chiếc	0,00093	-	0,00093	0,00067	-	0,00067
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00155	-	0,00155	0,00076	-	0,00076
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00094	-	0,00094	0,00079	-	0,00079
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00026	-	0,00026	0,00074	-	0,00074
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00198	-	0,00198	0,00154	-	0,00154
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00105	0,00085	0,00020	0,00225	0,00182	0,00042
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00065	-	0,00065	0,00000	-	0,00000
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00047	0,00040	0,00007	0,00131	0,00112	0,00020
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00249	-	0,00249	0,00351	-	0,00351
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00109	-	0,00109
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00054	-	0,00054	0,00027	-	0,00027
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00009	-	0,00009	0,00025	-	0,00025
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,00051	-	0,00051
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00052	-	0,00052	0,00428	0,00394	0,00034
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,02437	0,02108	0,00329	0,01416	0,01225	0,00191
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00390	0,00331	0,00059	0,00131	0,00112	0,00020
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,00094	-	0,00094
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,02173	-	0,02173	0,01182	-	0,01182

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng		
			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
21	Nhà	Nhà	0,00515	-	0,00515	0,00446	-	0,00446
22	Phần mềm	Phần mềm	0,00766	0,00633	0,00133	0,00819	0,00677	0,00142
23	Trạm biến áp	Trạm	0,00009	-	0,00009	0,00025	-	0,00025
24	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,00496	0,00403	0,00093	0,01445	0,01174	0,00272
25	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00000	-	0,00000	-	-	-
26	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00011	-	0,00011	0,00018	-	0,00018
27	Vật kiến trúc	Công trình	0,05954	0,05405	0,00549	0,04421	0,04013	0,00407
28	Xe máy	Chiếc	0,00047	0,00041	0,00006	0,00132	0,00114	0,00017
29	Xe Ô tô	Chiếc	0,01210	0,01107	0,00104	0,00392	0,00358	0,00034
30	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00187	0,00175	0,00013	0,00247	0,00230	0,00017
31	Máy quay phim	Chiếc	0,00688	0,00623	0,00065	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01180	-	0,01180	0,00000	-	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
2	Bàn họp	Chiếc	0,00642	-	0,00642	0,00005	-	0,00005
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01224	-	0,01224	0,00002	-	0,00002
4	Bể mát trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
5	Bình năng lượng mặt trời công suất lớn	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
6	Bộ dạy đồng bộ tương tác nhóm	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-
7	Bộ đánh giá khuyết tật	Bộ	-	-	-	0,00000	0,00000	-
8	Cây lọc nước	Chiếc	0,00065	0,00065	-	0,00000	0,00000	-
9	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
10	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
11	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
12	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
13	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
14	Ghế tập vật lý trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
15	Giường y tế cấp cứu đa năng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
16	Giường kéo dẫn cột sống	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
17	Giường tập thủy lực	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
18	Giường xiên quay tập đứng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
19	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01996	-	0,01996	0,00001	-	0,00001
20	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00683	-	0,00683	0,00000	-	0,00000
21	Hệ thống camera	Hệ thống	0,22831	0,19211	0,03620	0,00006	0,00005	0,00001
22	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01384	0,01124	0,00260	0,00000	0,00000	0,00000

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00067	0,00067	-	0,00000	0,00000	-
24	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00026	0,00026	-	0,00000	0,00000	-
25	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00009	0,00009	-	0,00000	0,00000	-
26	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,02816	-	0,02816	0,00002	-	0,00002
27	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,01999	0,01698	0,00300	0,00001	0,00001	0,00000
28	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,01629	-	0,01629	0,00000	-	0,00000
29	Màn chiếu	Chiếc	0,02467	-	0,02467	0,00000	-	0,00000
30	Máy ảnh	Chiếc	0,00609	-	0,00609	0,00000	-	0,00000
31	Máy biến áp	Chiếc	0,01159	0,00941	0,00218	0,00000	0,00000	0,00000
32	Máy chạy bộ	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
33	Máy châm cứu điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
34	Máy chiếu	Chiếc	0,02909	-	0,02909	0,00001	-	0,00001
35	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,01203	-	0,01203	0,00001	-	0,00001
36	Máy đập xe tựa lưng	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
37	Máy điện tim trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
38	Máy điện xung trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
39	Máy đun paraffin bằng điện phục vụ trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
40	Máy hấp ướt	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
41	Máy hút dịch điện	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
42	Máy monitor y tế	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
44	Máy Photocopy	Chiếc	0,37946	0,32827	0,05118	0,00008	0,00007	0,00001
45	Máy sắc thuốc	Chiếc	0,00028	0,00028	-	-	-	-
46	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02452	0,02083	0,00369	0,00000	0,00000	0,00000
47	Máy siêu âm trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
48	Máy sóng ngắn trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
49	Máy tạo oxy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
50	Máy tập đạp xe	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
51	Máy tập đi bộ lắc tay	Chiếc	-	-	-	0,00001	0,00001	-
52	Máy tập đi bộ trên không	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
53	Máy tập lưng eo đôi	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
54	Máy tập toàn thân	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
55	Máy tập vai đơn	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
56	Máy tập xoay eo	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
57	Máy thở oxy	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
58	Máy tính xách tay	Chiếc	0,41567	0,38589	0,02978	0,00005	0,00004	0,00000
59	Máy vi tính để bàn	Bộ	2,22393	2,00450	0,21943	0,00051	0,00046	0,00005
60	Mút xốp trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
61	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,00000	0,00000	-
62	Nhà	Nhà	1,95902	1,84558	0,11344	0,00038	0,00036	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
63	Phần mềm	Phần mềm	0,11263	0,09310	0,01954	0,00001	0,00001	0,00000
64	Thang trị liệu	Chiếc	-	-	-	0,00000	0,00000	-
65	Trạm biến áp	Trạm	0,00222	-	0,00222	0,00000	-	0,00000
66	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,18407	0,14949	0,03459	0,00004	0,00004	0,00001
67	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00618	-	0,00618	0,00000	-	0,00000
68	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00152	-	0,00152	0,00001	-	0,00001
69	Vật kiến trúc	Công trình	1,65545	1,50286	0,15260	0,00204	0,00186	0,00019
70	Xe máy	Chiếc	0,00929	-	0,00929	0,00001	-	0,00001
71	Xe Ô tô	Chiếc	0,11248	-	0,11248	0,00003	-	0,00003
72	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,01032	-	0,01032	0,00001	-	0,00001
73	Máy quay phim	Chiếc	0,36726	0,33276	0,03450	0,00011	0,00010	0,00001

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00031	-	0,00031	0,05342	0,04727	0,00615
2	Bàn họp	Chiếc	0,00062	-	0,00062	0,01852	-	0,01852

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,04110	0,03337	0,00772
4	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00263	0,00263	-
5	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,17662	0,17662	-
6	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,08293	0,08293	-
7	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,05839	0,05839	-
8	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,05358	0,05358	-
9	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00282	0,00282	-
10	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,09270	0,09270	-
11	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00140	-	0,00140	0,09846	0,08382	0,01465
12	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00052	-	0,00052	0,00176	-	0,00176
13	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00146	-	0,00146	0,10181	0,08567	0,01614
14	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00194	0,00158	0,00037	0,13299	0,10800	0,02499
15	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,01190	0,01190	-
16	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00933	0,00933	-
17	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,01143	0,01143	-
18	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00105	-	0,00105	0,13976	0,11350	0,02626
19	Hệ thống loa truyền thanh	Hệ thống	-	-	-	0,00194	0,00194	-
20	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00402	0,00342	0,00060	0,00370	0,00315	0,00056
21	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00110	-	0,00110	0,04928	0,04002	0,00926
22	Màn chiếu	Chiếc	0,00047	-	0,00047	0,23583	0,22217	0,01366

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
23	Máy ảnh	Chiếc	0,00024	-	0,00024	0,01937	0,01704	0,00233
24	Máy biến áp	Chiếc	0,00013	-	0,00013	0,00071	0,00057	0,00013
25	Máy chiếu	Chiếc	0,00098	-	0,00098	0,11419	0,10131	0,01287
26	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00064	-	0,00064	0,17693	0,16289	0,01404
27	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,01709	0,01709	-
28	Máy Photocopy	Chiếc	0,01327	0,01148	0,00179	0,15570	0,13470	0,02100
29	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00151	0,00129	0,00023	0,00754	0,00641	0,00113
30	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01842	0,01710	0,00132	0,31523	0,29265	0,02258
31	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11026	0,09938	0,01088	1,69514	1,52788	0,16726
32	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00001	0,00001	-	-	-	-
33	Hệ thống vui chơi đa năng	Hệ thống	-	-	-	0,02513	0,02513	-
34	Nhà	Nhà	0,00687	-	0,00687	1,51792	1,43003	0,08790
35	Phần mềm	Phần mềm	0,00660	0,00545	0,00114	0,10521	0,08696	0,01825
36	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	-	-	-	0,00331	0,00331	-
37	Tủ vi chế độ thông minh	Chiếc	-	-	-	0,11070	0,11070	-
38	Trạm biến áp	Trạm	0,00024	-	0,00024	0,00017	-	0,00017
39	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01650	0,01340	0,00310	0,01839	0,01493	0,00345
40	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,00991	0,00898	0,00093
41	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00018	-	0,00018	0,08962	0,07278	0,01684
42	Vật kiến trúc	Công trình	0,11909	0,10812	0,01098	1,48667	1,34963	0,13704

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng		
			(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
43	Xe máy	Chiếc	0,00380	0,00330	0,00050	0,03067	-	0,03067
44	Xe Ô tô	Chiếc	0,01054	0,00964	0,00090	0,02260	-	0,02260
45	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00623	0,00581	0,00042	0,00543	-	0,00543
46	Máy quay phim	Chiếc	0,00158	0,00143	0,00015	0,06179	0,05598	0,00581

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00044	-	0,00044	0,00082	-	0,00082
2	Bàn họp	Chiếc	0,00086	-	0,00086	0,00051	-	0,00051
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00184	-	0,00184	0,00065	-	0,00065
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00003	0,00003	-	-	-	-
5	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
6	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00012	0,00012	-	-	-	-
7	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00003	0,00003	-	-	-	-
8	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00002	0,00002	-	-	-	-
9	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00161	-	0,00161	0,00072	-	0,00072
10	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00068	-	0,00068	0,00009	-	0,00009
11	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01001	0,00843	0,00159	0,00447	0,00376	0,00071
12	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00118	0,00096	0,00022	0,00231	0,00188	0,00043
13	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00001	0,00001	-	-	-	-
14	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00000	0,00000	-	-	-	-
15	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00156	-	0,00156	0,00122	-	0,00122
16	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00463	0,00393	0,00070	0,00131	0,00112	0,00020
17	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00120	-	0,00120	0,00026	-	0,00026
18	Màn chiếu	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00210	-	0,00210
19	Máy ảnh	Chiếc	0,00045	-	0,00045	0,00029	-	0,00029
20	Máy biến áp	Chiếc	0,00108	0,00088	0,00020	0,00013	0,00010	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Máy chiếu	Chiếc	0,00099	-	0,00099	0,00089	-	0,00089
22	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00064	-	0,00064	0,00037	-	0,00037
23	Máy Photocopy	Chiếc	0,01497	0,01295	0,00202	0,01190	0,01030	0,00161
24	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00224	0,00190	0,00034	0,00083	0,00071	0,00013
25	Máy tính xách tay	Chiếc	0,02252	0,02090	0,00161	0,03964	0,03680	0,00284
26	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,13074	0,11784	0,01290	0,07089	0,06390	0,00699
27	Nhà	Nhà	0,12500	0,11776	0,00724	0,08877	0,08363	0,00514
28	Phần mềm	Phần mềm	0,00850	0,00703	0,00147	0,00792	0,00654	0,00137
29	Trạm biến áp	Trạm	0,00022	-	0,00022	0,00005	-	0,00005
30	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,02347	0,01906	0,00441	0,00582	0,00473	0,00109
31	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00027	-	0,00027	0,00028	-	0,00028
32	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00010	-	0,00010	0,00027	-	0,00027
33	Vật kiến trúc	Công trình	0,12602	0,11440	0,01162	0,07534	0,06840	0,00694
34	Xe máy	Chiếc	0,00041	-	0,00041	0,00050	-	0,00050
35	Xe Ô tô	Chiếc	0,00443	-	0,00443	0,00421	-	0,00421
36	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00038	-	0,00038	0,00017	-	0,00017
37	Máy quay phim	Chiếc	0,01698	0,01538	0,00160	0,00158	-	0,00158

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00567	0,00502	0,00065	0,00468	-	0,00468
2	Bàn họp	Chiếc	0,00196	-	0,00196	0,01062	-	0,01062
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00214	-	0,00214	0,01996	-	0,01996
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00124	-	0,00124	0,00849	-	0,00849
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00074	-	0,00074	0,00752	-	0,00752
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00978	0,00823	0,00155	0,01701	-	0,01701
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00117	0,00095	0,00022	0,01241	0,01008	0,00233
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00220	-	0,00220	0,00596	-	0,00596
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00316	0,00268	0,00047	0,01241	0,01054	0,00187
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00142	-	0,00142	0,01761	-	0,01761
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00759	-	0,00759
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00069	-	0,00069	0,00564	-	0,00564
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00116	0,00094	0,00022	0,01241	0,01008	0,00233
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00165	-	0,00165	0,00637	-	0,00637
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00077	-	0,00077	0,00381	-	0,00381
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,01716	0,01484	0,00231	0,21761	0,18826	0,02935
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,00281	0,00239	0,00042	0,04690	0,03985	0,00705
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01544	0,01434	0,00111	0,15440	0,14334	0,01106
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,13182	0,11882	0,01301	1,83195	1,65119	0,18076
20	Nhà	Nhà	0,09333	0,08792	0,00540	0,47391	0,44646	0,02744
21	Phần mềm	Phần mềm	0,00691	0,00571	0,00120	0,07282	0,06019	0,01263

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm		
			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00032	-	0,00032	0,00233	-	0,00233
23	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,01874	0,01522	0,00352	0,13648	0,11084	0,02564
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00049	-	0,00049	-	-	-
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00029	-	0,00029	-	-	-
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,14755	0,13395	0,01360	0,44071	0,40009	0,04062
27	Xe máy	Chiếc	0,00693	0,00602	0,00091	0,00163	-	0,00163
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,08449	0,07724	0,00725	0,01082	-	0,01082
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00898	0,00837	0,00061	0,00004	-	0,00004
30	Máy quay phim	Chiếc	0,02867	0,02598	0,00269	0,06340	0,05744	0,00596

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00303	-	0,00303	0,00781	-	0,00781
2	Bàn họp	Chiếc	0,00636	-	0,00636	0,01553	-	0,01553
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,06430	0,05222	0,01208	0,02974	-	0,02974
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00505	-	0,00505	0,01234	-	0,01234

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00303	-	0,00303	0,00547	-	0,00547
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01023	-	0,01023	0,02520	-	0,02520
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00510	0,00414	0,00096	0,00931	0,00756	0,00175
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00445	-	0,00445	0,01203	-	0,01203
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00510	0,00433	0,00077	0,00931	0,00791	0,00140
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00923	-	0,00923	0,02077	-	0,02077
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00373	-	0,00373	0,00802	-	0,00802
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00356	-	0,00356	0,00896	-	0,00896
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00096	-	0,00096	0,00931	0,00756	0,00175
14	Máy chiếu	Chiếc	0,00382	-	0,00382	0,00932	-	0,00932
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00237	-	0,00237	0,00596	-	0,00596
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,14146	0,12238	0,01908	0,36147	0,31271	0,04876
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02960	0,02515	0,00445	0,07450	0,06330	0,01120
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,10568	0,09811	0,00757	0,27585	0,25609	0,01976
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,19959	1,08123	0,11836	3,07883	2,77505	0,30379
20	Nhà	Nhà	0,01621	-	0,01621	0,04030	-	0,04030
21	Phần mềm	Phần mềm	0,04003	0,03309	0,00694	0,09374	0,07748	0,01626
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00096	-	0,00096	0,00175	-	0,00175
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,05605	0,04552	0,01053	0,10236	0,08313	0,01923
24	Vật kiến trúc	Công trình	0,25820	0,23440	0,02380	0,63365	0,57524	0,05841

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
25	Xe máy	Chiếc	0,00510	0,00443	0,00067	0,00931	0,00808	0,00122
26	Xe Ô tô	Chiếc	0,08299	0,07586	0,00712	0,21333	0,19502	0,01831
27	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00012	0,00011	0,00001	0,00032	0,00030	0,00002
28	Máy quay phim	Chiếc	0,04732	0,04287	0,00445	0,12803	0,11600	0,01203

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.4. Dịch vụ chuyển đối tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đối tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,01720	-	0,01720	0,00614	-	0,00614
2	Bàn họp	Chiếc	0,00545	-	0,00545	0,00971	-	0,00971
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,11753	0,09545	0,02208	0,01953	-	0,01953
4	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00297	-	0,00297	0,00780	-	0,00780
5	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00979	-	0,00979	0,00015	-	0,00015
6	Hệ thống camera	Hệ thống	0,00584	-	0,00584	0,10555	0,08882	0,01673
7	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00354	0,00288	0,00067	0,00014	0,00012	0,00003
8	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,08496	-	0,08496	0,00966	-	0,00966
9	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00397	0,00337	0,00060	0,00014	0,00012	0,00002

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tương đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tương lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00531	-	0,00531	0,00979	-	0,00979
11	Màn chiếu	Chiếc	0,00311	-	0,00311	0,00304	-	0,00304
12	Máy ảnh	Chiếc	0,00836	-	0,00836	0,00624	-	0,00624
13	Máy biến áp	Chiếc	0,00354	0,00288	0,00067	0,00003	-	0,00003
14	Máy chiếu	Chiếc	0,01828	-	0,01828	0,00583	-	0,00583
15	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,06597	-	0,06597	0,00424	-	0,00424
16	Máy Photocopy	Chiếc	0,07292	0,06308	0,00984	0,26024	0,22514	0,03510
17	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01450	0,01232	0,00218	0,05191	0,04411	0,00780
18	Máy tính xách tay	Chiếc	0,04972	0,04616	0,00356	0,20621	0,19144	0,01477
19	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,61446	0,55383	0,06063	2,24426	2,02282	0,22144
20	Nhà	Nhà	0,01013	-	0,01013	0,50523	0,47598	0,02926
21	Phần mềm	Phần mềm	0,02229	0,01842	0,00387	0,05379	0,04446	0,00933
22	Trạm biến áp	Trạm	0,00067	-	0,00067	0,00003	-	0,00003
23	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,05384	0,04372	0,01012	0,00157	0,00127	0,00029
24	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00279	-	0,00279	-	-	-
25	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,03083	-	0,03083	-	-	-
26	Vật kiến trúc	Công trình	0,78998	0,71716	0,07282	0,43768	0,39734	0,04034
27	Xe máy	Chiếc	0,82105	0,71306	0,10799	0,00002	-	0,00002
28	Xe Ô tô	Chiếc	0,98304	0,89869	0,08435	0,01339	-	0,01339
29	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,41809	0,38981	0,02828	0,00005	-	0,00005
30	Máy quay phim	Chiếc	0,18351	0,16627	0,01724	0,00966	-	0,00966

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00411	-	0,00411	0,00551	-	0,00551
2	Bàn họp	Chiếc	0,00021	-	0,00021	0,01339	-	0,01339
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,02073	-	0,02073
4	Cây lọc nước	Chiếc	-	-	-	0,00357	0,00357	-
5	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	-	-	-	0,00315	0,00315	-
6	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00023	-	0,00023	0,01274	-	0,01274
7	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00230	-	0,00230	0,01245	-	0,01245
8	Hệ thống camera	Hệ thống	0,02597	0,02186	0,00412	0,11526	0,09698	0,01827
9	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,00022	0,00018	0,00004	0,03220	0,02615	0,00605
10	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00012	-	0,00012	0,00516	-	0,00516
11	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,00022	0,00019	0,00003	0,06115	0,05196	0,00919
12	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,00033	-	0,00033	0,03953	-	0,03953
13	Màn chiếu	Chiếc	0,00014	-	0,00014	0,01032	-	0,01032
14	Máy ảnh	Chiếc	0,00149	-	0,00149	0,00862	-	0,00862
15	Máy biến áp	Chiếc	0,00004	-	0,00004	0,00452	-	0,00452
16	Máy chiếu	Chiếc	0,00012	-	0,00012	0,00953	-	0,00953
17	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00106	-	0,00106	0,00601	-	0,00601
18	Máy Photocopy	Chiếc	0,03971	0,03435	0,00536	0,20857	0,18044	0,02813
19	Máy scan, fax...	Chiếc	0,01243	0,01056	0,00187	0,02515	0,02137	0,00378

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết tật đặc biệt khác			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
20	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01461	0,01356	0,00105	0,01227	-	0,01227
21	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,33546	0,30236	0,03310	0,09960	-	0,09960
22	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	-	-	-	0,00360	0,00360	-
23	Nhà	Nhà	0,24674	0,23245	0,01429	0,07850	-	0,07850
24	Phần mềm	Phần mềm	0,01377	0,01138	0,00239	0,08522	0,07044	0,01478
25	Trạm biến áp	Trạm	0,00004	-	0,00004	0,01109	-	0,01109
26	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,00244	0,00198	0,00046	0,23642	0,19199	0,04442
27	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	-	-	-	0,00437	-	0,00437
28	Tượng Bác Hồ	Chiếc	-	-	-	0,00300	-	0,00300
29	Vật kiến trúc	Công trình	0,22573	0,20492	0,02081	1,74888	1,58768	0,16121
30	Xe máy	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,04094	0,03556	0,00539
31	Xe Ô tô	Chiếc	0,00223	-	0,00223	0,22619	0,20679	0,01941
32	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00003	-	0,00003	0,06200	0,05781	0,00419
33	Máy quay phim	Chiếc	0,00131	0,00118	0,00012	0,04722	0,04278	0,00444

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00496	-	0,00496	0,00298	-	0,00298
2	Bàn họp	Chiếc	0,01169	-	0,01169	0,00679	-	0,00679
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01907	-	0,01907	0,00974	-	0,00974
4	Cây lọc nước	Chiếc	0,00469	0,00469	-	0,00117	0,00117	-
5	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00414	0,00414	-	0,00103	0,00103	-
6	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,01287	-	0,01287	0,00465	-	0,00465
7	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01238	-	0,01238	0,00620	-	0,00620
8	Hệ thống camera	Hệ thống	0,12178	0,10247	0,01931	0,00763	-	0,00763
9	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,03713	0,03015	0,00698	0,01216	0,00988	0,00229
10	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00219	-	0,00219	0,00969	-	0,00969
11	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,05846	0,04967	0,00879	0,01543	0,01311	0,00232
12	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,04927	-	0,04927	0,01407	-	0,01407
13	Màn chiếu	Chiếc	0,01022	-	0,01022	0,00460	-	0,00460
14	Máy ảnh	Chiếc	0,00846	-	0,00846	0,00280	-	0,00280
15	Máy biến áp	Chiếc	0,00471	-	0,00471	0,00191	-	0,00191
16	Máy chiếu	Chiếc	0,00852	-	0,00852	0,00481	-	0,00481
17	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00549	-	0,00549	0,00807	-	0,00807
18	Máy Photocopy	Chiếc	0,21013	0,18179	0,02834	0,07451	0,06446	0,01005
19	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02529	0,02149	0,00380	0,01392	0,01183	0,00209
20	Máy tính xách tay	Chiếc	0,01206	-	0,01206	0,04966	0,04610	0,00356

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có nhân thân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
21	Máy vi tính để bàn	Bộ	0,11953	-	0,11953	0,55735	0,50236	0,05499
22	Mui lót thùng xe ô tô	Chiếc	0,00473	0,00473	-	-	-	-
23	Nhà	Nhà	0,08244	-	0,08244	0,40199	0,37872	0,02328
24	Phần mềm	Phần mềm	0,09839	0,08132	0,01706	0,04149	0,03430	0,00720
25	Trạm biến áp	Trạm	0,01072	-	0,01072	0,00268	-	0,00268
26	Tủ bảo quản hồ sơ, thiết bị	Chiếc	0,23242	0,18875	0,04367	0,10202	0,08285	0,01917
27	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00367	-	0,00367	0,00056	-	0,00056
28	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00336	-	0,00336	0,00377	-	0,00377
29	Vật kiến trúc	Công trình	1,59421	1,44726	0,14695	0,57730	0,52409	0,05321
30	Xe máy	Chiếc	0,02891	0,02511	0,00380	0,09228	0,08014	0,01214
31	Xe Ô tô	Chiếc	0,12240	0,11190	0,01050	0,11287	0,10319	0,00969
32	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,04830	0,04504	0,00327	0,05930	0,05529	0,00401
33	Máy quay phim	Chiếc	0,01745	0,01581	0,00164	0,00935	0,00847	0,00088

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00377	-	0,00377	0,00884	-	0,00884
2	Bàn họp	Chiếc	0,01129	-	0,01129	0,01931	-	0,01931
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,01622	-	0,01622	0,02988	-	0,02988
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	-	-	-	0,00207	0,00207	-
5	Bộ trộn âm thanh	Bộ	-	-	-	0,00218	0,00218	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	0,00164	0,00164	-	0,00240	0,00240	-
7	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00145	0,00145	-	0,00211	0,00211	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00235	0,00235	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00231	0,00231	-
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00225	0,00225	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00230	0,00230	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	-	-	-	0,00230	0,00230	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,00769	-	0,00769	0,09191	0,07824	0,01367
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,00953	-	0,00953	0,01752	-	0,01752
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,01292	-	0,01292	0,15869	0,13353	0,02516
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,01919	0,01558	0,00361	0,03223	0,02617	0,00606
17	Hệ thống đường điện	Hệ thống	-	-	-	0,00213	0,00213	-
18	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	-	-	-	0,00237	0,00237	-
19	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	-	-	-	0,00210	0,00210	-
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,01023	-	0,01023	0,01619	-	0,01619
21	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,02367	0,02011	0,00356	0,04127	0,03507	0,00620

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
22	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,02267	-	0,02267	0,03753	-	0,03753
23	Màn chiếu	Chiếc	0,00785	-	0,00785	0,01348	-	0,01348
24	Máy ảnh	Chiếc	0,00461	-	0,00461	0,00850	-	0,00850
25	Máy biến áp	Chiếc	0,00310	-	0,00310	0,00530	-	0,00530
26	Máy chiếu	Chiếc	0,00731	-	0,00731	0,01228	-	0,01228
27	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00793	-	0,00793	0,01368	-	0,01368
28	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	-	-	-	0,00224	0,00224	-
29	Máy Photocopy	Chiếc	0,13854	0,11985	0,01869	0,26133	0,22608	0,03525
30	Máy scan, fax...	Chiếc	0,02779	0,02361	0,00418	0,05297	0,04501	0,00796
31	Máy tính xách tay	Chiếc	0,09761	0,09062	0,00699	0,17016	0,15797	0,01219
32	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,04880	0,94532	0,10348	2,00157	1,80407	0,19749
33	Nhà	Nhà	0,53324	0,50236	0,03088	1,20979	1,13974	0,07005
34	Phần mềm	Phần mềm	0,06627	0,05477	0,01149	0,12619	0,10431	0,02189
35	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00164	0,00164	-	0,00240	0,00240	-
36	Trạm biến áp	Trạm	0,00416	-	0,00416	0,00727	-	0,00727
37	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,16788	0,13633	0,03154	0,29071	0,23609	0,05462
38	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00077	-	0,00077	0,00137	-	0,00137
39	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00350	-	0,00350	0,00534	-	0,00534
40	Vật kiến trúc	Công trình	0,77820	0,70647	0,07173	1,55905	1,41534	0,14371
41	Xe máy	Chiếc	0,08503	0,07385	0,01118	0,01753	-	0,01753

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
42	Xe Ô tô	Chiếc	0,14808	0,13537	0,01271	0,02262	-	0,02262
43	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,05653	0,05271	0,00382	0,00646	-	0,00646
44	Máy quay phim	Chiếc	0,02502	0,02267	0,00235	0,04078	0,03695	0,00383

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
1	Âm ly trọn bộ	Chiếc	0,00928	-	0,00928	0,00093	-	0,00093	0,00476	-	0,00476
2	Bàn họp	Chiếc	0,01638	-	0,01638	0,00019	-	0,00019	0,00584	-	0,00584
3	Bàn hội trường	Chiếc	0,02845	-	0,02845	0,00190	-	0,00190	0,01184	-	0,01184
4	Bộ bàn ghế tiếp khách	Bộ	0,00180	0,00180	-	-	-	-	-	-	-
5	Bộ trọn âm thanh	Bộ	0,00190	0,00190	-	0,00000	0,00000	-	-	-	-
6	Cây lọc nước	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,01688	0,01688	-	0,00490	0,00490	-
7	Cục đầu nổ máy phát	Chiếc	0,00184	0,00184	-	0,00041	0,00041	-	0,00432	0,00432	-
8	Điều hòa 9000 BTU	Chiếc	0,00205	0,00205	-	0,00831	0,00831	-	-	-	-
9	Điều hòa 12000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00508	0,00508	-	-	-	-

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
10	Điều hòa 18000 BTU	Chiếc	0,00196	0,00196	-	0,00718	0,00718	-	-	-	-
11	Điều hòa 24000 BTU	Chiếc	0,00201	0,00201	-	0,00106	0,00106	-	-	-	-
12	Điều hòa cây 50000 BTU	Chiếc	0,00200	0,00200	-	0,00892	0,00892	-	-	-	-
13	Hệ thống âm thanh	Hệ thống	0,08557	0,07284	0,01273	0,00910	0,00774	0,00135	0,00490	-	0,00490
14	Hệ thống chống sét	Hệ thống	0,01541	-	0,01541	0,00055	-	0,00055	0,00187	-	0,00187
15	Hệ thống camera	Hệ thống	0,14825	0,12474	0,02350	0,01089	0,00917	0,00173	0,01057	-	0,01057
16	Hệ thống điện thoại	Hệ thống	0,02715	0,02205	0,00510	0,00070	0,00057	0,00013	0,00560	0,00455	0,00105
17	Hệ thống đường điện	Hệ thống	0,00186	0,00186	-	0,00051	0,00051	-	0,00436	0,00436	-
18	Hệ thống lọc nước	Hệ thống	0,00207	0,00207	-	0,00118	0,00118	-	-	-	-
19	Hệ thống đường nước nội bộ	Hệ thống	0,00183	0,00183	-	0,00054	0,00054	-	-	-	-
20	Hệ thống họp trực tuyến	Hệ thống	0,00912	-	0,00912	0,00065	-	0,00065	0,00563	-	0,00563
21	Hệ thống PCCC	Hệ thống	0,04600	0,03909	0,00692	0,00519	0,00441	0,00078	0,00084	-	0,00084
22	Loa (phòng hội trường)	Chiếc	0,03127	-	0,03127	0,00133	-	0,00133	0,00617	-	0,00617
23	Màn chiếu	Chiếc	0,01137	-	0,01137	0,00012	-	0,00012	0,00200	-	0,00200
24	Máy ảnh	Chiếc	0,00877	-	0,00877	0,00053	-	0,00053	0,00406	-	0,00406
25	Máy biến áp	Chiếc	0,00449	-	0,00449	0,00025	0,00020	0,00005	0,00560	0,00455	0,00105
26	Máy chiếu	Chiếc	0,00981	-	0,00981	0,00016	-	0,00016	0,00351	-	0,00351
27	Máy chiếu đa năng	Bộ	0,00829	-	0,00829	0,00060	-	0,00060	0,00297	-	0,00297
28	Máy phát điện và tủ ATS	Chiếc	0,00195	0,00195	-	0,00147	0,00147	-	-	-	-
29	Máy Photocopy	Chiếc	0,26077	0,22559	0,03517	0,01655	0,01432	0,00223	0,01959	-	0,01959

TT	Danh mục	ĐVT của tài sản	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
			Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý	Định mức sử dụng tài sản	Định mức sử dụng tài sản trực tiếp	Định mức sử dụng tài sản quản lý
30	Máy scan, fax...	Chiếc	0,05018	0,04264	0,00754	0,00246	0,00209	0,00037	0,00507	-	0,00507
31	Máy tính xách tay	Chiếc	0,18141	0,16842	0,01300	0,02166	0,02010	0,00155	0,00782	-	0,00782
32	Máy vi tính để bàn	Bộ	1,72279	1,55281	0,16999	0,12479	0,11248	0,01231	0,12061	-	0,12061
33	Nhà	Nhà	1,27339	1,19965	0,07374	0,18026	0,16982	0,01044	0,02166	-	0,02166
34	Phần mềm	Phần mềm	0,10482	0,08664	0,01818	0,00740	0,00612	0,00128	0,00668	-	0,00668
35	Quạt hơi nước công nghiệp	Chiếc	0,00209	0,00209	-	0,00063	0,00063	-	-	-	-
36	Trạm biến áp	Trạm	0,00813	-	0,00813	0,00033	-	0,00033	0,00105	-	0,00105
37	Tủ bảo quản hồ sơ , thiết bị	Chiếc	0,24761	0,20108	0,04653	0,01309	0,01063	0,00246	0,00212	-	0,00212
38	Tủ điều khiển chiếu sáng	Chiếc	0,00216	-	0,00216	0,00014	-	0,00014	0,00047	-	0,00047
39	Tượng Bác Hồ	Chiếc	0,00262	-	0,00262	0,00008	-	0,00008	0,00094	-	0,00094
40	Vật kiến trúc	Công trình	1,66626	1,51267	0,15359	0,17786	0,16146	0,01639	0,02856	-	0,02856
41	Xe máy	Chiếc	0,00826	-	0,00826	0,00003	-	0,00003	0,00074	-	0,00074
42	Xe Ô tô	Chiếc	0,01821	-	0,01821	0,00085	-	0,00085	0,00765	-	0,00765
43	Xe ô tô chuyên dùng trong lĩnh vực y tế	Chiếc	0,00430	-	0,00430	0,00035	-	0,00035	0,00046	-	0,00046
44	Máy quay phim	Chiếc	0,03417	0,03096	0,00321	0,00009	0,00008	0,00001	0,00516	-	0,00516

Ví dụ: Định mức sử dụng máy quay phim cho dịch vụ thờ cúng là 0,00009 giờ/chiếc/1 lượt thờ cúng

3.5. CHI PHÍ BẰNG TIỀN CHO BỘ PHẬN CHUYÊN MÔN DÙNG CHUNG

Đơn vị tính: VNĐ

TT	Danh mục	1. Dịch vụ tập trung đối tượng			2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng tại cộng đồng			2.2.1. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng từ các xã, phường đến bàn giao tại Trung tâm			2.2.2. Dịch vụ tiếp nhận đối tượng bàn giao giữa các phòng, đội trong Trung tâm		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)			(tính trên 1 lượt tiếp nhận)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	900	-	900	52	-	52	52	-	52	109	-	109
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	5.299	-	5.299	2.819	-	2.819	2.819	-	2.819	964	-	964
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	680	-	680	330	-	330	330	-	330	47	-	47
4	Tiền thuê phòng ngủ	274	-	274	39	-	39	39	-	39	28	-	28
5	Khoản công tác phí	1.574	-	1.574	188	-	188	188	-	188	241	-	241
6	Làm thêm giờ	27.862	-	27.862	4.311	-	4.311	4.311	-	4.311	4.017	-	4.017
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	54	-	54	54	-	54	232	-	232
8	Đào tạo, Tập huấn	731	-	731	89	-	89	89	-	89	60	-	60
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	432	-	432	11	-	11	11	-	11	38	-	38
10	Chi Phúc lợi tập thể	15.743	-	15.743	1.384	-	1.384	1.384	-	1.384	1.793	-	1.793
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	4.686	-	4.686	44	-	44	44	-	44	24	-	24
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	277	-	277	42	-	42	42	-	42	23	-	23
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	198	-	198	44	-	44	44	-	44	13	-	13
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	203	-	203	50	-	50	50	-	50	15	-	15
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	2.037	-	2.037	1.531	-	1.531	1.531	-	1.531	124	-	124
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	2.049	-	2.049	848	-	848	848	-	848	165	-	165
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	1.182	-	1.182	383	-	383	383	-	383	138	-	138
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.047	-	3.047	461	-	461	461	-	461	334	-	334
20	Thuê phương tiện vận chuyển	2.164	-	2.164	499	-	499	499	-	499	-	-	-

TT	Danh mục	3. Dịch vụ tư vấn ban đầu			4. Dịch vụ khám sức khỏe ban đầu			5.1. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng không có khả năng tự phục vụ (không đi lại được, không có khả năng tự			5.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng phải phục vụ 1 phần (cần hỗ trợ, đôn đốc, giám sát)		
		(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	245	-	245	21	-	21	54	-	54	41	-	41
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	472	-	472	992	-	992	139	-	139	45	-	45
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	100	-	100	98	-	98	90	-	90	90	-	90
4	Tiền thuê phòng ngủ	51	-	51	12	-	12	23	-	23	21	-	21
5	Khoản công tác phí	355	-	355	53	-	53	97	-	97	59	-	59
6	Làm thêm giờ	6.145	-	6.145	1.795	-	1.795	989	-	989	649	-	649
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	115	-	115	18	-	18	10	-	10
8	Đào tạo, Tập huấn	118	-	118	41	-	41	89	-	89	88	-	88
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	55	-	55	5	-	5	87	-	87	78	-	78
10	Chi Phúc lợi tập thể	5.265	-	5.265	263	-	263	639	-	639	460	-	460
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	70	-	70	10	-	10	13	-	13	10	-	10
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	68	-	68	10	-	10	12	-	12	9	-	9
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	73	-	73	10	-	10	0	-	0	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	49	-	49	11	-	11	1	-	1	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	-	-	-	422	-	422	52	-	52	21	-	21
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)							7.775		7.775	7.775		7.775
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	-	-	-	210	-	210	103	-	103	96	-	96
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	291	-	291	99	-	99	16	-	16	4	-	4
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	734	-	734	108	-	108	228	-	228	173	-	173
20	Thuê phương tiện vận chuyển	-	-	-	102	-	102	39	-	39	39	-	39

TT	Danh mục	5.3. Dịch vụ quản lý, chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng có khả năng tự phục vụ sinh hoạt cá nhân hàng ngày			6. Dịch vụ lao động trị liệu			7. Dịch vụ tư vấn trị liệu			8.1. Dịch vụ giáo dục mầm non tại đơn vị		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	21	-	21	698	-	698	245	-	245	1	-	1
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	41	-	41	972	-	972	472	-	472	2.489	-	2.489
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	89	-	89	311	-	311	100	-	100	283	-	283
4	Tiền thuê phòng ngủ	16	-	16	157	-	157	51	-	51	24	-	24
5	Khoản công tác phí	37	-	37	1.038	-	1.038	355	-	355	101	-	101
6	Làm thêm giờ	341	-	341	18.934	-	18.934	6.145	-	6.145	2.385	-	2.385
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	8	-	8	-	-	-	-	-	-	0	-	0
8	Đào tạo, Tập huấn	87	-	87	345	-	345	118	-	118	55	-	55
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	59	-	59	151	-	151	55	-	55	1	-	1
10	Chi Phúc lợi tập thể	200	-	200	14.939	-	14.939	5.265	-	5.265	408	-	408
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	4	-	4	199	-	199	70	-	70	29	-	29
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	193	-	193	68	-	68	28	-	28
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	0	-	0	207	-	207	73	-	73	30	-	30
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	0	-	0	167	-	167	49	-	49	35	-	35
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	22	-	22	-	-	-	-	-	-	1.432	-	1.432
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)	7.775		7.775									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	96	-	96	-	-	-	-	-	-	617	-	617
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	4	-	4	599	-	599	291	-	291	287	-	287
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	115	-	115	2.083	-	2.083	734	-	734	303	-	303
20	Thuê phương tiện vận chuyển	39	-	39	-	-	-	-	-	-	304	-	304

TT	Danh mục	8.2. Dịch vụ cho trẻ đi học tại các trường mầm non tại cộng đồng			8.3. Dịch vụ cho trẻ đi học văn hóa tại cộng đồng			8.4. Dịch vụ hỗ trợ, kết nối học nghề			9.1. Dịch vụ chăm sóc y tế, phục hồi chức năng		
		(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)			(tính trên 1 lớp)			(tính trên 1 đối tượng/ngày)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1	-	1	7	-	7	65	-	65	3	-	3
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	2.318	-	2.318	302	-	302	4.409	-	4.409	31	-	31
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	260	-	260	1	-	1	458	-	458	3	-	3
4	Tiền thuê phòng ngủ	22	-	22	5	-	5	48	-	48	1	-	1
5	Khoản công tác phí	103	-	103	104	-	104	231	-	231	5	-	5
6	Làm thêm giờ	2.252	-	2.252	700	-	700	5.455	-	5.455	121	-	121
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	-	-	-	-	-	-	187	-	187	5	-	5
8	Đào tạo, Tập huấn	51	-	51	1	-	1	115	-	115	2	-	2
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	2	-	2	14	-	14	18	-	18	2	-	2
10	Chi Phúc lợi tập thể	367	-	367	57	-	57	1.556	-	1.556	62	-	62
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	26	-	26	0	-	0	59	-	59	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	26	-	26	0	-	0	57	-	57	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	27	-	27	0	-	0	47	-	47	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	32	-	32	0	-	0	54	-	54	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	1.321	-	1.321	118	-	118	2.214	-	2.214	9	-	9
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	569	-	569	27	-	27	1.805	-	1.805	101	-	101
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	268	-	268	46	-	46	783	-	783	42	-	42
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	288	-	288	105	-	105	599	-	599	11	-	11
20	Thuê phương tiện vận chuyển	279	-	279	-	-	-	741	-	741	26	-	26

TT	Danh mục	9.2. Dịch vụ quản lý, chăm sóc đối tượng khám, điều trị tại bệnh viện			10. Dịch vụ tổ chức các hoạt động tập thể cho đối tượng			11.1. Thăm gặp gia đình tại đơn vị			11.2. Thăm gặp gia đình qua điện thoại, zalo		
		(tính trên 1 đối tượng/lượt)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 hoạt động)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	30	-	30	29	-	29	6	-	6	0	-	0
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	410	-	410	229	-	229	61	-	61	105	-	105
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	22	-	22	12	-	12	4	-	4	12	-	12
4	Tiền thuê phòng ngủ	9	-	9	8	-	8	2	-	2	1	-	1
5	Khoản công tác phí	48	-	48	57	-	57	8	-	8	4	-	4
6	Làm thêm giờ	1.315	-	1.315	1.002	-	1.002	224	-	224	104	-	104
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	128	-	128	59	-	59	18	-	18	1	-	1
8	Đào tạo, Tập huấn	27	-	27	15	-	15	5	-	5	2	-	2
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	9	-	9	15	-	15	2	-	2	0	-	0
10	Chi Phúc lợi tập thể	365	-	365	436	-	436	78	-	78	18	-	18
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	5	-	5	8	-	8	1	-	1	1	-	1
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	5	-	5	7	-	7	1	-	1	1	-	1
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	4	-	4	4	-	4	1	-	1	1	-	1
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	5	-	5	5	-	5	1	-	1	1	-	1
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	22	-	22	29	-	29	5	-	5	59	-	59
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	68	-	68	36	-	36	8	-	8	26	-	26
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	32	-	32	29	-	29	4	-	4	12	-	12
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	61	-	61	86	-	86	12	-	12	13	-	13
20	Thuê phương tiện vận chuyển	81	-	81	3	-	3	3	-	3	13	-	13

TT	Danh mục	11.3. Dịch vụ tiếp nhận quà, đồ dùng của đối tượng			12.1. Dịch vụ bàn giao đối tượng cho gia đình tại Trung tâm			12.2. Dịch vụ hỗ trợ đưa đối tượng về địa phương			12.3. Dịch vụ hỗ trợ đối tượng tự về gia đình, cộng đồng		
		(tính trên 1 hoạt động)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	3	-	3	12	-	12	-	-	-	12	-	12
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	1.416	-	1.416	842	-	842	480	-	480	842	-	842
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	160	-	160	93	-	93	-	-	-	93	-	93
4	Tiền thuê phòng ngủ	14	-	14	10	-	10	250	-	250	10	-	10
5	Khoản công tác phí	59	-	59	47	-	47	127	-	127	47	-	47
6	Làm thêm giờ	1.406	-	1.406	1.164	-	1.164	749	-	749	1.164	-	1.164
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	5	-	5	29	-	29	15.220	-	15.220	29	-	29
8	Đào tạo, Tập huấn	32	-	32	25	-	25	2.822	-	2.822	25	-	25
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	1	-	1	4	-	4	243	-	243	4	-	4
10	Chi Phúc lợi tập thể	263	-	263	293	-	293	95	-	95	293	-	293
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	17	-	17	11	-	11	-	-	-	11	-	11
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	16	-	16	11	-	11	136	-	136	11	-	11
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	17	-	17	11	-	11	132	-	132	11	-	11
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	19	-	19	12	-	12	136	-	136	12	-	12
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	804	-	804	441	-	441	160	-	160	441	-	441
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	350	-	350	192	-	192	-	-	-	192	-	192
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	163	-	163	90	-	90	30	-	30	90	-	90
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	176	-	176	119	-	119	-	-	-	119	-	119
20	Thuê phương tiện vận chuyển	173	-	173	96	-	96	-	-	-	96	-	96

TT	Danh mục	12.4. Dịch vụ chuyển đổi tượng đến các cơ quan, đơn vị khác			12.5. Dịch vụ chuyển đổi tượng lang thang sang nuôi dưỡng thường xuyên			13. Dịch vụ dịch thuật, phiên dịch cho đối tượng là người nước ngoài, không biết tiếng phổ thông và các đối tượng khuyết			14.1. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp tìm được đối tượng hoặc đối tượng tự trở về cơ sở		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	135	-	135	135	-	135	-	-	-	475	-	475
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.736	-	4.736	4.736	-	4.736	-	-	-	4.400	-	4.400
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	659	-	659	659	-	659	0	-	0	491	-	491
4	Tiền thuê phòng ngủ	78	-	78	78	-	78	27	-	27	163	-	163
5	Khoán công tác phí	395	-	395	395	-	395	19	-	19	1.278	-	1.278
6	Làm thêm giờ	8.228	-	8.228	8.228	-	8.228	192	-	192	21.443	-	21.443
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	0	-	0	0	-	0	-	-	-	374	-	374
8	Đào tạo, Tập huấn	165	-	165	165	-	165	12	-	12	332	-	332
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	44	-	44	44	-	44	5	-	5	166	-	166
10	Chi Phúc lợi tập thể	3.472	-	3.472	3.472	-	3.472	27	-	27	8.965	-	8.965
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	93	-	93	93	-	93	44.165	-	44.165	137	-	137
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	90	-	90	90	-	90	4	-	4	133	-	133
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma két, hoa hội nghị,...)	85	-	85	85	-	85	4	-	4	141	-	141
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	99	-	99	99	-	99	4	-	4	163	-	163
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	2.706	-	2.706	2.706	-	2.706	-	-	-	1.782	-	1.782
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.204	-	1.204	1.204	-	1.204	-	-	-	1.193	-	1.193
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	598	-	598	598	-	598	-	-	-	700	-	700
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	972	-	972	972	-	972	0	-	0	1.943	-	1.943
20	Thuê phương tiện vận chuyển	610	-	610	610	-	610	-	-	-	633	-	633

TT	Danh mục	14.2. Dịch vụ tìm kiếm đối tượng bỏ trốn/đi lạc - Trường hợp không tìm được đối tượng			15.1.1 Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện có thân nhân			15.1.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Bệnh viện không có thân nhân			15.2.1. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm có thân nhân		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	550	-	550	797	-	797	992	-	992	1.004	-	1.004
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.987	-	4.987	2.561	-	2.561	2.231	-	2.231	1.501	-	1.501
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	524	-	524	392	-	392	440	-	440	284	-	284
4	Tiền thuê phòng ngủ	179	-	179	212	-	212	270	-	270	250	-	250
5	Khoản công tác phí	1.430	-	1.430	1.311	-	1.311	1.638	-	1.638	1.506	-	1.506
6	Làm thêm giờ	23.516	-	23.516	21.511	-	21.511	28.502	-	28.502	25.683	-	25.683
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	453	-	453	175	-	175	281	-	281	383	-	383
8	Đào tạo, Tập huấn	354	-	354	264	-	264	381	-	381	312	-	312
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	192	-	192	432	-	432	519	-	519	574	-	574
10	Chi Phúc lợi tập thể	10.244	-	10.244	13.852	-	13.852	17.206	-	17.206	16.382	-	16.382
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	158	-	158	239	-	239	280	-	280	273	-	273
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	154	-	154	232	-	232	272	-	272	265	-	265
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	146	-	146	129	-	129	181	-	181	132	-	132
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	169	-	169	149	-	149	209	-	209	152	-	152
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,...	1.957	-	1.957	1.095	-	1.095	770	-	770	248	-	248
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)												
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.415	-	1.415	2.776	-	2.776	2.308	-	2.308	1.887	-	1.887
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	814	-	814	1.308	-	1.308	1.089	-	1.089	876	-	876
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	2.200	-	2.200	2.635	-	2.635	3.149	-	3.149	2.991	-	2.991
20	Thuê phương tiện vận chuyển	579	-	579	5.783	-	5.783	4.145	-	4.145	3.555	-	3.555

TT	Danh mục	15.2.2. Dịch vụ tang lễ cho đối tượng Trường hợp tử vong ở Trung tâm không có thân nhân			15.3. Thờ cúng (trường hợp không có thân nhân)			16. Hỗ trợ giám định tư pháp		
		(tính trên 1 trường hợp)			(tính trên 1 lượt)			(tính trên 1 trường hợp)		
		Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý	Tổng	Chi trực tiếp	Chi quản lý
1	Phụ cấp lưu trú	1.138	-	1.138	56	-	56	1.163	-	1.163
2	Chi phí đi lại bằng phương tiện cá nhân	4.018	-	4.018	113	-	113	2.827	-	2.827
3	Tiền vé máy bay, tàu, xe	477	-	477	24	-	24	354	-	354
4	Tiền thuê phòng ngủ	300	-	300	15	-	15	294	-	294
5	Khoản công tác phí	1.778	-	1.778	100	-	100	1.744	-	1.744
6	Làm thêm giờ	37.876	-	37.876	1.753	-	1.753	32.040	-	32.040
7	Phụ cấp độc hại bằng hiện vật	1.459	-	1.459	26	-	26	899	-	899
8	Đào tạo, Tập huấn	606	-	606	26	-	26	428	-	428
9	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách báo tạp chí thư viện	564	-	564	27	-	27	686	-	686
10	Chi Phúc lợi tập thể	17.471	-	17.471	1.322	-	1.322	17.979	-	17.979
11	Hội nghị tổng kết và triển khai nhiệm vụ	274	-	274	17	-	17	303	-	303
12	Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động (Bao gồm: VPP, tài liệu, mời cơm và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	268	-	268	19	-	19	296	-	296
13	Hội nghị sơ kết 6 tháng đầu năm và triển khai 6 tháng cuối năm (Bao gồm: VPP, tài liệu, ăn tăng cường, quà tặng và các chi phí khác phục vụ hội nghị: nước uống, ma kết, hoa hội nghị,...)	175	-	175	15	-	15	141	-	141
14	Hội nghị kiểm điểm, đánh giá đảng viên, viên chức, người lao động	199	-	199	12	-	12	161	-	161
15	Chi hoạt động kỷ niệm các ngày lễ lớn, ngày truyền thống,..	300	-	300	10	-	10	299	-	299
16	Tổ chức hoạt động kỷ niệm các ngày của đối tượng (Ngày khuyết tật Việt Nam, Ngày quốc tế thiếu nhi, Ngày quốc tế người khuyết tật, Tết trung thu, Ngày quốc tế người cao tuổi,...)									
17	Tổ chức đi thăm quan, học tập kinh nghiệm	1.620	-	1.620	42	-	42	1.278	-	1.278
18	Trang phục, đồng phục cho cán bộ, nhân viên	748	-	748	31	-	31	603	-	603
19	Chi khen thưởng các danh hiệu theo Luật thi đua, khen thưởng	3.103	-	3.103	208	-	208	3.357	-	3.357
20	Thuê phương tiện vận chuyển	1.759	-	1.759	29	-	29	1.419	-	1.419

IV. ĐỊNH MỨC CHI CHO ĐỐI TƯỢNG

Định mức chi cho đối tượng thực hiện theo mức chi quy định hiện hành của Thành phố Hà Nội hoặc Trung ương.